

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP

**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG
KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TUẦN GIÁO
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH
VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU
HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TUẦN GIÁO
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN
TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH

ĐẠI DIỆN LIÊN DANH ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ XÂY
DỰNG ACUD VIỆT NAM

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU.....	9
1. Mục đích xây dựng nội dung đề xuất	9
2. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu.....	9
3. Phương pháp nghiên cứu	10
4. Căn cứ pháp lý	10
PHẦN THỨ NHẤT: KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TUẦN GIÁC	13
I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	13
1. Vị trí địa lý và mối liên hệ vùng	13
1.1. Vị trí địa lý	13
2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên	13
2.1. Địa hình.....	13
2.2. Khí hậu, thủy văn.....	14
2.3. Thủy văn.....	15
2.4. Hiện trạng môi trường	15
3. Điều kiện xã hội.....	16
3.1. Dân số.....	16
3.2. Dân tộc và tôn giáo	17
3.3. Lao động việc làm.....	17
4. Tài nguyên thiên nhiên.....	17
4.1. Tài nguyên đất.....	17
4.2. Tài nguyên nước	19
4.3. Tài nguyên rừng.....	19
4.4. Tài nguyên khoáng sản	20
4.5. Tài nguyên du lịch nhân văn.....	20
II. THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN	21
1. Thực trạng chung về kinh tế.....	21
1.1. Sản xuất nông, lâm, thủy sản	21
1.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng.....	24
1.3. Thương mại, dịch vụ - du lịch	25
2. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất.....	25
2.1. Hiện trạng sử dụng đất.....	25
2.2. Biến động sử dụng đất	29
3. Hiện trạng phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn.....	34
3.1. Hiện trạng phát triển đô thị	34
3.2. Hiện trạng điểm dân cư nông thôn	34

III. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	35
1. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội.....	35
1.1. Hạ tầng giáo dục	35
1.2. Hạ tầng y tế	35
1.3. Văn hóa – Thông tin - Thể thao.....	36
1.4. Hiện trạng phát triển ngành thương mại.....	37
2. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật	37
2.1. Hiện trạng giao thông	37
2.2. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật.....	38
2.3. Hiện trạng hệ thống thủy lợi.....	39
2.4. Hiện trạng cấp nước	39
2.5. Hiện trạng cấp điện và hệ thống thông tin, bưu điện	40
2.6. Hiện trạng thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang.....	41
3. Đánh giá chung.....	41
3.1. Điểm mạnh.....	42
3.2. Điểm Yếu	42
3.3. Cơ hội.....	43
3.4. Thách thức.....	43
PHẦN THỨ 2: ĐỊNH HƯỚNG PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TUẦN GIÁO THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050	45
I. BỐI CẢNH VÀ VỊ THẾ VAI TRÒ CỦA HUYỆN	45
1. Bối cảnh phát triển	45
1.1. Bối cảnh quốc tế.....	45
1.2. Bối cảnh quốc gia.....	45
1.3. Bối cảnh của vùng và tỉnh	46
II. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	46
1. Quan điểm phát triển	46
2. Mục tiêu phát triển	47
3. Tầm nhìn đến năm 2050.....	49
III. ĐỊNH HƯỚNG KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI.	49
1. Cấu trúc không gian tỉnh Điện Biên	49
1.1. Cấu trúc không gian toàn tỉnh Điện Biên	49
2. Cấu trúc không gian phát triển huyện Tuần Giáo.....	51
2.1. Tổ chức không gian	51
2.2. Cấu trúc phát triển đô thị	54
3. Định hướng không gian phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn	54
3.1. Hệ thống đô thị.....	54
3.2. Khu dân cư nông thôn.....	58
4. Định hướng phát triển ngành công nghiệp	59

5. Định hướng phát triển ngành nông nghiệp.....	62
5.1. Quan điểm.....	62
5.2. Phương án phân bổ không gian ngành nông lâm thủy sản	63
6. Định hướng phát triển ngành thương mại dịch vụ.....	71
6.1. Quan điểm phát triển.....	71
6.2. Định hướng phát triển.....	72
7. Định hướng phát triển ngành du lịch	73
7.1. Định hướng phát triển không gian du lịch huyện Tuần Giáo trong định hướng toàn Tỉnh	73
7.2. Định hướng không gian du lịch huyện Tuần Giáo	75
8. Định hướng phân bổ sử dụng đất	85
IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI	87
1. Định hướng phát triển giáo dục, đào tạo	87
1.1. Quan điểm phát triển.....	87
1.2. Mục tiêu phát triển.....	87
1.3. Định hướng phát triển.....	88
2. Định hướng phát triển y tế.....	88
2.1. Định hướng phát triển.....	88
2.2. Mục tiêu phát triển.....	88
2.3. Định hướng phát triển.....	89
3. Định hướng phát triển Văn hóa – thể thao	89
3.1. Quan điểm phát triển.....	89
3.2. Mục tiêu phát triển.....	90
3.3. Định hướng phát triển.....	92
4. Định hướng phát triển hạ tầng thương mại.....	96
4.1. Quan điểm phát triển.....	96
4.2. Mục tiêu phát triển.....	96
4.3. Quy hoạch mạng lưới chợ, siêu thị.....	96
5. Định hướng phát triển Khoa học công nghệ.....	96
V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT	97
1. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật	97
1.1. Mục tiêu của quy hoạch CBKT	97
1.2. Định hướng cao độ nền xây dựng.....	97
1.3. Định hướng thoát nước mưa.....	98
2. Định hướng phát triển giao thông.....	99
2.1. Quốc lộ	99
2.2. Đường tỉnh	100
2.3. Đường huyện.....	100
2.4. Đường giao thông nông thôn.....	100
2.5. Bến xe và công trình logistics.....	100
3. Định hướng phát triển Cấp nước.....	101
3.1. Tiêu chuẩn dùng nước – nhu cầu cấp nước.....	101
3.2. Lựa chọn nguồn nước	102
3.3. Phân vùng cấp nước	102
3.4. Giải pháp cấp nước	103
4. Định hướng phát triển Cấp điện	104

4.1. Dự báo nhu cầu phụ tải	104
4.2. Định hướng phát triển	105
4.3. Tiêu chí phát triển công trình đường dây và TBA 110KV-220KV	105
4.4. Quy hoạch các giai đoạn phát triển	105
5. Định hướng phát triển Thông tin truyền thông	107
5.1. Định hướng phát triển ngành Bưu chính	107
5.2. Định hướng phát triển ngành Viễn thông	107
6. Định hướng phát triển thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang	107
6.1. Định hướng phát triển Thoát nước thải	107
6.2. Định hướng phát triển quản lý Chất thải rắn	109
6.3. Định hướng phát triển nghĩa trang	110
PHẦN THỨ 3: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN	112
1. Các giải pháp thực hiện	112
1.1. Giải pháp đột phá	112
1.2. Giải pháp về phát triển kinh tế	112
1.3. Giải pháp về phát triển văn hoá - xã hội	113
1.4. Giải pháp về phát triển và cung cấp nguồn nhân lực	113
1.5. Giải pháp về nâng cao trình độ khoa học công nghệ	117
1.6. Giải pháp về thị trường	118
1.7. Giải pháp về quốc phòng an ninh	119
1.8. Phối hợp chặt chẽ giữa quy hoạch và kế hoạch	119
2. Nguồn vốn và nguồn lực thực hiện	120
3. Các chương trình, dự án trọng điểm ưu tiên đầu tư	121
3.1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư	121
3.2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của huyện, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện dự án	122

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Bảng thống kê dân số huyện Tuần Giáo giai đoạn 2016-2020	16
Bảng 2: Kết quả sản xuất một số loại cây trồng chủ yếu trên địa bàn huyện.....	22
Bảng 3: Kết quả chăn nuôi của huyện qua các năm.....	24
Bảng 4: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn huyện Tuần Giáo	26
Bảng 5: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp huyện Tuần Giáo năm 2020	27
Bảng 6: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp huyện Tuần Giáo năm 2020	28
Bảng 7: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước huyện Tuần Giáo	29
Bảng 8: Biến động sử dụng đất nông nghiệp giai đoạn 2011-2020.....	32
Bảng 9: Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp giai đoạn 2011-2020	32
Bảng 10: Bảng phân bố cấp loại đô thị	55
Bảng 11: Bảng tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất huyện đến năm 2030	85
Bảng 12: Bảng tính toán nhu cầu dùng nước trên địa bàn huyện Tuần Giáo.....	101
Bảng 13: Bảng chỉ tiêu thoát nước thải	107
Bảng 14: Bảng chỉ tiêu chất thải rắn	109
Bảng 15: Phân cấp nghĩa trang theo quy mô đất đai và loại đô thị	110
Bảng 16: Bảng các chỉ tiêu an táng theo cấp nghĩa trang	110

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số Nam và Nữ huyện Tuần Giáo giai đoạn 2016-2020	17
Hình 2: Bản đồ hiện trạng cấp điện huyện Tuần Giáo	41
Hình 3: Sơ đồ cấu trúc không gian tỉnh Điện Biên	50
Hình 4 Định hướng phát triển không gian huyện Tuần Giáo	51
Hình 5: Định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên	55
Hình 6: Định hướng phát triển hệ thống đô thị huyện Tuần Giáo	57
Hình 7 Định hướng phát triển không gian thị trấn Tuần Giáo	58
Hình 8: Bản đồ định hướng phát triển công nghiệp huyện Tuần Giáo	62
Hình 9: Bản đồ phân vùng trồng lúa	65
Hình 10: Bản đồ phân vùng phát triển cây hàng năm	66
Hình 11: Bản đồ phân vùng phát triển cây lâu năm	68
Hình 12: Bản đồ rừng phòng bộ đến năm 2030	70
Hình 13: Bản đồ phát triển rừng sản xuất	71
Hình 14: Không gian du lịch trọng điểm Tỉnh Điện Biên	74
Hình 15: Tuần Giáo trong vùng phát triển du lịch Đông Bắc	78
Hình 16: Chuỗi phát triển du lịch về văn hóa di tích lịch sử	80
Hình 17: Định hướng phát triển không gian du lịch huyện Tuần Giáo	82
Hình 18 Định hướng kết nối phát triển du lịch huyện Tuần Giáo	83
Hình 19: Định hướng phát triển cấp điện huyện Tuần Giáo	106

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Mục đích xây dựng nội dung đề xuất

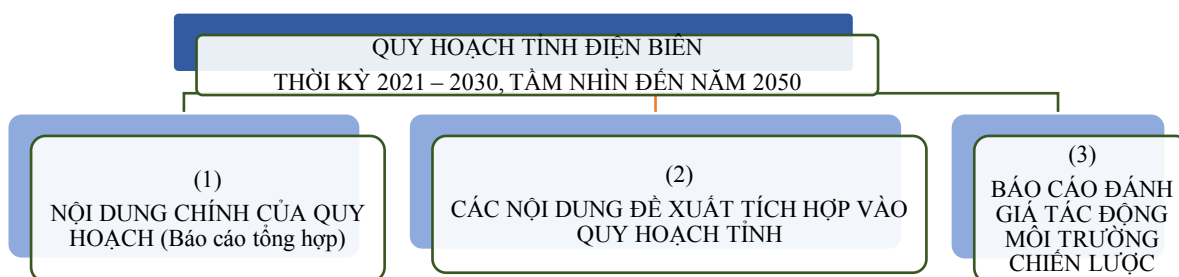
Tỉnh Điện Biên là cửa ngõ phía Tây Bắc của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ và Việt Nam. Điện Biên nằm trên các trục giao thông quan trọng về đường bộ theo hướng Đông - Tây (Quốc lộ 6, Quốc lộ 279); vòng cung Tây Bắc (Quốc lộ 6, Quốc lộ 12, Quốc lộ 4D, Quốc lộ 4H,...); đường hàng không nối với thủ đô Hà Nội. Từ Điện Biên có thể đi lại thuận tiện đến với các tỉnh đồng bằng sông Hồng, vùng núi phía Bắc Việt Nam, các tỉnh Thượng Lào và cầu nối đến các nước ASEAN. Tỉnh Điện Biên có phía Tây giáp CHDCND Lào và phía Bắc giáp CHND Trung Hoa, với nhiều cửa khẩu đường bộ như Tây Trang, Huổi Puốc - Na Son, A Pa Chải... Điện Biên nằm không gian hợp tác Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS), vì vậy giữ vị trí quan trọng đặc biệt đối với vùng Trung du miền núi Bắc Bộ và của cả nước về nhiều lĩnh vực kinh tế, văn hóa, chính trị, quốc phòng và an ninh.

Mục đích triển khai thực hiện

Nội dung đề xuất là một trong những nhiệm vụ được thực hiện trong quá trình lập quy hoạch tỉnh. Nội dung đề xuất được xác định trong Nhiệm vụ lập quy hoạch sẽ được phân công đến các cơ quan, tổ chức liên quan để lập và tích hợp vào quy hoạch tỉnh. Quá trình triển khai cần thực hiện, rà soát, đồng nhất số liệu, đánh giá thực trạng phát triển các vấn đề liên quan trong Nội dung đề xuất nghiên cứu tích hợp của liên quan đến góc độ quản lý của các Sở, ngành và địa phương trong thời gian qua để xây dựng phương án phát triển cho thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050.

Phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành quá trình phát triển chung của tỉnh.

+ Yêu cầu chung về triển khai và phối hợp thực hiện:



Nội dung đề xuất tích hợp trong thành phần hồ sơ Quy hoạch tỉnh

Yêu cầu về triển khai và phối hợp thực hiện: căn cứ các quy định của pháp luật về quy trình lập Quy hoạch tỉnh tại Điểm c, Khoản 4, Điều 16 Luật Quy hoạch và Khoản 1, 2, Điều 13, Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019, các sở, ban, ngành, địa phương thuộc tỉnh có trách nhiệm “Đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch thuộc lĩnh vực phụ trách và gửi cơ quan lập quy hoạch”.

2. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu

+ Phạm vi nghiên cứu:

* Về không gian:

Phạm vi lãnh thổ huyện Tuần Giáo, tổng diện tích tự nhiên 113.542,27 ha

Huyện Tuần Giáo có tọa độ địa lý 21°35'35" Kinh độ Bắc, 103°24'33" Vĩ độ Đông;

* Về thời gian

Thời kỳ lập quy hoạch: 2021 - 2030;

Tầm nhìn dài hạn: đến năm 2050.

+ Đối tượng nghiên cứu:

Tư liệu đánh giá thực trạng phát triển kinh tế xã hội, kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện Tuần Giáo từ năm 2011 – 2020;

Các định hướng, giải pháp và phương án phát triển, tổ chức không gian phát triển kinh tế-xã hội, kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện Tuần Giáo thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050.

3. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng tổng hợp các phương pháp:

Phương pháp kế thừa và tích hợp;

Phương pháp điều tra tổng hợp;

Phương pháp khảo sát kỹ thuật;

Phương pháp phân tích kinh tế;

Phương pháp chuyên gia;

Phương pháp phân tích GIS;

Và một số các phương pháp khác có liên quan.

4. Căn cứ pháp lý

Các văn bản pháp luật

Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;

Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13; Luật Đầu tư công số 39/2018/QH13; Luật Xây dựng, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Khoáng sản; Luật Giáo dục; Luật Giáo dục đại học; Lâm nghiệp, Thủy lợi, Phòng chống thiên tai, Thủy sản

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Luật đường bộ số 32/2008/QH12 ngày 13/11/2008;

Luật đường sắt số 06/2017/QH14 ngày 16/06/2017;

Luật Đa dạng sinh học năm 2008;

Luật Lâm nghiệp 2017;

Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan

Văn kiện Đảng

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016), bao gồm cả Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020; dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030;

Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;

Các Nghị quyết khác có liên quan;

Quyết định số 301/QĐ-TTg ngày 05/03/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch Tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch kết cấu đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Các quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ có liên quan.

Văn kiện của Tỉnh

Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

Nghị quyết số 13-NQ/TU là văn bản Nghị quyết về chuyển đổi số tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Nghị quyết số 17-NQ/TU là văn bản về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, gắn với thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững và an sinh xã hội tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 của Tỉnh ủy Điện Biên.

Nghị quyết số 16-NQ/TU là văn bản về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, gắn với phát triển đô thị theo hướng hiện đại tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

Tài liệu khác

Niên giám thống kê của Cục Thống kê Điện Biên;

Số liệu thống kê của Ban chỉ đạo tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương;

Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về môi trường, tài nguyên thiên nhiên;

Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về hiện trạng kinh tế - xã hội, xây dựng đô thị, nông thôn, sử dụng đất đai và các ngành khác có liên quan thời kỳ 2010 – 2020;

Báo cáo kinh tế - xã hội của huyện Tuần Giáo

Bản đồ hành chính, bản đồ địa hình in, bản đồ sử dụng đất đai và các bản đồ chuyên đề khác, tỷ lệ 1/50.000 và 1/100.000.

**PHẦN THỨ NHẤT: KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ -
XÃ HỘI VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT
TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN
ĐỊA BÀN HUYỆN TUẦN GIÁO**

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Vị trí địa lý và mối liên hệ vùng

1.1. Vị trí địa lý

Huyện Tuần Giáo nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Điện Biên, có tọa độ địa lý 21°35'35" Kinh độ Bắc, 103°24'33" Vĩ độ Đông.

Về địa giới hành chính tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Tủa Chùa;
- Phía Tây và Tây Bắc giáp huyện Mường Chà;
- Phía Tây và Tây Nam giáp huyện Mường Ảng;
- Phía Đông giáp với tỉnh Sơn La;
- Phía Nam và Đông Nam giáp với tỉnh Sơn La.

Tuần Giáo có diện tích tự nhiên là 113.542,27 ha (chiếm 11,90% diện tích tự nhiên của tỉnh Điện Biên), gồm 19 đơn vị hành chính trực thuộc là xã Tả Tình, Mường Thín, Ta Ma, Quài Cang, Quài Tở, Chiềng Sinh, Mường Mùn, Phình Sáng, Pú Nhung, Quài Nưa, Tênh Phong, Mùn Chung, Nà Sáy, Mường Khong, Chiềng Đông, Rạng Đông, Pú Xi, Nà Tông và thị trấn Tuần Giáo.

2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

2.1. Địa hình

Địa hình vùng Tuần Giáo chủ yếu là dạng địa hình đồi núi nghiêng dần theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Do ảnh hưởng của hoạt động kiến tạo địa chất nên địa hình bị chia cắt mạnh, cấu trúc núi cao là phổ biến và chiếm phần lớn diện tích tự nhiên toàn huyện. Độ cao trung bình từ 800-1000 m so với mực nước biển. Núi ở đây bị bào mòn mạnh thành những thung lũng hẹp, thềm bãi bồi dọc sông, suối. Nhìn chung địa hình huyện Tuần Giáo tương đối khó khăn và phức tạp trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế của huyện chủ yếu là sản xuất nông nghiệp nhưng diện tích phục vụ cho sản xuất lại nhỏ và manh mún, khó khăn về giao thông đi lại.

Địa hình huyện Tuần Giáo hiểm trở và đa dạng. Khu vực núi non của huyện chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, sườn vách sừng sững như toà thành thiên nhiên với 70% diện tích là các dãy núi cao từ 800 m trở lên, còn lại là các dãy có độ cao 500 - 700 m, độ dốc trung bình 120-200. Dãy Pú Huổi Luông (xã Nà Sáy) cao 2.179m so với mặt nước biển, dãy Pơ Mu (xã Tênh Phong) cao 1.848 m. Núi non của Tuần Giáo đã ghi nhiều dấu ấn của những trang sử hào hùng: Pú Nhung là căn cứ chống thực dân Pháp với tên tuổi của anh hùng lực lượng vũ trang Vừ A Dính, Sùng Phái Sinh, hang Thắm

Púa (xã Chiềng Đông) là đại bản doanh của Bộ Chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ trước khi chuyển vào xã Mường Phăng (huyện Điện Biên).

Vùng thung lũng hẹp Tuần Giáo chiếm 10% diện tích tự nhiên, địa hình bị chia cắt, nằm rải rác ở các xã nhưng tập trung vào 4 khu vực chính: Khu Ba Quài, khu Chiềng Đông - Chiềng Sinh, khu Ba Quài - thị trấn, khu Phình Sáng - Pú Nhung. Đất ở đây màu mỡ, thích hợp cho cây trồng và vật nuôi. Đặc biệt vùng Phình Sáng - Pú Nhung, Ba Quài và Toả Tình có khả năng thích ứng với sự sinh trưởng của hoa màu (ngô, đậu tương) và phát triển cây công nghiệp (chè, cà phê, mắc ca).

Vùng đồi thoải chiếm 25% - 27% diện tích toàn huyện

2.2. Khí hậu, thủy văn

Khí hậu Tuần Giáo mang đặc trưng của khí hậu vùng núi Tây Bắc nước ta, đó là khí hậu nhiệt đới núi cao, có hai mùa rõ rệt là mùa khô và mùa mưa. Mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, thời tiết thường khô, hanh, ít mưa, có xuất hiện gió Lào và sương muối, các tháng 1, tháng 2 và tháng 12 thường có các đợt rét đậm, rét hại. Mùa mưa kéo dài, lượng mưa tập trung chủ yếu từ tháng 6 đến tháng 9. Vào mùa mưa thỉnh thoảng có xảy ra mưa đá và lốc lớn.

*** Chế độ nhiệt**

Nhiệt độ không khí bình quân năm là 22,27⁰C, nhiệt độ không khí bình quân cao nhất vào tháng 6 là 26,5⁰C và thấp nhất vào tháng 12 là 15,5⁰C. Có những ngày nắng nóng lên đến 37⁰C-38⁰C, mùa lạnh xuống tới 2⁰C. Biên độ chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm từ 10⁰C-15⁰C.

*** Chế độ nắng**

Tổng số giờ nắng trung bình năm là 2.145 giờ, bình quân 5,9 giờ/ngày, tháng 5 có số giờ nắng cao nhất 274 giờ, bình quân 8,4 giờ/ngày. Tương ứng với chế độ nhiệt, chế độ nắng cũng có sự khác nhau giữa các vùng.

*** Chế độ mưa, độ ẩm không khí, lượng bốc hơi**

- Lượng mưa trung bình năm là 1.167 mm nhưng phân bố không đồng đều trong năm. Mưa lớn thường tập trung vào các tháng 6, 7, 8, 9 và chiếm tới 80% lượng mưa cả năm. Các tháng khô hạn bắt đầu từ tháng 11 năm trước đến tháng 2 năm sau và chỉ chiếm khoảng 20% lượng mưa cả năm. Độ ẩm không khí trung bình hàng năm từ 80-85%. Ngoài ra, hiện tượng mưa đá thường xuất hiện mỗi năm một đến hai lần, đường kính hạt đá trung bình là 0,5 cm, loại đá lớn khoảng 2 cm, hàng năm thường xuất hiện từ tháng 3 đến tháng 5.

- Lượng bốc hơi: Lượng bốc hơi bình quân năm ở Tuần Giáo khoảng 808,6 mm. Trong mùa mưa, độ ẩm tương đối cao, ít gió nên lượng bốc hơi nhỏ. Ngược lại, về mùa khô, do nhiệt độ không khí cao, độ ẩm thấp, lại có gió Tây Nam khô, nóng nên cường độ bốc hơi mạnh. Lượng bốc hơi trong các tháng này thường lớn hơn lượng mưa nên thường xảy ra tình trạng khô hạn, gây ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển của cây trồng.

*** Chế độ gió**

Tuần Giáo chịu ảnh hưởng của 2 loại gió chính:

- Gió mùa Đông Bắc: Xuất hiện vào các tháng cuối năm do ảnh hưởng khối áp cao lục địa của vùng ôn đới di chuyển xuống, nên nhiệt độ giảm mạnh từ 4-60, gây ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là vụ lúa chiêm xuân;

- Gió Tây Nam: Xuất phát từ dãy áp thấp nóng phía Tây, với đặc điểm khô và nóng, thường xuất hiện vào tháng 3, tháng 4 hàng năm, gây tình trạng khô hạn, cây trồng thiếu nước, giảm năng suất, suy thoái đất,...

* Chế độ sương

- Sương muối: Do địa hình phức tạp chia cắt nên sương muối không xuất hiện đều trong toàn huyện, mà thường xuất hiện ở các thung lũng bên cạnh các triền núi cao. Hàng năm sương muối thường xuất hiện từ 2 đến 3 lần, mỗi lần từ 1 đến 2 ngày. Sương muối xuất hiện từ tháng 12 và tháng 1, có năm xuất hiện sớm hoặc muộn hơn.

- Sương mù: Số ngày bình quân trong năm khoảng hơn 100 ngày, xuất hiện nhiều từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau.

- Đánh giá chung:

- + Thuận lợi: Diễn biến khí hậu trong vùng, đặc biệt về chế độ nhiệt, chế độ mưa cho thấy huyện có tiềm năng phát triển cơ cấu cây trồng đa dạng. Đối với vùng thấp thuận lợi cho việc phát triển cây lúa nước, đậu đỗ..., vùng cao thích hợp phát triển cây ngô, lúa nương và lâm nghiệp.

- + Khó khăn: Lượng mưa nhiều nhưng phân bố không đều, trong khi địa hình bị chia cắt mạnh, độ dốc lớn nên thường xuyên xảy ra tình trạng sạt lở, rửa trôi, xói mòn mạnh, ảnh hưởng đến cơ sở hạ tầng và đời sống của người dân.

2.3. Thủy văn

Địa hình huyện Tuần Giáo thuộc lưu vực hai con sông chính là sông Đà và Sông Mã. Nhìn chung nguồn nước của huyện Tuần Giáo tuy không lớn nhưng nếu giải quyết hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, xây dựng thêm một số hồ chứa nhỏ thì nhu cầu nước sẽ đáp ứng tốt cho việc sản xuất của người dân.

2.4. Hiện trạng môi trường

Với đặc thù là huyện miền núi, tại những khu vực núi cao có địa hình dốc, chia cắt mạnh thường xảy ra quá trình rửa trôi, xói mòn đất, đặc biệt là ở những nơi thiếu thảm thực vật, không được phủ kín (khu vực đất trống, đồi núi trọc do tình trạng đốt, phá rừng làm nương).

Môi trường đất cũng đang có những biến đổi theo chiều hướng xấu do phương thức canh tác không hợp lý, sử dụng phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật, tình trạng chăn thả gia súc tự do, quá trình khai thác, sử dụng đất không gắn liền với cải tạo, nâng cao độ phì cho đất,...

Môi trường nước mặt của huyện hiện chưa có dấu hiệu suy giảm, tuy nhiên ít nhiều cũng đã bị ảnh hưởng bởi tác động của con người trong quá trình sản xuất, sinh hoạt nên nhiều nơi nguồn nước không hợp vệ sinh.

Tuần Giáo có tốc độ đô thị hóa chậm, các hoạt động công nghiệp chưa phát triển mạnh nên nhìn chung môi trường không khí của huyện còn khá tốt, các chỉ tiêu đánh giá chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2011-2020 đều nằm trong tiêu chuẩn cho phép.

Ở khu vực đô thị, thực trạng môi trường đã và đang được quan tâm, chú trọng. Công tác thu gom rác thải sinh hoạt tại thị trấn Tuần Giáo đã được thực hiện khá tốt, tỷ lệ rác thu gom đạt 100% ở tất cả các tổ dân phố. Phương pháp xử lý là chôn lấp tập trung. Trong tương lai để đáp ứng mục tiêu phát triển theo hướng bền vững cần quy hoạch khu xử lý rác đảm bảo các yếu tố môi trường phù hợp với sự phát triển của trung tâm huyện lỵ đang trong quá trình đô thị hóa.

Ở khu vực nông thôn, hiện nay có một số vấn đề môi trường cần quan tâm:

- Việc xả trực tiếp nước thải sinh hoạt của khu dân cư, chưa qua xử lý vào nguồn nước mặt gây nguy cơ ô nhiễm nguồn nước; tình trạng khan hiếm nước sạch cho sinh hoạt và nước phục vụ sản xuất nhất là vào mùa khô;

- Điều kiện vệ sinh môi trường hàng ngày của nhân dân còn nhiều bất cập, thiếu các công trình vệ sinh hợp vệ sinh, chôn thả gia súc, gia cầm tự do, các công trình chuồng trại chưa được xây dựng, bố trí hợp lý... gây ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe của người dân trong khu vực.

Từ các đặc điểm trên, trong giai đoạn tới cùng với quá trình khai thác các nguồn lợi để phát triển kinh tế - xã hội cần có biện pháp bảo vệ và trồng rừng, quản lý khai thác các nguồn tài nguyên, tổ chức xử lý chất thải, nước thải trên từng địa bàn đặc biệt là ở khu đô thị.

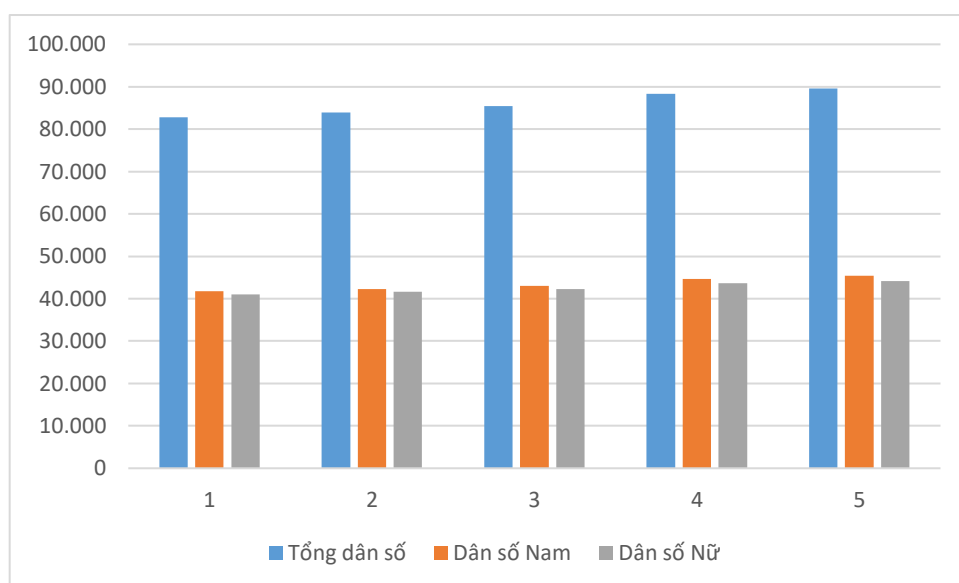
3. Điều kiện xã hội

3.1. Dân số

Tính đến hết năm 2020, tổng dân số huyện đạt 89.625 người. Trong đó: dân số trung bình nam 45.432 người, chiếm 50,69% tổng dân số trung bình; dân số trung bình nữ 44.193 người, chiếm 49,31%. Dân số phân bố không đồng đều giữa các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, không đều giữa khu vực nông thôn và khu vực đô thị và biến động theo xu hướng tăng tỷ lệ dân số khu vực đô thị và giảm tỷ lệ dân số khu vực nông thôn. Trong đó, dân cư tập trung nhiều tại thị trấn Tuần Giáo, thấp nhất tại xã Pú Xi.

Bảng 1: Bảng thống kê dân số huyện Tuần Giáo giai đoạn 2016-2020

Năm		2016	2017	2018	2019	2020
Tổng (người)		82.752	83.883	85.408	88.294	89.625
Nam	Dân số (người)	41.714	42.299	43.083	44.659	45.432
	Tỷ lệ (%)	50,41	50,43	50,44	50,58	50,69
Nữ	Dân số (người)	41.038	41.584	42.325	43.635	44.193
	Tỷ lệ (%)	49,59	49,57	49,56	49,42	49,31



Hình 1: Biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số Nam và Nữ huyện Tuần Giáo giai đoạn 2016-2020

3.2. Dân tộc và tôn giáo

Huyện Tuần Giáo có nhiều dân tộc (Thái, H'Mông, Kinh, Khơ Mú,...) cùng sinh sống, mỗi dân tộc đều có những nét văn hóa truyền thống đặc sắc riêng.

3.3. Lao động việc làm

Số lao động có việc làm trên địa bàn huyện là 44.223 người, chiếm 55,22% tổng dân số. Lao động trên địa bàn huyện tập trung vào các nhóm ngành chính nông - lâm nghiệp thủy sản 41.600 người, chiếm 94,07% tổng số lao động có việc làm; công nghiệp và xây dựng 1.120 người, chiếm 2,53% tổng số lao động có việc làm. Số lao động hoạt động trong các ngành còn lại chỉ chiếm 3,40% tổng số lao động có việc làm.

Mặc dù lực lượng lao động dồi dào nhưng chất lượng lao động kỹ thuật thấp, tỷ lệ lao động qua đào tạo không cao, do đó vấn đề cần đào tạo nguồn lao động nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nền kinh tế - xã hội là rất cần thiết trong giai đoạn hiện nay. Thêm vào đó tình trạng không hoặc thiếu việc làm nhất là đối với thanh niên, cũng như lực lượng lao động là nông dân còn bức xúc cần được tập trung giải quyết, tuy nhiên, hiện nay khi sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa các ngành đang diễn ra mạnh theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, thương mại, du lịch là điều kiện thuận lợi để khai thác nguồn nhân lực dồi dào này.

4. Tài nguyên thiên nhiên

4.1. Tài nguyên đất

* Quỹ đất: Tuần Giáo có tổng diện tích tự nhiên là 113.542,27 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp là 109.961,03 ha, chiếm 96,85% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 2.187,89 ha, chiếm 1,93% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 1.393,35 ha, chiếm 1,23% tổng diện tích tự nhiên.

* Thổ nhưỡng:

Căn cứ vào quá trình hình thành đất và đặc điểm tính chất hóa học có thể chia đất Tuần Giáo thành 5 nhóm chính là: Nhóm đất phù sa, nhóm đất đen, nhóm đất Feralit đỏ vàng, nhóm đất Feralit mùn vàng đỏ trên núi, nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ.

- Nhóm đất phù sa, sông suối được hình thành do sự bồi tụ của sông suối, phân bố dọc theo hai bờ. Thành phần cơ giới của đất từ thịt trung bình đến nặng, đôi chỗ nhẹ đến trung bình. Địa hình tương đối bằng phẳng, tầng đất dày, độ phì trung bình thích hợp cho trồng cây lương thực và hoa màu.

- Nhóm đất đen gồm hai loại đất: Đất nâu thẫm trên sản phẩm phong hóa của đá bọt, đá bazan và đất trên sản phẩm bồi tụ của cacbonat. Nhóm đất đen thích hợp cho phát triển cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày.

- Nhóm đất Feralit đỏ vàng phân bố khắp huyện ở trên núi có độ cao dưới 900m. Thành phần cơ giới chủ yếu là cát, cát pha, có độ phì từ trung bình đến thấp. Tùy theo chất lượng và độ dốc của từng loại đất có thể phát triển cây lương thực, cây công nghiệp dài ngày, các loại cây khác theo mô hình nông lâm kết hợp và phát triển rừng.

- Đất Feralit mùn vàng đỏ phân bố trên núi có độ cao từ 900m-1.472 m, đất có tầng khá dày, ít chua, độ mùn chiếm 4-5% nhưng dễ bị rửa trôi do ở độ cao khá lớn, sườn núi dốc, địa hình lại bị chia cắt mạnh nên việc sử dụng loại đất này gặp khó khăn, chủ yếu dành cho lâm nghiệp để khoanh nuôi và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ phân bố trong các thung lũng bằng, rộng. Nhóm đất này phù hợp với phát triển cây trồng cạn, ngắn ngày.

Đánh giá khả năng thích nghi của đất cho các loại cây trồng:

- Quỹ đất thích hợp cho gieo trồng lúa nước chỉ chiếm khoảng 1,32% tổng diện tích tự nhiên, tập trung chủ yếu tại địa bàn các xã Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông, Nà Sáy...

- Quỹ đất thích hợp cho cây ngắn ngày khác (lúa nương, hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày...) chiếm khoảng 11,24% tổng diện tích tự nhiên, chủ yếu là nhóm đất đỏ vàng (gồm các loại đất chính là đất đỏ vàng trên đá sét Fs và đất đỏ vàng trên đá cát Fq), tập trung chủ yếu ở các xã Pú Nhung, Phình Sáng, Rạng Đông, Ta Ma...

- Quỹ đất thích hợp cho phát triển cây dài ngày theo phương thức nông lâm kết hợp chiếm khoảng 6,35% tổng diện tích tự nhiên, chủ yếu là nhóm đất đỏ vàng và nhóm đất mùn vàng nhạt trên đá cát (Hq), tập trung chủ yếu ở các xã Mùn Chung, Mường Mùn, Tỏa Tình, Nà Sáy, Mường Thín.

- Quỹ đất dành cho phát triển lâm nghiệp chiếm khoảng 76,35% tổng diện tích tự nhiên, tập trung chủ yếu ở các xã Tênh Phong, Tỏa Tình, Pú Xi, Phình Sáng, Ta Ma...

Như vậy, phần lớn quỹ đất của huyện Tuần Giáo thích hợp cho phát triển lâm nghiệp. Quỹ đất này cần được sử dụng một cách triệt để, phủ xanh đất trống đồi núi trọc sớm đưa ngành lâm nghiệp trở thành một ngành có đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế của huyện, đồng thời đảm bảo chức năng phòng hộ đầu nguồn cho toàn khu vực. Quỹ đất phù hợp cho phát triển nông nghiệp hạn chế, vì vậy cần chú trọng việc áp dụng các kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất để nâng cao chất lượng và năng suất cây trồng. Phát huy

tối đa khả năng quỹ đất thích hợp để phát triển các cây dài ngày theo phương thức nông lâm kết hợp, đảm bảo phát triển nông nghiệp bền vững. Việc mở rộng quỹ đất cho phát triển cây lương thực và hoa màu phải đi đôi với phát triển thủy lợi, giữ nước cho đất và các biện pháp bảo vệ và cải tạo đất...nhằm phát triển bền vững.

4.2. Tài nguyên nước

* Nguồn nước mặt: Địa bàn huyện Tuần Giáo thuộc lưu vực sông Mã và sông Đà, với các hệ thống suối chính là: Nậm Bay, Nậm Mu, Nậm Mùn, Bản Chăn, Nậm Hon, Nậm Ka, Nậm Quài, Nậm Sát. Tuy nhiên do lượng nước tập trung lớn theo mùa nên vào mùa mưa thì nước dư thừa gây xói mòn, lũ quét nhưng đến mùa khô lượng nước khan hiếm hạn chế trong việc cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất tại một số khu vực.

Lượng mưa trong mùa mưa thường chiếm tới 63,9% tổng lượng mưa hàng năm. Ba tháng có dòng chảy liên tục lớn nhất rơi vào tháng 7, 8 và tháng 9, chiếm 54% tổng lượng nước hàng năm. Tháng 7 có dòng chảy lớn nhất đạt 22,4% tổng lượng dòng chảy năm. Mùa kiệt kéo dài 7 đến 8 tháng, lượng nước chiếm không đến 20% tổng lượng nước năm và modul dòng chảy trong mùa kiệt chỉ xấp xỉ 1/4 modul dòng chảy trong mùa lũ. Đây chính là nguyên nhân gây lũ lụt vào mùa mưa và thiếu nước vào mùa khô.

Nhìn chung, nguồn nước mặt trên địa bàn huyện đảm bảo cung cấp tương đối đầy đủ lượng nước phục vụ cho sinh hoạt của người dân và đáp ứng được nhu cầu nước cho phần lớn diện tích lúa nước trong toàn huyện. Tuy nhiên, vào mùa khô vẫn còn xảy ra tình trạng thiếu nước tại một số khu vực thuộc xã Tỏa Tình, Tênh Phong, Phình Sáng, Pú Xi, Ta Ma. Trong thời gian tới, cần tập trung hoàn thiện hệ thống thủy lợi, xây dựng thêm một số hồ chứa nước nhỏ để tăng khả năng mở rộng diện tích đất lúa nước, diện tích trồng hoa màu, cây công nghiệp (đặc biệt là cây cà phê, cây mắc ca), đảm bảo nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt của người dân.

* Nguồn nước ngầm: Hiện chưa có kết luận chính xác về nguồn tài nguyên này. Tuy nhiên, theo đánh giá sơ bộ, trữ lượng nước ngầm trên địa bàn huyện Tuần Giáo không nhiều, hoạt động khai thác nước ngầm chủ yếu diễn ra tự phát tại các hộ gia đình ở khu vực thị trấn và các xã vùng thấp như Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở, Chiềng Sinh, Chiềng Đông, thị trấn Tuần Giáo...

Ngoài ra trên địa bàn huyện có khu vực xuất hiện mỏ nước nóng bản Sáng xã Quài Cang.

4.3. Tài nguyên rừng

Huyện Tuần Giáo có tổng diện tích đất lâm nghiệp là 86.686,47 ha, (gồm: Có 64.476,66 ha đất quy hoạch rừng phòng hộ và 22.209,81 ha đất quy hoạch rừng sản xuất). Hiện trạng đất có rừng năm 2020, trên địa bàn huyện là 42.819,17 ha, trong đó (rừng tự nhiên là 41.898,38 ha và rừng trồng là 920,79 ha); tỷ lệ che phủ là 37,71 %.

Thực vật: thảm thực vật tự nhiên ở Tuần Giáo rất đa dạng. Ở đai độ cao dưới 700 m, huyện Tuần Giáo có các kiểu thảm thực vật như thực vật rừng thứ sinh đang phục hồi, kiểu trảng cây bụi, trảng tre, nứa và trảng cỏ; ở đai độ cao 700-1.500 m có kiểu thảm thực vật rừng kín thường xanh, còn ít bị tác động; ở đai độ cao trên 1.500 m xuất

hiện kiểu thảm thực vật lá rộng, lá kim hỗn giao. Tuần Giáo có rừng trồng chủ yếu là keo, các loại thông, bạch đàn, mỡ...

Động vật: hiện nay, trên địa bàn huyện Tuần Giáo, các loài thú lớn như, báo, gấu, hươu,... hầu như không còn gặp, nguyên nhân do nạn săn bắn trái phép, đốt rừng làm nương. Chỉ còn một số loài thú nhỏ như sóc, chuột, chồn, một số loài chim sống gần khu dân cư và một số loài bò sát.

Nhìn chung, trong những năm gần đây, được sự hỗ trợ của các chương trình, dự án trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nhân dân huyện Tuần Giáo đã chú ý nhiều đến việc trồng rừng, trồng cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày, do đó thảm thực vật rừng đang dần được phục hồi và phát triển.

4.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo kết quả khảo sát, thăm dò các điểm khoáng sản cho đến nay trong phạm vi huyện Tuần Giáo đã phát hiện và nghiên cứu ở các mức độ khác nhau được một số điểm mỏ và điểm khoáng hóa, thuộc nhiều loại hình và nguồn gốc tạo thành khác nhau. Trong đó có giá trị hơn cả là các loại khoáng sản: Quặng sắt, chì - kẽm, đá vôi xi măng, sét gốm sứ, đá xây dựng, nước nóng; ngoài ra còn có một số loại khoáng sản khác chưa rõ triển vọng. Các loại khoáng sản nêu trên đã được phát hiện trong quá trình nghiên cứu, điều tra địa chất những năm trước đây. Một số trong chúng đã được khai thác. Song mới ở mức điều tra sơ bộ chưa đánh giá được trữ lượng.

- Điểm khoáng sản limonit Ten Hon xã Tênh Phong.
- Điểm khoáng sản đá vôi xi măng Pú Nhung xã Pú Nhung.
- Điểm khoáng sản đá vôi xây dựng Minh Thắng xã Quài Nưa hiện đang có doanh nghiệp đang khai thác.
- Điểm khoáng sản Quặng sắt, chì kẽm Nà Tông xã Nà Tông.
- Điểm mỏ A lít gồm 1 điểm: A lít Nậm Din thuộc xã Phình Sáng.

Nhìn chung tài nguyên khoáng sản ở huyện Tuần Giáo khá đa dạng, tuy nhiên trữ lượng ít, phân tán, nhiều mỏ phân bố ở vị trí khó khai thác, giao thông chưa thực sự thuận lợi, xa thị trường tiêu thụ. Hầu hết các điểm khai thác chưa được đánh giá chính xác về tiềm năng trữ lượng và chất lượng. Do vậy trong thời gian tới cần phải tiến hành điều tra khảo sát kỹ nguồn tài nguyên này để xây dựng kế hoạch khai thác phục vụ phát triển kinh tế.

4.5. Tài nguyên du lịch nhân văn

Theo nguồn niên giám thống kê năm 2020, tổng số dân của huyện Tuần Giáo là 89.625 người, mật độ dân số khoảng 79 người/km² với nhiều dân tộc anh em sinh sống, trong đó có 4 dân tộc chính gồm Thái (58,62%), H'Mông (26,43%), Kinh (8,13%), Khơ Mú (2,80%), còn lại là các dân tộc như Kháng, Hoa, Tày, Nùng (4,02%). Mỗi dân tộc đều có phong tục tập quán riêng, có nét truyền thống văn hoá dân gian, dân tộc đặc sắc. Song, tất cả đều có điểm chung đó là tinh thần yêu nước, anh dũng đấu tranh chống ngoại xâm, nhiệt tình trong công cuộc xây dựng đất nước. Trong công cuộc xây dựng và phát triển của huyện, cộng đồng các dân tộc luôn đoàn kết, gắn bó, khắc phục khó khăn, kế thừa và phát huy những kinh nghiệm, thành quả đã đạt được, tiếp thu khoa học

công nghệ hiện đại, từng bước đưa Tuần Giáo trở thành một huyện phát triển của tỉnh trong thời gian tới.

Huyện Tuần Giáo có một số công trình di tích văn hóa tạo tiền đề cho sự phát triển loại hình du lịch như: Hang Thẩm Púa (quần thể chiến thắng Điện Biên Phủ), hang Thẩm Khương (di tích lịch sử có niên đại 2500 năm) - xã Chiềng Đông. Làng kháng chiến bản Đề Chia xã Pú Nhung, căn cứ địa đầu tiên tỉnh Điện Biên tại xã Tỏa Tình, du lịch suối nước nóng bản Sáng xã Quài Cang, du lịch sinh thái đèo Pha Đin....

Ngoài các địa điểm để có thể phát triển các loại hình du lịch sinh thái trong thời gian tới cần quan tâm gìn giữ phát triển bản sắc văn hóa các dân tộc vùng cao Tây Bắc, một số lễ hội của các dân tộc Thái (Sên bản, Sên mừng), dân tộc Kháng (Sên Pang A), dân tộc Mông(cúng dòng họ, cúng mùa)... tạo hấp dẫn cho du khách.

II. THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

1. Thực trạng chung về kinh tế

Kinh tế tiếp tục tăng trưởng và phát triển; tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2016-2020 ước đạt 11,5%/năm, đạt mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Tuần Giáo lần thứ XXII (sau đây viết tắt là NQ) đề ra; tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2020 ước đạt 20.056 tỷ đồng, tăng 1,78 lần so với năm 2015; GRDP bình quân đầu người năm 2020 ước đạt 32 triệu đồng/người/năm, đạt mục tiêu NQ đề ra.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng từ 35,2% (năm 2015) xuống 26,45% (năm 2020), công nghiệp-xây dựng tăng từ 21,74% (năm 2015) lên 32,33% (năm 2020), dịch vụ tăng từ 51,71% (năm 2015) lên 41,22% (năm 2020).

Giá trị sản xuất công nghiệp và xây dựng (theo giá so sánh 2010) giai đoạn 2016-2020 ước đạt 962 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân đạt 14,48%/năm.

Giá trị sản xuất dịch vụ và vận tải giai đoạn 2016-2020 ước đạt 1.226 tỷ đồng (trong đó: tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 1.120 tỷ đồng), tốc độ tăng trưởng bình quân trên 15,9%/năm.

Tổng thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 ước đạt 3.973 tỷ đồng; trong đó, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 186 tỷ đồng, dự ước năm 2020 đạt 56 tỷ đồng, vượt 13,2% so với mục tiêu NQ. Tổng chi ngân sách nhà nước 5 năm ước đạt 3.973 tỷ đồng, bình quân đạt 744,2 tỷ đồng/năm, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị, đảm bảo an sinh xã hội.

1.1. Sản xuất nông, lâm, thủy sản

Nông nghiệp của huyện những năm qua phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Dưới các chính sách hỗ trợ về giống cây, con và vật tư nông nghiệp của Tỉnh, đã hình thành một số vùng sản xuất tập trung, phát triển vùng trồng các loại cây mủi nhọn. Các chương trình mục tiêu Quốc gia về phát triển nông lâm nghiệp trên địa bàn những năm qua được đầu tư đồng đều có hiệu quả cao, góp phần tích cực vào phát triển sản xuất nông lâm nghiệp trên địa bàn, nâng cao

đời sống nhân dân, đặc biệt là đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Trên cơ sở khai thác, tận dụng tối đa tiềm năng, lợi thế của từng vùng; cùng với việc triển khai kịp thời, có hiệu quả các chủ trương, chính sách về tái cơ cấu nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, sản xuất nông, lâm nghiệp của huyện phát triển khá toàn diện, hầu hết các chỉ tiêu đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 đạt 787,2 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân 4,25%/năm.

a. Trồng trọt

- Về sản xuất lương thực: Sản xuất lương thực tăng khá. Đến năm 2020, diện tích cây lương thực có hạt của huyện là 12.121,8 ha, sản lượng đạt 37.554,5 tấn, tăng 2.554,2 tấn so với năm 2015. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người đạt 419 kg/người/năm. Trong đó:

+ Cây lúa: Diện tích gieo trồng lúa cả năm 5.814,3 ha; năng suất cả năm đạt 33,5 tạ/ha; sản lượng lúa cả năm đạt 19.497,3 tấn.

+ Cây ngô: Diện tích ngô năm 2020 là 6.307,5 ha; năng suất đạt 28,6 tạ/ha; sản lượng ngô đạt 18.057,3 tấn.

- Cùng với phát triển sản xuất cây lương thực, hàng năm huyện thực hiện phát triển diện tích cây hàng năm khác như: Cây đậu tương với diện tích gieo trồng 152 ha, sản lượng đạt 203,2 tấn; cây lạc với diện tích gieo trồng 255 ha, sản lượng đạt 234,6 tấn; sản với diện tích 1.750 ha; sản lượng đạt 11.375 tấn.

- Về cây công nghiệp: Duy trì 1.320,3 ha cây cao su, trong đó diện tích cho khai thác trên 562,8 ha, sản lượng mủ đạt 570,8 tấn; duy trì, chăm sóc 342 ha cây cà phê, trong đó diện tích cho sản phẩm cà phê là 342 ha, sản lượng cà phê nhân đạt 273,6 tấn; trồng và chăm sóc 1.400 ha cây Mắc ca.

- Về cây ăn quả: Triển khai Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp và Chương trình mỗi xã một sản phẩm, đẩy mạnh sản xuất theo hướng chuỗi giá trị và liên kết sản xuất, như một số mô hình cây ăn quả (Xoài Đài loan, bưởi Diễn, bưởi da xanh, nhãn chín muộn...), tổng diện tích trên 459,1 ha.

Bảng 2: Kết quả sản xuất một số loại cây trồng chủ yếu trên địa bàn huyện

Cây trồng		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Lúa	Diện tích (ha)	6.121	6144,4	6.049,5	6.0114	5.814,3
	Năng suất (tạ/ha)	29,6	29,8	31,8	31,9	33,5
	Sản lượng (tấn)	18.292,2	18.282,2	19.303,9	19.207,4	19.497,3
Ngô	Diện tích (ha)	6.480	6.862	6.675,8	6.515	6.307,5
	Năng suất (tạ/ha)	27,5	26,7	27,4	26,0	28,6
	Sản lượng (tấn)	1.7790	18.318,3	18.259,5	16.954	18.057,3
Khoai lang	Diện tích (ha)	15,0	15,0	18,0	19,0	20,0
	Năng suất (tạ/ha)	91	91,2	93,7	91,6	91,7

Cây trồng		Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Sản lượng (tấn)	136,5	136,8	168,7	174,0	183,4
Sắn	Diện tích (ha)	1.840	1.840	1.839	1.750	1.355
	Năng suất (tạ/ha)	67,5	67,0	67	65	65
	Sản lượng (tấn)	12.420	12.328	12.321,3	11375	8.807,5
Đậu tương	Diện tích (ha)	348	174,6	283	250	152
	Năng suất (tạ/ha)	13,5	13,5	13,5	13,5	13,4
	Sản lượng (tấn)	469,8	235,7	382,1	337,5	203,2
Mía	Diện tích (ha)		6,0	16,0	16,0	16,0
	Năng suất (tạ/ha)					
	Sản lượng (tấn)		132,0	353,6	354,4	355,2
Lạc	Diện tích (ha)	240,5	252,5	259	250	255
	Năng suất (tạ/ha)	9,2	9,0	9,1	9,0	9,2
	Sản lượng (tấn)	221,3	228,5	235,9	225	234,6
Cây cao su	Diện tích (ha)	1.320,3	1.320,3	1.320,3	1.320,3	1.320,0
	Năng suất (tạ/ha)					
	Sản lượng (tấn)			42,8	247,82	570,7
	Sản lượng (tấn)					

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Tuần Giáo qua các năm

b. Chăn nuôi

Ngành chăn nuôi tiếp tục phát triển, được quan tâm cả về số lượng và chất lượng. Tốc độ tăng bình quân đạt 4%/năm với tổng đàn gia súc đạt 98.000 con. Trong đó đàn trâu có 23.120 con, đàn bò có 9.830 con, đàn lợn có 65.050 con, đàn gia cầm có 952.606 con. Chăn nuôi gia súc theo hướng hàng hóa, chăn nuôi trang trại, gia trại được khuyến khích hỗ trợ phát triển. Công tác tiêm phòng, kiểm dịch, kiểm soát giết mổ và phun khử trùng, tiêu độc, giám sát dịch bệnh được chú trọng thực hiện.

Nhìn chung, ngành chăn nuôi của huyện những năm gần đây đã có những bước phát triển đáng kể. Chăn nuôi lợn, gia cầm cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng thực phẩm trong huyện; chăn nuôi trâu, bò vừa cung cấp sức kéo, vừa cung cấp thịt cho nội vùng và thị trường đang dần mở rộng ra các vùng khác trong tỉnh. Tuy nhiên, quá trình phát triển của ngành chăn nuôi vẫn thể hiện sự thiếu bền vững: Tốc độ phát triển của ngành nhìn chung còn chậm, mang tính tự phát, quy mô nhỏ lẻ, phân tán, nguồn thức ăn chủ yếu phụ thuộc vào tự nhiên nên chưa tương ứng với tiềm năng sẵn có của địa phương, chưa tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn và ổn định cho công nghiệp chế biến. Trong giai đoạn tới, để đảm bảo tốc độ tăng trưởng ổn định, cần áp dụng

phương thức chăn nuôi cải tiến theo mô hình trang trại tập trung, mô hình VAC, đầu tư vốn, con giống mới và chú trọng công tác thú y vào sản xuất...

Bảng 3: Kết quả chăn nuôi của huyện qua các năm

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đàn Trâu	20.275	20.501	21.360	22.050	22.785	23.120
2	Đàn Bò	7.317	7.580	8.018	8.656	9.448	9.830
3	Đàn Lợn	56.423	58.980	61.870	64.302	64.702	65.050
4	Đàn Gia cầm	640.706	708.894	766.214	831.297	900.500	952.606

c. Thủy sản:

Nuôi trồng thủy sản không phải là thế mạnh của huyện. Hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện gồm nuôi trồng thủy sản trên các ao, hồ. Năm 2020 diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 295 ha, sản lượng nuôi trồng trên địa bàn huyện đạt 385 tấn. Nhìn chung, các hộ nuôi trồng thủy sản chưa áp dụng được những biện pháp khoa học kỹ thuật, nuôi chủ yếu bằng nguồn thức ăn tự có nên kết quả sản xuất của ngành chưa cao.

d. Lâm nghiệp

Công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR) được quan tâm; bảo vệ tốt 42.819,17 ha rừng hiện có. Giao 37.890,88 ha đất có rừng cho 1.022 chủ rừng. Trồng mới và khoanh nuôi tái sinh 7.042 ha rừng. Độ che phủ rừng đạt 37,71% tăng 3,68% so với năm 2015. Phối hợp chi trả 82 tỷ đồng dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng.

1.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng

Trên địa bàn huyện có 01 CCN là CCN phía đông huyện Tuần Giáo đã được quy hoạch chi tiết theo Quyết định số 954/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2011 của UBND tỉnh Điện Biên với diện tích 50,3 ha và chức năng chủ yếu là chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông lâm sản, cơ khí sửa chữa. Tỷ lệ lấp đầy hiện nay đạt 12% với 1 doanh nghiệp là Nhà máy chế biến gỗ ván ép thanh, công suất 13.500 m³/năm và ép dăm công suất 36.000 m³/năm đầu tư xây dựng trong cụm. Kết quả hoạt động của CCN này đóng góp khoảng 13,26% vào giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp (năm 2015), giải quyết được khoảng trên 40 lao động. Tuy nhiên hiện nhà máy đang tạm ngừng hoạt động.

Phối hợp, hỗ trợ các nhà đầu tư triển khai các công trình công nghiệp điện trên địa bàn: Thủy điện Nậm Mu 2, Thủy điện Nậm Pay, Thủy điện Long Tạo, Thủy điện Mùn Chung 2, đã khai thác 2 thủy điện với tổng sản lượng điện tiêu thụ bình quân hàng năm trên 130 triệu kwh, doanh thu đạt gần 160 tỷ đồng. Tỷ lệ hộ dân được dùng điện lưới đạt 90%.

Giá trị sản xuất năm 2020 theo giá thực tế là 390 tỷ đồng¹. Các ngành công nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu tập trung vào một số ngành chính như khai khoáng đá, vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến và chế tạo, sản xuất và phân phối điện, nước, nóng. Một số sản phẩm công nghiệp chính như: Nước máy 704.000 m³, gạch các loại 20,1 triệu viên; đá khai thác: 32.600 m³.

Tăng cường công tác chỉ đạo và triển khai thực hiện các chương trình dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; ưu tiên triển khai thực hiện các công trình thiết yếu như: Giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, nước sinh hoạt... các tiêu chí thiết yếu có số người hưởng lợi cao gắn với xây dựng nông thôn mới.

Tổng vốn Nhà nước đầu tư xây dựng hạ tầng trên địa bàn đạt 1.114,1 tỷ đồng, bình quân mỗi năm đạt 222,8 tỷ đồng. Đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp 227 công trình hạ tầng kinh tế - xã hội (Gồm: Giao thông: 87; thủy lợi: 39; nước sinh hoạt: 11; giáo dục: 6; y tế: 9; khác: 35); chất lượng đầu tư được nâng lên; công tác duy tu, bảo dưỡng các công trình được duy trì thường xuyên.

1.3. Thương mại, dịch vụ - du lịch

Thương mại phát triển khá, có nhiều cải thiện, thu hút các thành phần kinh tế tham gia kinh doanh, cung cấp dịch vụ,... đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Các ngành dịch vụ như thương mại, vận tải, du lịch, công nghệ thông tin,... tiếp tục có những chuyển biến tích cực phù hợp với xu thế phát triển. Giá trị sản xuất ngành dịch vụ và vận tải đến năm 2020 đạt 1.226 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 15,9%/năm.

Dịch vụ thương mại phát triển rộng khắp, mạng lưới bán lẻ đến tận thôn bản, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 1.120 tỷ đồng. Nhà hàng, nhà nghỉ mở rộng quy mô, tăng số lượng, nâng cao chất lượng phục vụ.

Dịch vụ vận tải ngày càng phát triển, vận chuyển 113 nghìn hành khách, 514 nghìn tấn hàng hóa, doanh thu đạt 105 tỷ đồng.

Dịch vụ viễn thông tăng mạnh về quy mô mạng lưới, chất lượng phục vụ và doanh thu, có 470 thuê bao điện thoại cố định, 53.860 thuê bao điện thoại di động, 4.015 thuê bao Internet, 100% trung tâm các xã đã được phủ sóng 3G.

Nhìn chung, trong những năm qua hoạt động thương mại - dịch vụ của huyện đã có những bước chuyển biến tích cực, từng bước tiếp cận được với kinh tế thị trường, thúc đẩy sản xuất phát triển, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Lĩnh vực viễn thông tiếp tục được đầu tư, nâng cao chất lượng dịch vụ đáp ứng yêu cầu thông tin liên lạc, quản lý, điều hành và nhu cầu của nhân dân. Lĩnh vực vận tải được duy trì ổn định đảm bảo an toàn vận tải, thuận lợi, đáp ứng nhu cầu sản xuất và đi lại của người dân

2. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất

2.1. Hiện trạng sử dụng đất

¹ Nguồn: Báo cáo số 51/BC-UBND ngày 11/11/2020 của UBND huyện Tuần Giáo về kết quả phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 5 năm giai đoạn 2016-2020; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh 5 năm giai đoạn 2021-2025 huyện Tuần Giáo

Năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của huyện là 113.542,27 ha, bao gồm 18 xã và một thị trấn. Trong đó, xã Pú Xi có diện tích lớn nhất là 12.154,44 ha, chiếm 10,70% tổng diện tích tự nhiên của huyện, thị trấn Tuần Giáo có diện tích nhỏ nhất là 1.721,52 ha, chiếm 1,52% tổng diện tích tự nhiên của huyện

Bảng 4: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn huyện Tuần Giáo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng diện tích tự nhiên		113.542,27
1	Đất nông nghiệp	NNP	109.961,03
	Trong đó		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.579,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.563,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	53.647,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.055,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.400,49
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.778,17
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>8.930,90</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	404,34
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	96,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.187,89
	Trong đó		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,64
2.2	Đất an ninh	CAN	3,70
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,97
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	170,38
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	16,59
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	839,19

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	46,22
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,99
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	698,13
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	49,65
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,47
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	319,43
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,21
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.393,35

2.1.1. Đất nông nghiệp

Hiện nay, toàn huyện có 109.961,03 ha đất nông nghiệp, chiếm 96,85% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 5: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp huyện Tuần Giáo năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất nông nghiệp	NNP	109.961,03	100,00
1	Đất trồng lúa	LUA	8.579,02	7,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.563,02</i>	<i>1,42</i>
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	53.647,37	48,79
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.055,65	3,69
4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.400,49	30,37
5	Đất rừng sản xuất	RSX	9.778,17	8,89
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>8.930,90</i>	<i>8,12</i>
6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	404,34	0,37

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	96,00	0,09

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có 2.187,89 ha, chiếm 1,93% tổng diện tích tự nhiên huyện.

Bảng 6: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp huyện Tuần Giáo năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.187,89	100,00
	Trong đó			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,64	0,62
2.2	Đất an ninh	CAN	3,70	0,17
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,10	0,19
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,02	0,14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,97	0,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	170,38	7,79
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	16,59	0,76
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	839,19	38,36
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	482,13	22,04
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	10,82	0,49
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	1,84	0,08
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	5,13	0,23
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	62,46	2,85
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	1,65	0,08
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	136,07	6,22
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	2,03	0,09
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>		
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	14,05	0,64
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	0,90	0,04
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	0,00	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng	NTD	121,59	5,56
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	0,00
-	Đất chợ	DCH	0,52	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	46,22	2,11
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,99	0,23
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	698,13	31,91
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	49,65	2,27
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,21	0,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,47	0,11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	319,43	14,60
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,21	0,01

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Hiện nay toàn huyện còn 1.393,35 ha đất chưa sử dụng, chiếm 1,23% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất chưa sử dụng tập trung nhiều tại thị trấn Tuần Giáo 335,14 ha; Nhà Sáy 208,55 ha; Quài Tở 164,31 ha.

2.2. Biến động sử dụng đất

Hiện trạng năm 2020, tổng diện tích đất tự nhiên của huyện là 113.542,27 ha, giảm 234,55 ha so với năm 2011 (113.776,82 ha). Nguyên nhân chủ yếu do kiểm kê, tính toán lại diện tích trên bản đồ.

Bảng 7: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước huyện Tuần Giáo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		113.542,27	113.542,27	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	109.819,23	109.934,03	114,80	100,10

1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.000,00	8.579,02	2.579,02	142,98
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.493,26</i>	<i>1.563,02</i>	<i>69,76</i>	<i>104,67</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.414,24	53.620,37	44.206,13	569,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.211,56	4.055,65	-3.155,91	56,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	64.476,66	33.400,49	-31.076,17	51,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22.209,81	9.778,17	-12.431,64	44,03
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>8.930,90</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	392,28	404,34	12,06	103,07
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	104,63	96,00	-8,63	91,75
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.590,72	2.214,89	-375,83	85,49
	Trong đó					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	82,45	13,64	-68,81	16,54
2.2	Đất an ninh	CAN	14,78	3,70	-11,08	25,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,8	4,10	-46,00	8,18
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,49	3,02	0,53	121,29
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,45	3,97	1,52	162,04
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	171,90	170,38	-1,52	99,12
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,15	16,59	-4,56	78,44
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.199,46	866,19	-333,27	72,22
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>564,18</i>	<i>482,13</i>	<i>-82,05</i>	<i>85,46</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>58,65</i>	<i>10,82</i>	<i>-47,83</i>	<i>18,45</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,92</i>	<i>1,84</i>	<i>0,92</i>	<i>200,00</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,23</i>	<i>5,13</i>	<i>-0,10</i>	<i>98,03</i>

-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,31	62,46	8,15	115,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	30,76	1,65	-29,11	5,36
-	Đất công trình năng lượng	DNL	381,43	136,07	-245,36	35,67
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,63	2,03	0,40	124,54
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,50	41,05	34,55	631,49
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,30	0,90	-8,40	9,68
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng	NTD	83,17	121,59	38,42	146,20
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	3,38	0,52	-2,86	15,38
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	39,70	46,22	6,52	116,41
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,72	4,99	-11,73	29,84
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	660,81	698,13	37,32	105,65
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	55,34	49,65	-5,69	89,72
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,50	12,21	-0,29	97,71
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,33	2,47	2,14	748,48
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	260,33	319,43	59,10	122,70
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,22	0,21	-0,01	95,45
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.132,32	1.393,35	261,03	123,05

2.2.1. Biến động diện tích đất nông nghiệp

a. Biến động đất sản xuất nông nghiệp

Năm 2020, tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện là 109.961,03 ha, tăng 14.845,06 ha so với năm 2011 (95.115,97 ha).

Bảng 8: Biến động sử dụng đất nông nghiệp giai đoạn 2011-2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2011	Năm 2020	Biến động (+), giảm (-)
	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	95.115,97	109.961,03	14.845,06
1	Đất trồng lúa	LUA	8.912,88	8.579,02	-333,86
-	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.090,18</i>	<i>1.563,02</i>	<i>472,84</i>
2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	19.912,39	53.647,37	33.734,98
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.011,94	4.055,65	3.043,71
4	Đất rừng phòng hộ	RPH	46.196,45	33.400,49	-12.795,97
5	Đất rừng sản xuất	RSX	18.875,35	9.778,17	-9.097,19
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>8.395,98</i>	<i>8.759,04</i>	<i>363,06</i>
6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	206,72	404,34	197,62
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,22	95,99	95,77

b. Biến động đất phi nông nghiệp

Năm 2020, tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 2.187,89 ha, giảm 308,03 ha so với năm 2011 (2.495,92 ha).

Bảng 9: Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp giai đoạn 2011-2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2011	Năm 2020	Biến động (+), giảm (-)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.495,92	2.187,89	-308,03
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,94	13,64	4,70
2.2	Đất an ninh	CAN	0,85	3,70	2,85
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,79	3,97	-0,82
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	171,81	170,38	-1,43

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2011	Năm 2020	Biến động (+), giảm (-)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	42,54	16,59	-25,95
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	755,00	839,19	84,19
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	391,88	482,13	90,25
-	Đất thủy lợi	DTL	14,43	10,82	-3,61
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,92	1,84	0,92
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,83	5,13	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,55	62,46	12,91
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,76	1,65	0,89
-	Đất công trình năng lượng	DNL	64,02	136,07	72,05
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,63	2,03	0,40
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		14,05	14,05
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,20	0,90	-2,30
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	222,80	121,59	-101,21
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH			
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	0,98	0,52	-0,46
-	Đất công trình công cộng khác	CCK			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		46,22	46,22
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		4,99	4,99
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,00	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	990,80	698,13	-292,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	53,41	49,65	-3,76
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,73	12,21	4,48
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		2,47	2,47
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2011	Năm 2020	Biến động (+), giảm (-)
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		0,00	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	460,05	319,43	-140,62
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		0,00	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,21	0,21

2.2.2. Biến động diện tích đất chưa sử dụng

Đến nay, toàn huyện còn 1.393,34 ha đất chưa sử dụng, giảm 14.771,59 ha so với năm 2011 (16.164,93 ha). Diện tích giảm do khoanh nuôi chuyển sang đất lâm nghiệp; chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp và giảm do rà soát, tính toán lại diện tích trên bản đồ kiểm kê.

3. Hiện trạng phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn

3.1. Hiện trạng phát triển đô thị

Nằm ở cửa ngõ phía Đông tỉnh Điện Biên, thị trấn Tuần Giáo có diện tích tự nhiên 1.721,52 ha. Với những thuận lợi là trung tâm kinh tế của huyện Tuần Giáo, có lợi thế về giao thông, vị trí phát triển đô thị thuận lợi, có vị trí chiến lược về kinh tế, an ninh quốc phòng, có vai trò quan trọng, là đô thị đón đầu trục kinh tế động lực của tỉnh Quốc lộ 279 (đi Điện Biên) và Quốc lộ 6 (đi Lai Châu, Hà Nội), thị trấn Tuần Giáo có tiềm năng và điều kiện để phát triển kinh tế năng động. Là trung tâm hành chính, văn hóa, thương mại, dịch vụ của vùng tỉnh. Là đô thị đối trọng, gắn kết với TP. Điện Biên Phủ trong tương lai. Tuy nhiên sự đồng bộ trong cơ sở hạ tầng của thị trấn Tuần Giáo ở mức trung bình, đường xá giao thông chưa được quy hoạch đồng bộ, các điểm dân cư và các điểm phân khu chức năng chưa được định hình và quy hoạch phát triển rõ ràng, có hệ thống. Hệ thống nước sạch đô thị đã được quy hoạch phát triển nhưng đáp ứng nhu cầu nước sạch còn thiếu. Do đó, trong những năm tới, cần quan tâm, chú trọng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng của thị trấn.

3.2. Hiện trạng điểm dân cư nông thôn

Các điểm dân cư trên địa bàn huyện Tuần Giáo có lịch sử lâu đời. Huyện Tuần Giáo có 19 xã với tổng diện tích đất khu dân cư nông thôn là 3.005,28 ha, chiếm 2,65% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất ở nông thôn là 690,73 ha, chiếm 22,98% diện tích khu dân cư nông thôn. Hệ thống dân cư nông thôn phân bố không đồng đều trên địa bàn huyện, phân tán theo địa hình đồi núi và phụ thuộc nguồn nước sông, suối, giữa các vùng và các khu vực.

Trong những năm gần đây chương trình xây dựng nông thôn mới, việc chú trọng cho xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là đường giao thông nông thôn và hệ thống điện, trường học, trạm y tế... được các địa phương, mà cụ thể là các xã được chọn làm điểm đặc biệt quan tâm, xây dựng tương đối ổn định, đáp ứng được yêu cầu của nhân dân;

Tuy nhiên hiệu quả sử dụng đất cho thấy, chưa xây dựng được các điểm dân cư nông thôn có đầy đủ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng ở nông thôn vẫn lạc hậu, manh

mún, việc xây dựng vẫn mang tính tự phát, chưa có chuẩn mực về quy hoạch dẫn đến việc sử dụng lãng phí tốn kém, hiệu quả sử dụng thấp.

III. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội

1.1. Hạ tầng giáo dục

Toàn huyện có 68 trường (24 trường MN, 23 trường TH, 17 trường THCS, 01 trường THCS&THPT, 03 trường THPT), 999 lớp với 27.358 học sinh; 01 Trung tâm GDNN-GDTX có 03 lớp với 88 học viên, cụ thể:

- Giáo dục Mầm non: Có 24 trường, 312 nhóm/lớp và 01 nhóm trẻ tư thục với 8.210 trẻ; 692 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên.

- Giáo dục Tiểu học: 23 trường, 403 lớp với 10.292 học sinh; 781 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên.

- Giáo dục THCS: có 17 trường (trong đó 03 trường TH&THCS, 01 trường THCS chưa đi vào hoạt động), có 226 lớp với 6.588 học sinh; 611 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên.

- Giáo dục THPT: 04 trường (01 trường THCS&THPT), 58 lớp với 2.268 học sinh; 180 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên.

- Số trường phổ thông Dân tộc bán trú: 08 trường với 149 lớp và 3.918 học sinh.

- Số trường đạt chuẩn quốc gia 52/67 trường, đạt 77,6%. Trong đó: 18/24 trường Mầm non, đạt 75%; 19/23 trường Tiểu học, đạt 82,6%; 13/16 trường THCS, đạt 81,3%; 2/4 trường THPT, đạt 50%.

Thực hiện Đề án sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục gắn với nâng cao chất lượng giáo dục; sắp xếp, điều chỉnh lại quy mô lớp học, thu gọn lại các điểm trường phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, giảm 07 trường so với năm 2015. Hàng năm huy động và duy trì sỹ số học sinh đạt và vượt kế hoạch; tỷ lệ chuyển lớp, chuyển cấp tiểu học đạt trên 99,8%, tốt nghiệp THCS đạt trên 99,5%; tốt nghiệp THPT đạt trên 90%. Đội ngũ giáo viên đảm bảo chất lượng với 100% giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học tiếp tục được đầu tư từng bước đáp ứng nhu cầu dạy và học. Toàn huyện có 1.040 phòng học; trong đó có 761 phòng kiên cố, tỉ lệ 73,2%; 279 phòng bán kiên cố, tỉ lệ 26,8%. Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thực hiện tốt việc bồi dưỡng, đào tạo, dạy nghề đáp ứng nhu cầu, từng bước nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Đề án 1956.

Công tác xã hội hóa giáo dục được quan tâm thực hiện tại những địa bàn có điều kiện. Công tác khuyến học, khuyến tài ngày càng hoạt động có hiệu quả. Nhận thức của nhân dân về tầm quan trọng của giáo dục và đào tạo được nâng lên, góp phần quan trọng vào việc thực hiện nghị quyết “Nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực” và sự phát triển chung của huyện.

1.2. Hạ tầng y tế

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân tiếp tục được quan tâm thực hiện. Chất lượng khám, chữa bệnh có nhiều chuyển biến tích cực, mạng lưới y tế, cơ sở ngày càng được quan tâm đầu tư, củng cố và phát triển. Cụ thể:

- Mạng lưới y tế, tiếp tục được củng cố, cơ sở vật chất bệnh viện và trạm xã các xã về cơ bản được đảm bảo. Đến hết năm 2020, toàn huyện có 280 giường bệnh ở bệnh viện huyện; 15 giường ở 3 phòng khám đa khoa khu vực và 57 giường bệnh ở 19 trạm y tế của xã, thị trấn. Số nhân lực ngành y năm 2020 là 301 người, trong đó 89 bác sỹ, 96 y sỹ, 50 điều dưỡng, 50 hộ sinh, 16 kỹ thuật viên. Số bác sỹ/vạn dân năm 2020 trung bình đạt 7,7 bác sỹ/vạn dân. 100% số trạm y tế xã có bác sỹ làm việc; 73,7% số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã.

- Công tác phòng chống, kiểm soát dịch bệnh được tăng cường, không để dịch lớn xảy ra. Thực hiện tốt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số, 95% trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm đầy đủ các loại vắc xin; 31,8% trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể chiều cao/tuổi. Tập trung nguồn lực từ NSNN đầu tư, hiện đại trang thiết bị bệnh viện huyện; đầu tư xây dựng các trạm y tế xã đạt chuẩn; đồng thời đã khuyến khích thu hút vốn đầu tư xã hội phát triển nhanh hệ thống cơ sở hành nghề y tế tư nhân, qua đó góp phần thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

- Công tác dân số được thực hiện hiệu quả, chất lượng dân số nâng lên. Tỷ lệ tăng dân số năm cuối kỳ 1,5%; mức giảm tỷ suất sinh năm cuối kỳ 0,3‰. Dân số trung bình đến năm 2020 là 89.625 người.

- Công tác bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật được tăng cường. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 98,7% năm 2020.

1.3. Văn hóa – Thông tin - Thể thao

Công tác quản lý nhà nước, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, di sản được quan tâm triển khai trên địa bàn huyện, các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể đã được kiểm kê, nhận diện và bước đầu phát huy giá trị di sản. Đầu tư xây dựng, tăng cường quản lý, khai thác di tích lịch sử, các di sản văn hóa, đảm bảo phát huy hiệu quả lâu dài và phát triển du lịch. Tính đến năm 2020, huyện Tuần Giáo có 4 di tích đã được xếp hạng và 3 điểm di tích nằm trong cụm di tích Chiến trường Điện Biên Phủ; 2 điểm du lịch sinh thái kết hợp văn hóa, ẩm thực...

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” phát triển mạnh. Đến năm 2020, trên địa bàn huyện có 65 % số hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa; 70% khối, bản đạt danh hiệu văn hóa; 96% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa; 8 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; thị trấn Tuần Giáo đạt chuẩn văn minh đô thị. Duy trì hoạt động của 10 nhà văn hóa cấp xã (đạt 52,6%) và 66 nhà văn hóa khối, bản (đạt 37,2%) đáp ứng được cơ bản nhu cầu sinh hoạt của nhân dân.

Hoạt động văn hóa, văn nghệ triển khai rộng khắp trên địa bàn; hàng năm đã duy trì và tổ chức các giải thể thao ở huyện và tham gia các giải đấu ở tỉnh đạt kết quả cao; duy trì đều đặn các lớp năng khiếu TDTT hè cho học sinh. Có 29,4% dân số, 18% gia đình tham gia tập luyện thể thao thường xuyên. Quan tâm xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao và công tác xã hội hóa văn hóa, thể thao trên địa bàn.

Công tác thông tin - truyền thông đáp ứng nhu cầu thông tin của mọi tầng lớp nhân dân. Mạng lưới bưu chính, viễn thông vươn tới vùng sâu, vùng xa. Hạ tầng thông tin và truyền thông, truyền thanh - truyền hình, công thông tin điện tử được đầu tư đồng bộ, hiện đại đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, chỉ đạo điều hành, tiết kiệm chi phí cho các cơ quan, đơn vị, địa phương.

1.4. Hiện trạng phát triển ngành thương mại

Huyện Tuần Giáo hiện có 1 chợ TT loại III và 3 chợ phiên (cụm xã Mùn Chung, Nà Tông, Pú Xi; Cụm xã Rạng Đông, Ta Ma, Phình Sáng và tại bản Chăn cụm xã Quài Nưa, Pú Nhung, Tỏa Tình và các xã lân cận của huyện Quỳnh Nhai). Huyện Tuần Giáo có số lượng chợ ở mức thừa thớt với bán kính phục vụ rất rộng. Số lượng chợ ít, bán kính phục vụ quá lớn trong khi số dân phải phục vụ cho một chợ rất lớn cho thấy khó khăn trong hoạt động giao thương và chưa đáp ứng được nhu cầu buôn bán, trao đổi hàng hoá của người dân.

Trên địa huyện Tuần Giáo chưa có hệ thống trung tâm thương mại và siêu thị.

Thương mại điện tử hiện đang là một xu hướng kinh doanh hỗ trợ cho các hình thức thương mại truyền thống với nhiều lợi thế như nhanh, rẻ, thuận tiện và không bị giới hạn về không gian và quy mô khách hàng. Phương thức này đang được nhiều doanh nghiệp cùng cá nhân tham gia kinh doanh sử dụng và càng cho thấy những lợi thế tại các tỉnh có địa hình phức tạp như tỉnh Điện Biên. Cùng với sự phát triển của thương mại điện tử, số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử tại huyện Tuần Giáo những năm gần đây tăng mạnh, các giao dịch như mua bán, giao nhận, thanh toán giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, doanh nghiệp với người tiêu dùng hầu hết đều thông qua các doanh nghiệp kinh doanh giao nhận hàng hóa.

2. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

2.1. Hiện trạng giao thông

Được sự quan tâm hỗ trợ của trung ương và của tỉnh Điện Biên, những năm gần đây mạng lưới giao thông trên địa bàn huyện đã được nâng cấp và xây dựng mới đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu đi lại và giao thương kinh tế của nhân dân trong huyện. Hiện trạng hệ thống giao thông trên địa bàn huyện Tuần Giáo như sau:

* Đường quốc lộ: Trên địa bàn huyện có 2 tuyến Quốc lộ:

- Quốc lộ 279

+ Nhánh 1: xuất phát từ km 406 đi qua thị trấn Tuần Giáo và xã Chiềng Sinh sang huyện Mường Ảng, dài 14 km (bê tông nhựa).

+ Nhánh 2: Xuất phát từ ngã 3 Minh Thắng xã Quài Nưa, đi qua xã Tỏa Tình sang tỉnh Sơn La, dài 17,0 km.

- Quốc lộ 6

+ Nhánh 1: xuất phát từ huyện Thuận Châu tỉnh Sơn La tại km 386 đi qua trung tâm các xã Quài Tở, dài 20,0 km.

+ Nhánh 2: Xuất phát từ thị trấn Tuần Giáo, Quài Cang, Quài Nưa, Mùn Chung, Mường Mùn đi sang huyện Mường Chà (điểm cuối tại cầu Nậm Mực), dài 45,0 km.

* Đường tỉnh: Trên địa bàn huyện có 3 tuyến đường tỉnh:

- ĐT129: Xuất phát từ ngã 3 Huổi Lóng đi huyện Tủa chùa, dài 12,0 km (mặt đường đá nhựa).

- ĐT149: Xuất phát từ Trại Đậu - Pú Nhung - Chu Lú - Rạng Đông - Xá Nhè, dài 31,0 km (mặt đường đá nhựa).

- ĐT149B: Xuất phát từ Ta Con - Nà Sáy - Mường Mùn, dài 25,60 km (mặt đường đá nhựa).

* Đường huyện: có tổng chiều dài là 162,0 km (trong đó có 54,0 km đường BTXM; 55,5 km đường đá nhựa; 52,5 km đường đất).

* Đường xã: có tổng chiều dài là 258,90 km (trong đó 146,30 km đường BTXM; 13,50 km đường đá nhựa; 2,40 km đường cấp phối; 96,70 km đường đất).

- 100% các xã có đường ô tô vào tới trung tâm xã.

Trong những năm qua, hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đã được quan tâm đầu tư nâng cấp, cải tạo và mở mới một số tuyến đường. Tuy nhiên hiện nay một số tuyến đường đã bị xuống cấp, nhiều tuyến đường vẫn là đường đất gây khó khăn đi lại nhất là vào mùa mưa. Do đó trong giai đoạn quy hoạch cần phải hoàn thiện hệ thống giao thông nhằm đảm bảo cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

2.2. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật

Khu vực đô thị: Thị trấn Tuần Giáo: Địa hình đồi núi xen kẽ thung lũng hẹp với cao độ san nền Hnền >525m. Độ dốc khu vực đồi núi $i > 15\%$. Nền xây dựng được cải tạo san lấp trên cơ sở nền địa hình tự nhiên. Khu vực ven sông thường cao độ thấp thường bị ngập lụt, sạt lở, có lũ ống lũ quét ở khu vực hợp thủy. Khu vực ta luy sườn đồi dốc có hiện tượng sạt lở, phải xử lý bằng các giải pháp kỹ thuật.

Khu vực nông thôn: Nền xây dựng các khu dân cư nông thôn hầu hết phụ thuộc vào việc lựa chọn địa điểm xây dựng thôn bản và tập quán sinh hoạt của mỗi dân tộc, hầu hết nền xây dựng ở các khu dân cư nông thôn đều dựa trên nền địa hình tự nhiên ít san lấp và chỉ san gạt cục bộ. Tuy nhiên ở những khu vực thấp, ven các trục lộ cũng có các trường hợp phải san lấp lớn hoặc san nền theo cấp khi xây dựng công trình để nền công trình phù hợp với địa hình chung của khu vực.

Hệ thống thoát nước mưa đã cơ bản được hình thành ven các trục giao thông và ven các tiểu khu. Hầu hết sử dụng hệ thống thoát chung với nước thải. Chế độ thoát tự chảy. Kết cấu đa dạng kết hợp giữa mương nắp đan, cống tròn và cống hộp. Cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu về thoát nước mặt trong thời điểm hiện tại

Đã xây dựng hệ thống thoát nước ven các trục lộ chính. Khu vực Thị trấn có một số cống qua đường thoát nước ra suối, còn lại một số tuyến mương nắp đan trong các khu dân cư đổ ra đường, kích thước B x H = 400 x 600 mm. Hướng thoát nước chủ yếu tập trung vào suối Nậm Quải.

Khu vực nông thôn: Khu vực dân cư nông thôn hiện nay hầu như chưa có xây dựng hệ thống thoát nước mưa. Nước mưa chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên ra sông, suối, khe hoặc tự thấm.

2.3. Hiện trạng hệ thống thủy lợi

Huyện Tuần Giáo có tỷ trọng sản xuất nông - lâm nghiệp cao với đặc thù của địa hình do vậy thủy lợi luôn được ưu tiên hàng đầu để phục vụ cho phát triển kinh tế nông nghiệp. Ngoài việc đầu tư nâng cấp các công trình có sẵn và cần phải có những công trình thủy lợi mới phục vụ cho tưới tiêu.

Toàn huyện hiện có khoảng 193 công trình thủy lợi kiên cố và bán kiên cố với hàng trăm km kênh mương, trong đó:

+ Công ty TNHH thủy nông Điện Biên quản lý: 10 công trình kiên cố; 29,4km kênh kiên cố; diện tích tưới tiêu: vụ chiêm 404,1ha, vụ Mùa 404,7ha và 40,3ha thủy sản.

+ Huyện quản lý 183 công trình, trong đó 77 công trình kiên cố; 94,67 km kênh kiên cố; diện tích tưới tiêu: vụ Chiêm 721,39 ha, vụ Mùa 1.350,32 ha và 251,55 ha thủy sản.

2.4. Hiện trạng cấp nước

2.4.1. Hiện trạng nguồn nước

a. Nước mặt

Nguồn nước mặt trên địa bàn huyện gồm có hệ thống sông suối, công trình thủy lợi.

Trên địa bàn huyện có các phụ lưu chính là sông Nậm Ma, Sông Nậm Bum, Sông Nậm Pù, sông Nậm Mực, sông Nậm Cắn, sông Nậm Khoai....chảy qua. Đây là tuyến sông phụ lưu chính cung cấp nguồn nước mặt của huyện.

Ngoài sông Nậm Ma, Sông Nậm Bum, Sông Nậm Pù, sông Nậm Mực, sông Nậm Cắn, sông Nậm Khoai thì trên địa.

b. Nước ngầm

Hiện nay nguồn nước ngầm trên địa bàn huyện ít được khai thác để sử dụng vào mục đích ăn uống, sinh hoạt.

2.4.2. Hiện trạng công trình cấp nước

- Hiện nay trên địa huyện có 1 trạm cấp nước sạch Tuần Giáo.

- Trạm cấp nước sạch Tuần Giáo với công suất thiết kế là 2.500 m³/ngđ. Sử dụng nguồn nước sạch hồ Bản Phủ.

2.4.3. Hiện trạng cấp nước sinh hoạt

- Hiện nay trên địa bàn huyện đã được cấp nước sạch từ Trạm cấp nước sạch Tuần Giáo với công suất thiết kế là 2.500 m³/ngđ.

- Nước sinh hoạt của người dân trong huyện chủ yếu là nước tập trung, nước giếng, nước suối, nước tự chảy và nước mưa. Nguồn nước là các khe lạch, nằm ở cao độ nhất định so với mặt bằng khu dân cư, phần lớn các hệ tự chảy nhỏ đều có các bể lọc cát tuy nhiên lại không được thường xuyên bảo dưỡng và thay rửa.

- Cấp nước nông thôn hiện nay chủ yếu từ nguồn nước mặt, nước mưa. Một số khu vực thì sử dụng nước ngầm.

- Tỷ lệ dân cư được sử dụng nước hợp vệ sinh là >80%.
- Các loại hình cấp nước của khu vực nông thôn huyện rất đa dạng: hệ thống cấp nước tập trung (loại vừa, loại nhỏ), giếng khoan, giếng đào và lu, bể chứa nước mưa.
- Nhìn chung nước sinh hoạt nông thôn từ các loại hình cấp nước nêu trên mới chỉ đạt chất lượng nước hợp vệ sinh. Cần chú trọng đầu tư mới, cải tạo đưa chất lượng nước đạt tiêu chuẩn quốc gia, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao sức khỏe cho nhân dân.

2.5. Hiện trạng cấp điện và hệ thống thông tin, bưu điện

Lưới phân phối điện của Huyện Tuần Giáo được phát triển nhanh trong những năm gần đây.

Hiện nay, toàn bộ lưới điện Huyện Tuần Giáo đang được cấp từ:

Nguồn lưới điện Quốc gia thông qua trạm 110kV Tuần Giáo, công suất 2x16MVA.

Nguồn thủy điện vừa và nhỏ của tỉnh gồm 05 dự án thủy điện vừa và nhỏ gồm:

+ TĐ Mùn Chung 2 công suất lắp máy 9MW, xây dựng tại xã Mùn Chung, huyện Tuần Giáo

+ Nhà máy thủy điện Nậm Mực, công suất 44.0MW, xây dựng tại xã Mường Mùn, Huyện Tuần Giáo; nhà máy phát điện đầu nối vào lưới điện 110kV khu vực.

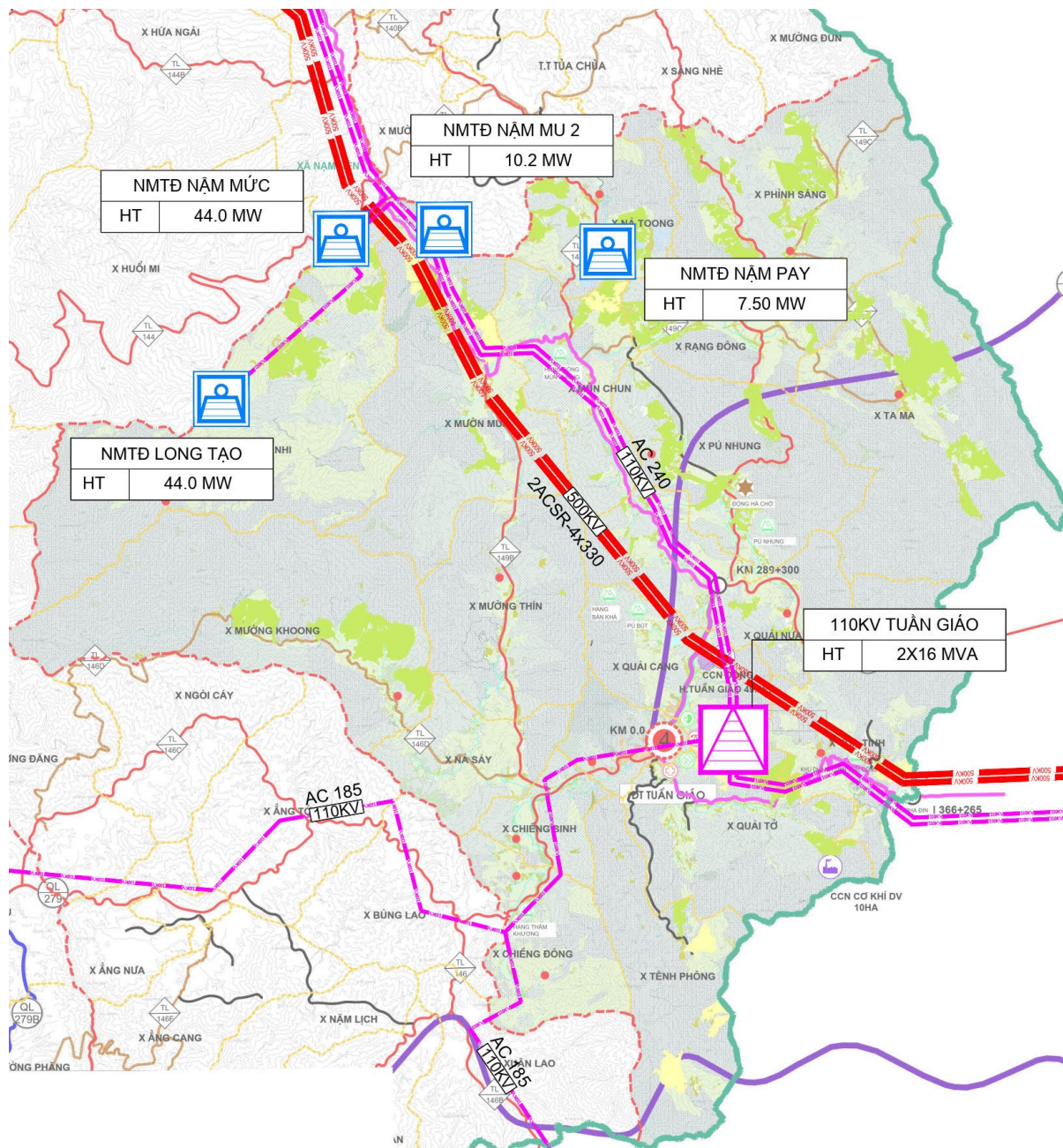
+ Nhà máy thủy điện Nậm Mu 2, công suất 10.2MW, xây dựng tại xã Mường Mùn, Huyện Tuần Giáo; nhà máy phát điện đầu nối vào lưới điện 110kV khu vực.

+ Nhà máy thủy điện Long Tạo, công suất 44.0MW, xây dựng tại xã Pú Xi, Huyện Tuần Giáo; nhà máy phát điện đầu nối vào lưới điện 110kV khu vực.

+ Nhà máy thủy điện Nậm Pay, công suất 7.5MW, xây dựng tại xã Nà Tòng, Huyện Tuần Giáo; nhà máy phát điện đầu nối vào lưới điện 35kV khu vực.

Mạng lưới truyền tải gồm có 01 tuyến 500kV từ trạm 500kV Sơn La tỉnh Sơn La đi qua khu vực huyện, đầu nối với các trạm 500kV Lai Châu tỉnh Lai Châu; 03 tuyến 110kV từ trạm 110kV Tuần Giáo đi trạm 220kV Lai Châu, trạm 110KV Điện Biên, thủy điện Nậm Hóa và đi tỉnh Sơn La.

Toàn huyện có 78 trạm biến áp trung thế; tổng số đường dây trung thế là khoảng 229,343km, tổng số đường dây hạ thế 0,4kV là khoảng 229km.



Hình 2: Bản đồ hiện trạng cấp điện huyện Tuần Giáo

Việc sử dụng khoa học công nghệ và thông tin như điện thoại di động, Internet ngày càng được sử dụng rộng rãi trong nhân dân. Toàn huyện có 14 điểm bưu điện văn hóa xã, thị trấn. 100% xã có điện thoại.

2.6. Hiện trạng thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang

Thoát nước thải:

Hiện tại chưa xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng, trạm xử lý tập trung.

Nước thải tại một số hộ gia đình, cơ quan sau khi xử lý qua bể tự hoại được đổ chung vào hệ thống cống hợp thoát nước mưa.

Một số khu vực nước thải sinh hoạt không qua xử lý, ngấm xuống đất hoặc đổ trực tiếp vào các khe suối.

Thu gom xử lý chất thải rắn:

CTR sinh hoạt đô thị trên địa bàn huyện phát sinh khoảng 10 tấn/ngày khối lượng CTR sinh hoạt thu gom là 10 tấn/ngày tỷ lệ thu gom CTRSHĐT đạt 100%. Tỷ lệ thu gom CTRSH ở nông thôn huyện Tuần Giáo đạt khoảng 17% khối lượng phát sinh.

Bãi rác Huyện Tuần Giáo công suất 2.322 tấn/năm, diện tích khoảng 4 ha; Phạm vi phục Thị trấn Tuần Giáo, trung tâm 03 xã Quài Cang, Quài Nưa, Quài Tở.

Nghĩa trang:

Hình thức chôn lấp chủ yếu là hung táng, các bản xa trung tâm đều có các nghĩa trang nhỏ lẻ của từng bản nằm xen kẽ nhà dân, đất nông nghiệp không đảm bảo khoảng cách ly an toàn. Diện tích nghĩa trang của toàn huyện Tuần Giáo 226 ha

3. Đánh giá chung

3.1. Điểm mạnh

- Vị trí địa lý, huyện Tuần Giáo là cửa ngõ phía Đông và Đông Nam của tỉnh Điện Biên kết nối với các tỉnh Sơn La, Hòa Bình thông qua QL6; và kết nối với các tỉnh biên giới phía Bắc thông qua QL279.

- Hệ thống giao thông đối ngoại kết nối các địa phương trong và ngoài tỉnh: Là vị trí ngã ba đường nơi giao thoa các tuyến quốc lộ QL279, QL6 từ đó tỏa ra hai hướng: hướng Tây Nam đi về thành phố Điện Biên Phủ, và Tây Bắc đi lên thị xã Mường Lay.

- Có tài nhiên nhiên: Là huyện có diện tích nông nghiệp lớn có điều kiện đất đai, khí hậu phù hợp với nhiều loại cây trồng (cây hàng năm, lâm nghiệp, cây lâu năm..). Có tài nguyên khoáng sản đa dạng.

- Là huyện có nhiều cảnh quan gắn với cảnh quan đồi rừng, hang động, cảnh quan nông nghiệp.

- Là huyện có nhiều di tích lịch sử cách mạng, các di chỉ khảo cổ.

- Là huyện có nhiều dân tộc sinh sống với nhiều các lễ hội văn hóa dân gian, làng nghề truyền thống.

3.2. Điểm Yếu

- Xuất phát từ điều kiện một huyện miền núi, kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, xa các trung tâm kinh tế lớn, giao thông đi lại không thuận lợi, nguồn lực đầu tư chủ yếu dựa vào ngân sách Trung ương; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông kết nối chưa đáp ứng nhu cầu phát triển; phần lớn các doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn có quy mô nhỏ, năng lực còn hạn chế; việc khai thác tiềm năng lợi thế, thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào huyện và tiếp cận nguồn vốn tín dụng còn hạn chế.

- Tăng trưởng kinh tế tuy nhanh nhưng chưa bền vững, sức cạnh tranh thấp, phụ thuộc nhiều vào đầu tư từ ngân sách nhà nước. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chưa vững chắc, sản xuất nông nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng về điều kiện tự nhiên; công

ng nghiệp chế biến nông sản và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp còn chậm phát triển; thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế còn hạn chế; kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội còn thiếu đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông, đô thị.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn chiếm tỷ trọng thấp so với tổng chi ngân sách. Tỷ trọng đầu tư từ ngân sách nhà nước còn cao. Tiến độ triển khai thực hiện một số chương trình, dự án, công tác giải ngân, thanh quyết toán các nguồn vốn đầu tư còn chậm so với yêu cầu.

- Văn hóa, y tế, giáo dục có mặt chưa đáp ứng được yêu cầu. Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao; tỷ lệ hộ cận nghèo có nguy cơ tái nghèo cao; Chênh lệch về mức sống giữa các vùng còn lớn. Hiệu quả cai nghiện ma túy thấp, tỷ lệ tái nghiện cao.

- Trình độ đội ngũ cán bộ, công chức chưa đồng đều, một số cán bộ cơ sở còn bất cập về trình độ học vấn và chuyên môn, nghiệp vụ; sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong công tác quản lý còn chưa chặt chẽ làm giảm hiệu lực hiệu quả công tác quản lý Nhà nước. Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp.

- An ninh, trật tự còn tiềm ẩn nhân tố mất ổn định, nhất là hoạt động lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chia rẽ khối đoàn kết các dân tộc, tuyên truyền, lôi kéo, kích động thành lập “Nhà nước riêng”; tội phạm và tệ nạn ma túy còn diễn ra phức tạp ở một số địa bàn; sự lãnh đạo, chỉ đạo của một số cấp ủy, chính quyền trong thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự có mặt còn hạn chế.

- Sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn chưa chặt chẽ, đồng bộ, trách nhiệm chưa cao. Năng lực của một số công chức còn hạn chế.

- Trình độ dân trí chưa đồng đều, phương thức canh tác còn lạc hậu.

- Việc tổ chức triển khai thực hiện chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo ở một số cơ sở chưa thật sự chặt chẽ, hiệu quả. Một bộ phận hộ nghèo, người nghèo chưa có ý chí, nỗ lực vươn lên thoát nghèo, còn nặng tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước. Chế độ, chính sách ưu đãi chưa kịp thời, thỏa đáng để thu hút được người tài về công tác tại vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn.

3.3. Cơ hội

- Hình thành các dịch vụ của ngõ công tỉnh với điểm dừng chân gắn với phát triển du lịch.

- Hình thành phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, gắn với các loại cây trồng phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng.

- Hình thành phát triển công nghiệp chế biến nông – lâm sản, khoáng sản, vật liệu xây dựng.

- Cơ hội Phát triển du lịch gắn với các điểm du lịch có cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp và phát triển du lịch văn hóa gắn với các lễ hội các dân tộc.

3.4. Thách thức

- Tình hình thế giới phức tạp

- Cạnh tranh với địa phương lân cận

- Lực lượng lao động tuy dồi dào nhưng chất lượng lao động chưa cao, phân bố không đều, có nơi có nhiều việc làm lại thiếu nhân lực và ngược lại.
- Mất cân đối trong phát triển giữa các khu vực
- Nguy cơ bị trở thành khu vực chậm phát triển
- Xung đột giữa phát triển và bảo tồn

PHẦN THỨ 2: ĐỊNH HƯỚNG PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TUẦN GIÁO THỜI KỲ 2021 -2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050

I. BỐI CẢNH VÀ VỊ THẾ VAI TRÒ CỦA HUYỆN

1. Bối cảnh phát triển

1.1. Bối cảnh quốc tế

Trong những năm tới, tình hình thế giới và khu vực tiếp tục có sự thay đổi nhanh chóng, diễn biến phức tạp, mở ra những cơ hội phát triển nhanh chóng nhưng cũng tiềm ẩn những nguy cơ và thách thức lớn. Một số xu thế tác động trực tiếp tới sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta những năm tới là:

Toàn cầu hóa và quốc tế hóa sẽ tiếp tục tiến triển nhưng cục diện thế giới đa cực, đa trung tâm sẽ ngày càng rõ nét và sẽ có những điều chỉnh theo các tâm trục và lĩnh vực khác nhau, chủ nghĩa khu vực sẽ tăng lên. Các nước lớn vừa hợp tác, vừa kiềm chế lẫn nhau, cạnh tranh gay gắt hơn;

Cải tổ thương mại đa phương, thúc đẩy liên kết mới: trong bối cảnh Căng thẳng thương mại Mỹ -Trung được dự báo tiếp tục kéo dài là diễn biến khó lường, các biện pháp bảo hộ gia tăng, các nước sẽ tiếp tục chính sách đa dạng hóa, đa phương hóa liên kết kinh tế, hình thành các trung tâm kết nối mới nhằm giảm phụ thuộc vào một thị trường nhất định.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục là khu vực động lực cho tăng trưởng thương mại toàn cầu thời kỳ tới. Các nước như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Ấn Độ và cả Nga sẽ tiếp tục thúc đẩy thương mại với khu vực châu Á-Thái Bình Dương thông qua các Hiệp định FTA;

Cách mạng công nghiệp 4.0 với nền tảng công nghệ thông tin tạo ra thời cơ mới cho Việt Nam hội nhập sâu hơn và hiệu quả hơn vào kinh tế thế giới.

1.2. Bối cảnh quốc gia

Việt Nam có quy mô dân số khoảng 97,6 triệu người (tính đến tháng 9 năm 2019), thuộc Nhóm quốc gia đang phát triển với đặc điểm chung là: Thu nhập trung bình thấp, khoảng 2.553 USD/người (2018), đứng hàng thứ 129 trên thế giới; Mức sống khiêm tốn; Chỉ số phát triển con người (HDI) không cao; Rủi ro về sức khỏe gắn với việc thiếu nước uống an toàn, ô nhiễm không khí trong, ngoài nhà và tai nạn giao thông; Hệ thống kinh tế chưa thoát ra khỏi lĩnh vực sản xuất có giá trị gia tăng thấp như nông nghiệp và khai thác tài nguyên tự nhiên, đề hướng tới tăng trưởng trong lĩnh vực dịch vụ, giáo dục, nghiên cứu phát triển, thông tin; Nền tảng CN kém phát triển, chưa đạt được mức công nghiệp hóa tương xứng với quy mô dân số; Năng lực hội nhập hạn chế, trước hết là chính sách thương mại; Có nhiều vấn đề phải giải quyết về giáo dục đào tạo, phát triển KHCN, thông tin, văn hóa và tính nghiêm minh của Luật pháp; Chịu sự tác động của BĐKH hậu nhiều hơn so với các nước giàu... Việt Nam đang đứng trước cơ hội và thách thức liên quan đến khả năng huy động sức mạnh toàn dân để vừa tập trung giải quyết các vấn đề cấp thiết nêu trên, vừa phải thúc đẩy Hội nhập quốc tế và Phát triển bền vững. Việt Nam đang tiến hành đổi mới đồng bộ cả chính thể, kinh tế và văn hóa với mục tiêu

chuyển từ một quốc gia nông nghiệp trở thành quốc gia biển, phát triển bền vững và mong muốn đến năm 2030 thuộc Nhóm nước công nghiệp mới và đến năm 2045 thuộc Nhóm nước phát triển với tiêu chí chung phổ quát là “Một quốc gia cho phép công dân của mình được hưởng một cuộc sống tự do và lành mạnh trong một môi trường an toàn”. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và đầu tư, “Tầm nhìn Việt Nam” đang đặt ra những yêu cầu phát triển Việt Nam từ một quốc gia có thu nhập trung bình thấp sang trung bình cao vào những năm 2030 và đến năm 2045 trở thành một quốc gia phát triển thịnh vượng.

Hiện tại, Việt Nam đang tiến hành lập quy hoạch quốc gia (quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia) để đáp ứng các mục tiêu, tầm nhìn nêu trên.

1.3. Bối cảnh của vùng và tỉnh

Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc là khu vực kinh tế rộng lớn bao gồm 14 tỉnh (Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình) với diện tích lên tới hơn 95 nghìn km², dân số hơn 11 triệu người, giàu tiềm năng khoáng sản, nông - lâm nghiệp, du lịch nhưng có dân cư thưa thớt và phân tán, khí hậu tương đối khắc nghiệt, nhiều khu vực còn có nền kinh tế chậm phát triển.

Sau 15 năm thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ đến năm 2020, kinh tế của Vùng đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Tốc độ tăng GDP bình quân toàn vùng giai đoạn 2004 - 2018 tăng 10%, thu nhập bình quân đầu người của vùng đạt khoảng 44,8 triệu đồng/người/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, theo hướng hiện đại, đến năm 2018 cơ cấu kinh tế vùng chuyển dịch tích cực, ngành công nghiệp xây dựng chiếm tỉ lệ 40,43%, dịch vụ 35,8%, nông lâm nghiệp, thủy sản 18,6%.

Ghi nhận những thành tựu phát triển của Vùng nhưng có thể thấy công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của vùng vẫn đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức như: chưa khai thác và phát huy hết các tiềm năng và lợi thế về địa kinh tế - chính trị của vùng (đặc biệt trong các mối quan hệ của vùng với Trung Quốc và liên vùng); các hoạt động liên kết, hợp tác trong vùng chưa đi vào chiều sâu; phát triển nông nghiệp, du lịch chưa tương xứng với tiềm năng...

Trong những năm qua, mặc dù còn rất nhiều khó khăn nhưng tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Điện Biên đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận.

Cùng với sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp ủy Đảng và Chính quyền, kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục phát triển, môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, các lĩnh vực văn hoá, xã hội, môi trường, đảm bảo yêu cầu, quốc phòng – an ninh được giữ vững. Điện Biên đã và đang từng bước khẳng định và nâng cao vị thế so với các tỉnh thành trong khu vực và cả nước.

II. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN HUYỆN TUẦN GIÁO ĐẾN NĂM 2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Quan điểm phát triển

Khai thác có hiệu quả mọi tiềm năng và nguồn lực để phát triển kinh tế với tốc độ tăng trưởng cao hơn và vững chắc hơn, trong đó trọng tâm là đẩy mạnh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hoá;

Phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tuần Giáo phải được đặt trong và gắn chặt với định hướng phát triển của tỉnh Điện Biên. Phấn đấu nâng cao tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên cơ sở khai thác tối đa nguồn lực nội tại và nguồn lực đầu tư từ bên ngoài. Phát triển mạnh sản xuất nông lâm nghiệp hàng hoá, dịch vụ, công nghiệp chế biến làm nền tảng cho tăng trưởng kinh tế. Tập trung đầu tư xây dựng cải tạo, phát triển mạnh hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, thực hiện đầu tư trọng tâm, trọng điểm;

Tăng trưởng kinh tế gắn liền với phát triển các mặt về văn hoá - xã hội. Kết hợp hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội. Thực hiện tốt nhiệm vụ nâng cao dân trí, xoá đói giảm nghèo, cải thiện một bước căn bản đời sống nhân dân các dân tộc. Mở mang và nâng cao chất lượng sự nghiệp y tế, giáo dục. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc;

Phát triển kinh tế phải được gắn với ổn định chính trị, tăng cường tiềm lực quốc phòng an ninh. Thực hiện chủ trương xây dựng và củng cố hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh, lấy ổn định chính trị làm tiền đề để phát triển kinh tế xã hội, đồng thời lấy phát triển kinh tế để thúc đẩy tiến bộ xã hội, tăng cường sự đoàn kết nhất trí trong cộng đồng các dân tộc trên địa bàn huyện. Xây dựng và củng cố thể trận quốc phòng toàn dân và thể trận an ninh nhân dân;

Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái. Trong đó nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng được coi là nhiệm vụ trọng tâm về môi trường trong giai đoạn đến năm 2030.

2. Mục tiêu phát triển

a. Mục tiêu tổng quát

Phát huy lợi thế về nguồn nhân lực, đất đai, tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản, rừng và đất rừng..., đồng thời tranh thủ tối đa sự quan tâm đầu tư của trung ương và của tỉnh để đẩy nhanh và tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế rõ nét theo hướng giảm dần tỷ trọng giá trị của ngành nông lâm nghiệp, tăng nhanh tỷ trọng giá trị của ngành công nghiệp xây dựng và dịch vụ, duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Tiếp tục nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả hoạt động, quản lý, điều hành của chính quyền các cấp, các ngành; phát huy sức mạnh đoàn kết các dân tộc; đẩy mạnh đổi mới toàn diện, tạo đột phá trong phát triển kinh tế-xã hội, tập trung huy động nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị, đồng bộ theo hướng hiện đại; khai thác hiệu quả tài nguyên; bảo vệ môi trường; bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa các dân tộc và di tích lịch sử Quốc gia để phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân; giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng và an ninh. Quyết tâm đưa Tuần Giáo thành huyện phát triển nhanh và bền vững.

b. Mục tiêu chủ yếu về kinh tế

Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt 7,0-7,5%/năm; đến năm 2030, GRDP bình quân đầu người đạt trên 48 triệu đồng/năm.

Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: Khu vực nông, lâm nghiệp chiếm 23,39%, giảm 3,06% so với năm 2020; công nghiệp-xây dựng 33,35%, tăng 1,02% so với năm 2020; ngành dịch vụ 43,13%, tăng 1,91% so với năm 2020.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm 2030 đạt 70 tỷ đồng. Nguồn vốn Nhà nước đầu tư trung bình 250 tỷ đồng/năm.

Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 37.500 tấn. Tốc độ tăng đàn gia súc bình quân đạt 4%/năm.

Giá trị sản xuất công nghiệp tăng từ 10-12%/năm.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 24.700 tỷ đồng, tăng bình quân 11,09%/năm.

Phân đầu đến năm 2030, đón khoảng 80 ngàn lượt khách, số ngày lưu trú bình quân 2 ngày trở lên.

c. Mục tiêu chủ yếu về xã hội

Quy mô dân số trung bình 97.000 người; tốc độ tăng dân số hằng năm 1,45%.

Mỗi năm đào tạo nghề cho 1.000 lao động; tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo đạt trên 75%; tạo việc làm mới cho 1.000 lao động/năm.

Giảm tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều từ 35% năm 2020 xuống còn dưới 20% năm 2030 (bình quân giảm 3%/năm).

Tỷ lệ xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã 95%; duy trì tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 96% trở lên; trên 90% dân số được quản lý sức khỏe; 8 bác sỹ/1 vạn dân; tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế trên 99%.

Trên 86% trường học đạt chuẩn quốc gia. Đến năm 2025 đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, THCS mức độ 3; duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, tiến tới phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ dưới 5 tuổi.

Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa đạt trên 70%; trên 70% thôn, bản, tổ dân phố văn hóa; 96% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp công nhận đạt chuẩn văn hóa.

Có 3 xã hoàn thành xây dựng nông thôn mới; 77,8% xã đạt trên 10 tiêu chí nông thôn mới trở lên.

d. Mục tiêu chủ yếu về hạ tầng thiết yếu và môi trường

100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã đi lại được quanh năm; 100% số trạm y tế có cơ sở hạ tầng bảo đảm quy định của Bộ Y tế; trên 75% phòng học được kiên cố hóa; 93% hộ dân được sử dụng điện lưới.

100% người dân thành thị được sử dụng nước sạch; trên 90% người dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; trên 88% chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 43%.

e. Mục tiêu chủ yếu về xây dựng chính quyền

Cán bộ lãnh đạo, quản lý từ phó phòng trở lên: 100% có trình độ đại học (trong đó 20% trở lên có trình độ trên đại học); 100% được đào tạo lý luận chính trị, bồi dưỡng về quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn đối với các chức danh quy định. Cán bộ, công chức cấp xã: 100% được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ (trong đó 97% có trình độ trung cấp trở lên); 100% cán bộ chuyên trách được đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị (trong đó 85% có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên).

f. Mục tiêu chủ yếu về xây dựng nông thôn mới

Phấn đấu đến năm 2030, trên 80% số xã cơ bản đạt chuẩn các tiêu chí về Nông thôn mới; 50% xã đạt chuẩn các tiêu chí về Nông thôn mới; 30% bản đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới, 30% số xã có ít nhất một sản phẩm hàng hóa đặc trưng cung cấp cho thị trường trong và ngoài huyện, tỉnh.

g. Mục tiêu chủ yếu về xây dựng quốc phòng an ninh

Bảo đảm giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội tăng cường sức mạnh của thể trận quốc phòng toàn dân, giữ vững khối đại đoàn kết các dân tộc, kiềm chế gia tăng các tệ nạn xã hội, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển quốc phòng - an ninh. Phấn đấu đảm bảo 100% số xã và thị trấn đạt tiêu chuẩn đơn vị an toàn quốc phòng vào năm 2030.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Xây dựng huyện Tuần Giáo phát triển bền vững, có chất lượng sống tốt. Ứng phó và thích nghi với điều kiện biến đổi khí hậu, tận dụng lợi thế về vị trí địa lý, tiềm năng phát triển đô thị, nông nghiệp và du lịch. Tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông lâm nghiệp sang dịch vụ thương mại và công nghiệp - xây dựng, du lịch.

III. ĐỊNH HƯỚNG KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI.

1. Cấu trúc không gian tỉnh Điện Biên

1.1. Cấu trúc không gian toàn tỉnh Điện Biên

Đề xuất định hướng phát triển không gian lãnh thổ tỉnh Điện Biên gồm 03 vùng kinh tế với 01 tiểu vùng, 03 cực tăng trưởng và 04 trục phát triển kinh tế, cụ thể như sau:

a. 3 vùng kinh tế

(1) Vùng kinh tế I: Bao gồm thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên, huyện Điện Biên Đông và huyện Mường Ảng.

(2) Vùng kinh tế II: Bao gồm huyện Tủa Chùa và huyện Tuần Giáo

(3) Vùng kinh tế III: Bao gồm thị xã Mường Lay, huyện Mường Nhé, huyện Mường Chà và huyện Nậm Pồ

b. 1 tiểu vùng

Tiểu vùng I – Tp. Điện Biên Phủ: Thuộc Vùng kinh tế I. Là một đô thị nén và là đầu mối thương mại – dịch vụ.

c. 4 trục phát triển kinh tế

1) Trục kinh tế động lực gắn với QL279 và đường Cao tốc Sơn La – Điện Biên: Là trục nối kết các trọng điểm đô thị, du lịch, dịch vụ, cửa khẩu, cảng hàng không của tỉnh với thủ đô Hà Nội và các tỉnh phía Đông và Đông Nam (Lai Châu – Yên Bái – Lạng Sơn – Quảng Ninh...).

2) Trục kinh tế phát triển dọc theo QL12 là trục kết nối thành phố Điện Biên Phủ với các vùng kinh tế trong tỉnh như (huyện Mường Chà, thị xã Mường Lay) và với tỉnh Lai Châu đến cửa khẩu Mù Là Thàng.

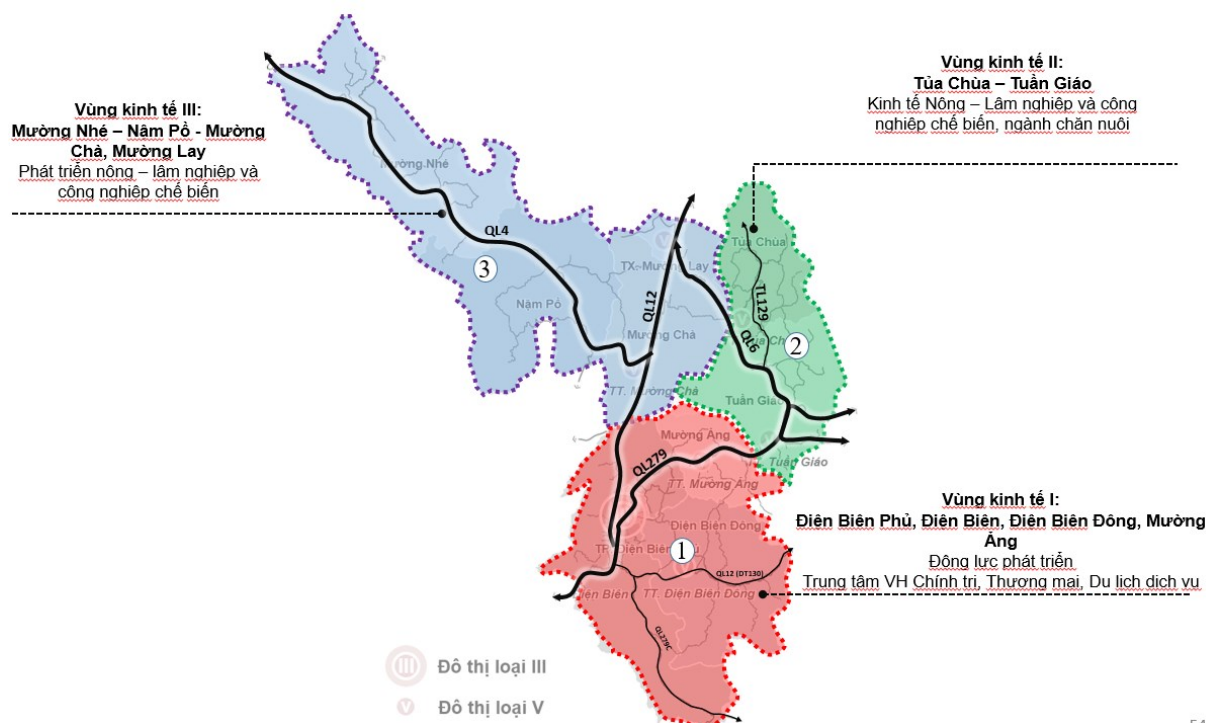
3) Trục kinh tế phát triển dọc theo QL6 Là trục kết nối thị xã Mường Lay với khu vực huyện Tuần Giáo và các tỉnh phía Đông Nam như: Sơn La – Hòa Bình – Hà Nội.

4) Trục kinh tế phát triển dọc theo QL4H là trục kết nối nội tỉnh nằm trong vùng kinh tế 3 kết nối cửa khẩu ApaChải (huyện Mường Nhé) với huyện Mường Chà.

d. Cực tăng trưởng Tuần Giáo

- Thị trấn Tuần Giáo: Phát triển Tuần Giáo thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ thương mại cửa ngõ phía Đông của tỉnh. Phát triển, thu hút đầu tư xây dựng các CCN để thúc đẩy kinh tế của thị trấn cũng như vùng huyện Tuần Giáo. Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Phát triển cực tăng trưởng sẽ tạo thành tam giác tăng trưởng kinh tế, thu hút nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng, tập trung phát triển đô thị, du lịch, công nghiệp chế biến (chế biến nông, lâm sản) và dịch vụ, tăng cường và tạo ra các liên kết phát triển mới với các tỉnh trong vùng cũng như với các tỉnh Bắc Lào và Tây Nam Trung Quốc nhằm đạt được tỷ lệ tăng trưởng cao.



Hình 3: Sơ đồ cấu trúc không gian tỉnh Điện Biên

Hướng phát triển chính dọc theo 2 bên các tuyến đường quốc lộ 6 và tỉnh lộ 279. Phát triển đô thị hướng về phía Đông (hướng đi Mường Lay). Các khu đô thị cũ cải tạo chỉnh trang: gồm các tổ dân phố trong thị trấn hiện tại.

Phát triển khu liên hợp tại Ao Sen

b. Khung phát triển đô thị

Nguyên tắc lựa chọn:

+ Không gian đô thị được gắn kết hài hoà giữa khu đô thị cũ cải tạo với khu đô thị mới phát triển.

+ Kế thừa hợp lý hiện trạng và quy hoạch chung lập năm 2002.

+ Xây dựng các khu trung tâm theo cấp (cấp định kỳ và cấp thường xuyên) để phục vụ nhu cầu người dân thành phố và vùng phụ cận.

+ Tận dụng điều kiện tự nhiên, tạo không gian cây xanh gắn với mặt nước thành hệ thống không gian mở liên hoàn vừa đảm bảo thoát nước vừa tạo môi trường cảnh quan và là khu vực vui chơi giải trí cho nhân dân đô thị.

+ Khu vực dân cư hiện trạng được cải tạo và nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật để tạo môi trường ở theo hướng văn minh.

+ Khu vực xây dựng mới có hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ kiến trúc hiện đại, có môi trường cảnh quan đẹp.

c. Khung phát triển giao thông chính

Trục giao thông quốc lộ 6 và tỉnh lộ 279 và khu vực đường tránh mới.

Các nhánh xương cá kết nối ngang, vuông góc với trục đường 279 và quốc lộ 6 (đi Mường Lay).

2.1.3. Giải pháp tổ chức không gian

Với hình thù dài và hẹp, thị trấn Tuần Giáo hợp với cấu trúc đô thị hình xương cá mà trục chính là quốc lộ 6 và quốc lộ 279. Do đặc điểm của Tuần Giáo là một vùng đô thị miền núi, mang đặc trưng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa đông lạnh khô, mùa hè nóng, mưa nhiều nên những đường giao thông kết nối ngang với quốc lộ 6 và quốc lộ 279 ngoài việc tạo những thuận lợi về giao thông, tạo cảnh quan hướng ra các suối Nậm Hon, Nậm Ca và Nậm Quài còn có nhiệm vụ điều hòa không khí cho thị trấn.

Xây dựng mở rộng thị trấn khang trang, phân khu chức năng chặt chẽ. Xây dựng khu du lịch văn hóa - sinh thái. Gắn kết hài hoà giữa phát triển đô thị và cảnh quan và bảo vệ môi trường. Các công trình kiến trúc nên được xây dựng mang đặc trưng đô thị miền núi về hình khối, phù hợp với cảnh quan thiên nhiên và địa hình của thị trấn, khai thác tối đa hình ảnh kiến trúc của các đồng bào dân tộc vào kiến trúc công trình.

- Với lợi thế là giao điểm của 2 tuyến giao thông lớn là quốc lộ 6 và quốc lộ 279, là cửa ngõ nối tỉnh Điện Biên với các tỉnh lân cận, đồng thời là cửa ngõ đi sang nước bạn Lào, việc phát triển thị trấn Tuần Giáo trở thành 1 trung tâm về thương mại, dịch vụ là ưu tiên hàng đầu. Khu vực xung quanh trung tâm thị trấn sẽ được cải tạo, chỉnh trang lại để tận dụng lợi thế đó.

- Với lợi thế nằm ở giao điểm của các tuyến du lịch Điện Biên, tuyến du lịch Mường Lay (Sơn La) mà Tuần Giáo là điểm dừng chân mang đến cho thị trấn tiềm năng du lịch khá lớn. Huyện Tuần Giáo được thiên nhiên ưu đãi, có nguồn suối nước nóng với nhiệt độ nước thích hợp, thuận lợi cho việc phát triển du lịch, ngoài ra khu vực xung quanh thị trấn còn có đèo Pha Đin (Cổng Trời) là một địa điểm du lịch thú vị cho những du khách ưa thích mạo hiểm. Việc phát triển thị trấn trở thành một địa điểm du lịch hấp dẫn là hết sức cần thiết để phát triển kinh tế xã hội Tuần Giáo, tận dụng được tiềm năng của ngành du lịch không khói này.

- Với địa hình dài và hẹp, bị bao bọc xung quanh bởi những dãy núi cao, Tuần Giáo chỉ có thể phát triển theo chiều dài tại những khu vực thuận lợi và có thể cải tạo, khai thác quỹ đất 2 bên bờ suối Nậm Hon, Nậm Ca, Nậm Quài. Sử dụng một phần đất lâm nghiệp xây dựng các khu ở mới, các khu chức năng khác, biến hạn chế về mặt địa hình thành lợi thế về cảnh quan khi xây dựng các khu chức năng trên các vùng dốc thoải, tạo điểm nhấn cũng như đặc trưng của một đô thị miền núi Tây Bắc.

Hướng tổ chức các không gian chính của đô thị: Trước những yêu cầu của thị trấn trong tương lai, sự hình thành một trung tâm hành chính tập trung, trung tâm thương mại-dịch vụ cấp tỉnh là cần thiết, nhằm tạo nên bộ mặt đô thị khang trang, hiện đại; đồng thời là biểu tượng, xứng đáng là cửa ngõ giao thông của tỉnh Điện Biên.

Trung tâm toàn đô thị (trung tâm thị trấn) bao gồm các công trình chủ yếu như khu hành chính chính trị huyện, khu văn hoá thể dục-thể thao được bố trí xây dựng tại khu vực trung tâm của thị trấn;

Khu trung tâm thương mại- dịch vụ bố trí tập trung trên khu đất phát triển đô thị hỗn hợp tại xung quanh ngã tư giữa quốc lộ 6 và tuyến đường tránh mới. Khi đường tránh được hoàn thành, thì thị trấn sẽ là trọng điểm về trao đổi kinh tế giữa các tỉnh với tỉnh Điện Biên.

Dịch vụ du lịch trên cơ sở phát triển, giữ gìn, bảo tồn văn hóa, kiến trúc dân tộc tại các bản, làng gần khu vực thị trấn Tuần Giáo tạo thành những điểm du lịch văn hóa. Tận dụng ưu thế thiên nhiên về nguồn suối nước nóng để phát triển du lịch.

Cây xanh: Phát triển hệ thống cây xanh dọc 2 bên bờ suối Nậm Hon, Nậm Quài tạo cảnh quan cho thị trấn, kết hợp hình thành lên dải xanh ven các con suối nhỏ chạy cắt ngang qua đô thị để xuyên suốt và liên mạch với hành lang bảo vệ nguồn nước đồng thời mang tính chất vùng đệm chuyển tiếp không gian, điều tiết khí hậu giữa các khu vực dân cư, khắc phục nhược điểm trải dài của đô thị dọc theo 2 tuyến quốc lộ và tỉnh lộ . Tận dụng các khoảng đất trống, khó xây dựng, những vùng đất ven suối sẽ được trồng cây xanh, vừa cách ly bảo vệ nguồn nước, vừa tạo thành những dải xanh liên mạch, chuyển tiếp không gian giữa các vùng trong thị trấn, vừa để điều hòa khí hậu cho Tuần Giáo.

Các khu dân cư xây dựng mới gồm khu ở mới, khu tái định cư, nhà ở dịch vụ, phát triển các khu vực đất trống, hoặc dân cư thưa thớt thành các tiểu khu đô thị.

Bổ sung những cụm dân cư, khu đô thị mới thông qua việc san lấp những ngọn đồi nhỏ, thấp trong thị trấn. Tuy nhiên phải tận dụng địa hình tối đa, tránh san lấp quá nhiều làm ảnh hưởng đến các điều kiện tự nhiên của Tuần Giáo, nhất là khu vực những

ngọn núi xung quanh. Tận dụng các sườn đồi, núi thoải để xây dựng các cụm dân cư, tiểu khu đô thị, thể hiện được tính chất của một đô thị vùng cao. Tại những tiểu khu đô thị sát núi, xây dựng những công trình nhà cao tầng để đáp ứng nhu cầu về diện tích và đáp ứng nhu cầu ở tương lai của thị trấn Tuần Giáo.

2.2. Cấu trúc phát triển đô thị

- Để đáp ứng được nhu cầu phát triển của thị trấn Tuần Giáo hiện nay và thị xã Tuần Giáo trong tương lai, khu vực thiết kế quy hoạch thị trấn Tuần Giáo được cấu trúc như sau : Từ khu vực trung tâm thị trấn hiện nay đô thị sẽ phát triển về các hướng Bắc và Nam (1 phần Quài Tở + 1 phần Quài Cang) trên cơ sở các tuyến giao thông đối ngoại là QL 6 và QL 279. Các cụm chức năng của đô thị bao gồm:

Khu trung tâm: là khu Trung tâm thị trấn hiện tại với chức năng là khu vực hành chính - chính trị của huyện và thị trấn. Ngoài ra còn là trung tâm thương mại, dịch vụ và giáo dục.

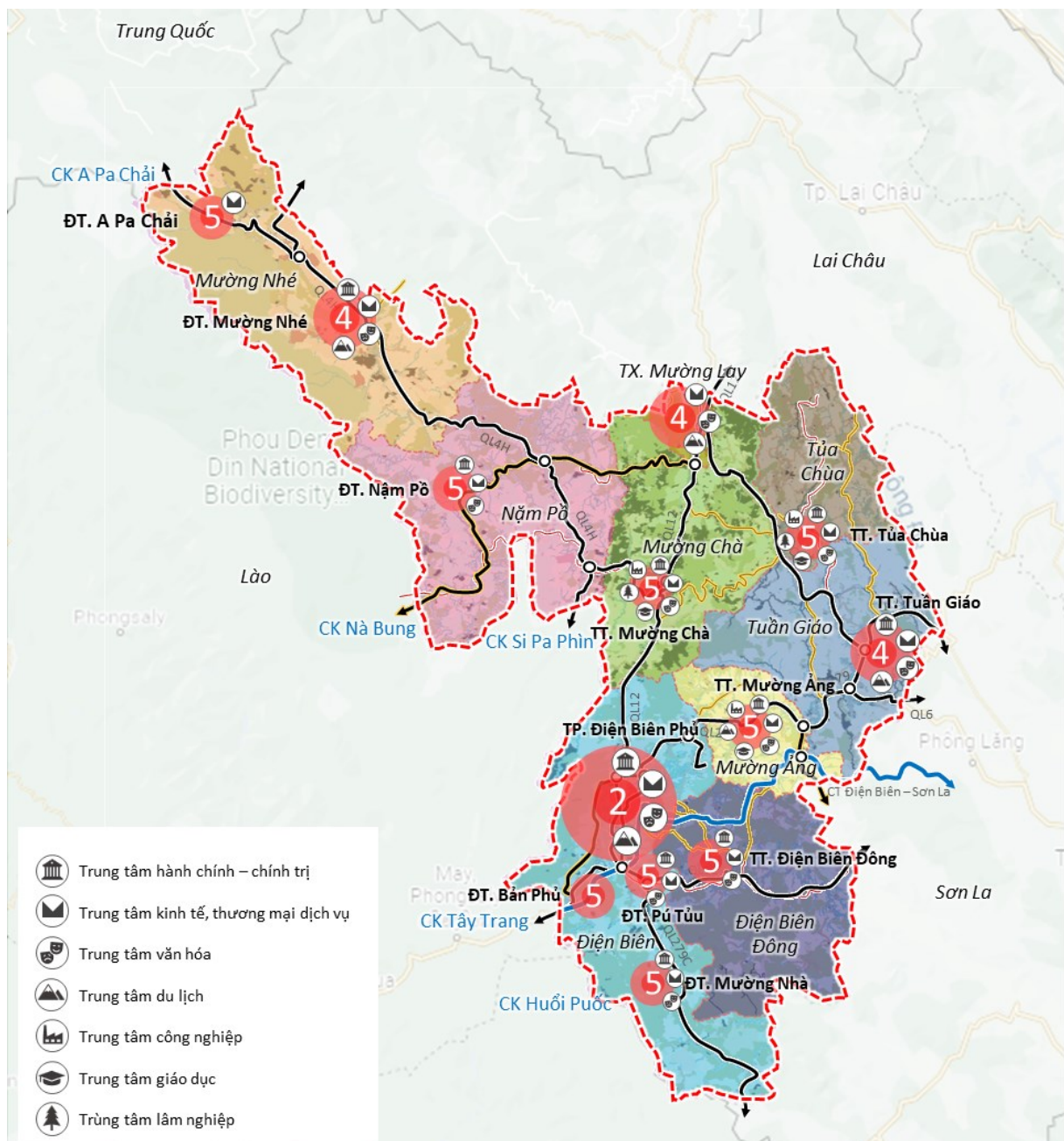
Khu phía Bắc: là khu vực xã Quài Cang sáp nhập vào thị trấn, với chức năng là khu đô thị mới, cửa ngõ phía Bắc của thị trấn Tuần Giáo, phát triển khu công nghiệp về chế biến sản phẩm từ nông nghiệp và dịch vụ du lịch.

Khu phía Nam : là khu vực xã Quài Tở sáp nhập vào thị trấn, với chức năng là khu đô thị hiện trạng cải tạo kết hợp với dân cư mới, cửa ngõ phía Nam của thị trấn Tuần Giáo.

Khu phía Tây: là khu vực phía Tây của thị trấn hiện tại, với chức năng là khu đô thị phát triển hỗn hợp: nhà ở kết hợp thương mại-dịch vụ, cửa ngõ phía Tây của thị trấn.

3. Định hướng không gian phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn

3.1. Hệ thống đô thị



Hình 5: Định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên

Bảng 10: Bảng phân bố cấp loại đô thị

STT	Huyện,TP	Đô thị	2020		2025		2030	
			Dân số đô thị	Cấp hạng đô thị	Dân số thành thị	Cấp hạng đô thị	Dân số thành thị	Cấp hạng đô thị
1	Thành phố Điện Biên Phủ	Thành phố Điện Biên Phủ	55.061	III	77.226	III	108.277	II

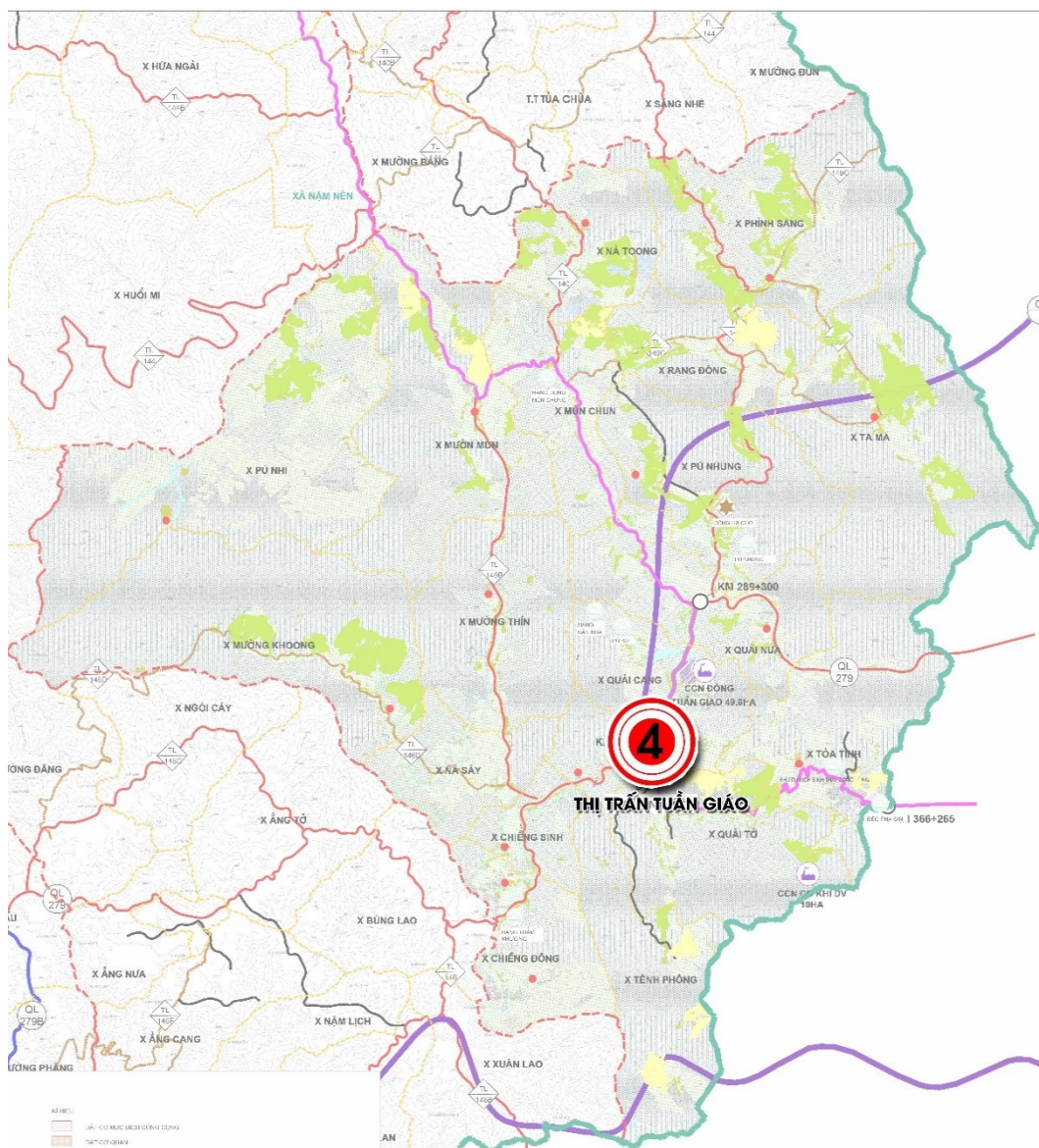
2	Thị Xã Mường Lay	Thị Xã Mường Lay	6.185	V	12.494	IV	25.251	IV
3	Huyện Mường Nhé	Đô thị Apachải		-	2.000	-	2.102	V
4		TT Mường nhé	11.225	-	16.879	V	25.412	IV
5	Huyện Mường Chà	TT Mường Chà	4.232	V	4.774	V	5.415	V
6	Huyện Tủa Chùa	TT Tủa Chùa	7.900	V	8.863	V	9.985	V
7	Huyện Tuần Giáo	TT Tuần Giáo	8.225	V	14.495	IV	25.554	IV
8	Huyện Điện Biên	Đô thị Mường Nhà		-	4.000	-	4.267	V
9		Đô thị Bản Phủ		-	8.500	V	9.067	V
10		TT Pú Tửu	7.585	-	8.091	V	8.640	V
11	Huyện Điện Biên Đông	TT Biên Đông	3.530	V	3.959	V	4.486	V
12	Huyện Mường Ảng	TT Mường Ảng	5.431	V	5.838	V	6.234	V
13	Huyện Nậm Pồ	TT Nậm Pồ (Nà Hỳ)	4.823	-	5.432	V	6.081	V
	Tổng		90.564		172.551		240.771	

Quỹ đất xây dựng đô thị

- Khai thác quỹ đất hiện có tại thị trấn Tuần Giáo, tăng hệ số sử dụng đất, tận dụng mặt bằng quỹ đất, cơ sở vật chất của các công trình công cộng hiện có đảm bảo tính kế thừa của quy hoạch cũ và phù hợp với khu chức năng.

- Cải tạo quỹ đất đô thị hiện có của thị trấn. Phát triển các khu vực xây dựng mới về phía Bắc và phía Nam của thị trấn nhằm đảm bảo đáp ứng đủ các khu chức năng của quy mô một thị xã trong tương lai.

- Quỹ đất phát triển đô thị của thị trấn Tuần Giáo bao gồm đất và dân cư của thị trấn Tuần Giáo, mở rộng và phát triển thêm một phần diện tích đất xây dựng và dân cư xã Quài Tở và phần diện tích đất và dân cư xã Quài Cang.



Hình 6: Định hướng phát triển hệ thống đô thị huyện Tuần Giáo

Đô thị Tuần Giáo

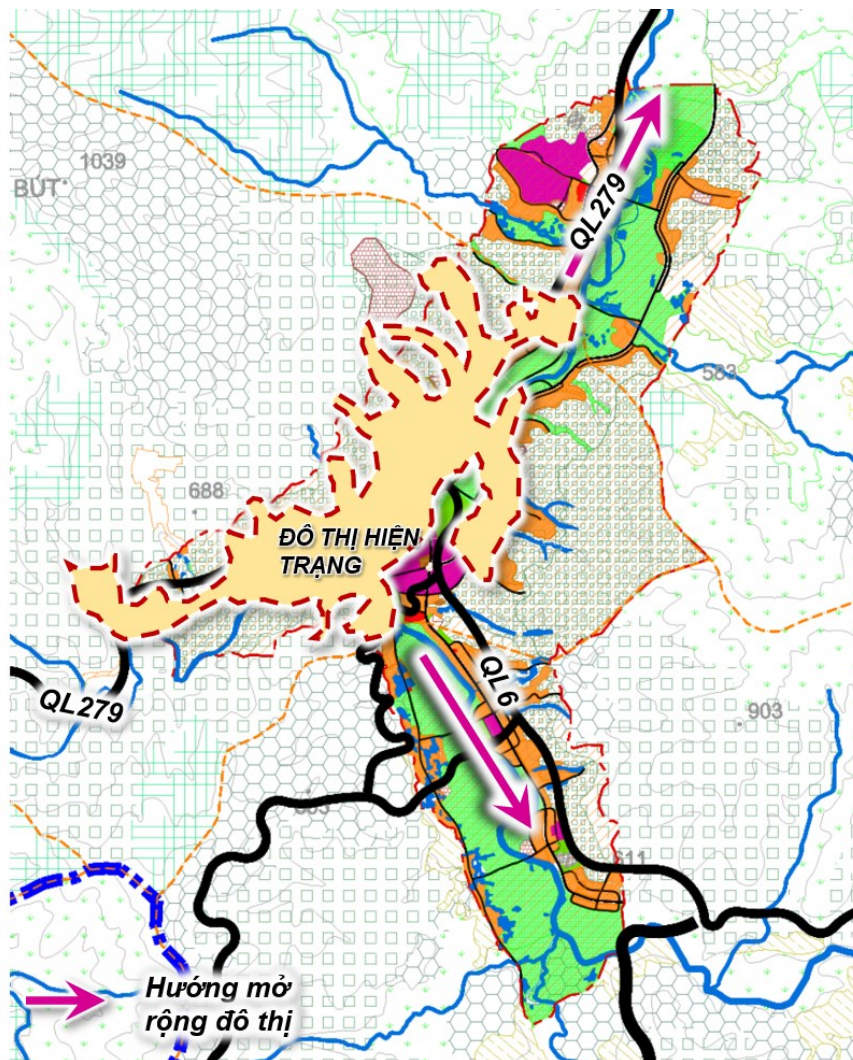
- Thị trấn Tuần Giáo là đô thị hạt nhân, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội vùng huyện Tuần Giáo. Tương lai xa, thị trấn Tuần Giáo sẽ là cực phụ, cửa ngõ phía Đông của tỉnh Điện Biên. Hiện tại là đô thị loại V, đến năm 2025 là đô thị loại IV với dân số đô thị 14.495 người, đến năm 2030 là đô thị loại IV trở thành Thị xã thuộc tỉnh với dân số đô thị 25.554 người.

- Là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá, thương mại, dịch vụ của vùng, tỉnh nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Điện Biên.

Các thế mạnh chủ yếu:

+ Đầu mối giao thông liên vùng với QL6, QL279 là trục hành lang kinh tế Đông Tây nối liền Điện Biên với các tỉnh trong vùng Tây Bắc và các tỉnh trong vùng Trung du miền núi phía Bắc ra khu vực Biển Đông và ra quốc tế.

+ Là khu vực thuận lợi nhất để xây dựng hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục,) mang tính chất trung tâm vùng tỉnh, chia sẻ hỗ trợ cho trung tâm Điện Biên Phủ.



Hình 7 Định hướng phát triển không gian thị trấn Tuân Giáo

+ Các khu vực dân cư mới chủ yếu phát triển về hướng Nam và Bắc từ khu vực dân cư cũ của thị trấn.

+ Với thực cảnh quan chính của thị trấn là các suối Nậm Hon, Nậm Ca và Nậm Quài, bên cạnh đó còn có nhiệm vụ điều hòa không khí cho thị trấn.

3.2. Khu dân cư nông thôn

Định hướng phát triển khu vực nông thôn theo các mô hình nông thôn mới như sau:

a. Mô hình cụm đổi mới

Được hình thành nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa chất lượng cao. Bán kính phục vụ 2 - 3km. 1 huyện hình thành 1 -2 cụm đổi mới.

Về vị trí, cụm đồi mới được tổ chức gắn với trung tâm huyện lỵ hoặc trung tâm tiểu vùng trong huyện và nằm trên trục giao thông chính của vùng để thuận tiện liên hệ với bên ngoài huyện.

b. Mô hình làng nghề truyền thống

Các làng nghề truyền thống: Bảo tồn, không phát triển dân cư mới, nâng cấp điều kiện hạ tầng (giao thông, thoát nước, ...). Tách các công đoạn sản xuất gây ô nhiễm khỏi khu ở, ra khu sản xuất tập trung.

Hình thành khu vực quảng bá sản phẩm kết hợp du lịch sinh thái.

Hình thành các khu ở mới cho các làng nghề (đơn lẻ) hoặc cho cụm làng nghề. Quy mô lô đất 150-200 m²/hộ.

c. Mô hình làng chăn nuôi

Áp dụng mô hình VAC trong sản xuất kinh tế hộ gia đình.

Hình thức canh tác theo kiểu trang trại đang có chiều hướng phát triển. Quy mô trang trại phổ biến 0,3-0,5 ha/hộ. Những khu sản xuất tập trung khoảng 35-40 ha. Các trang trại nằm ngoài khu vực thôn xóm.

d. Mô hình làng trồng rau an toàn

Các xã trồng rau tập trung nên bố trí 1 điểm hỗ trợ sản xuất với chức năng chính là dịch vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và bảo quản sau thu hoạch. Quy mô khoảng 1-2 ha. Vị trí được tổ chức gắn liền với một trong các trung tâm xã trong cụm.

- Sản xuất trồng rau được phát triển theo mô hình trang trại rau an toàn, được bố trí tập trung xung quanh khu ở hiện có.

- Đối với xã có cảnh quan đẹp có thể hình thành điểm du lịch sinh thái gắn kết với khu vực trang trại trồng rau tập trung nhằm phát triển dịch vụ du lịch trong xã.

- Dân cư phát triển mới được bố trí tập trung chủ yếu vào điểm dân cư trung tâm xã theo dạng hộ phi nông nghiệp. Bình quân khoảng 150m²/hộ.

4. Định hướng phát triển ngành công nghiệp

4.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển công nghiệp-TTCN của địa phương phải phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Quy hoạch phát triển các ngành kinh tế của tỉnh; Quy hoạch công nghiệp của Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ và cả nước; liên kết giữa các vùng kinh tế, các địa phương; thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư, liên kết đầu tư để phát triển công nghiệp-TTCN.

- Phát triển công nghiệp trên cơ sở phát huy được tiềm năng, lợi thế của địa phương đảm bảo hiệu quả, bền vững, làm nền tảng phát triển các ngành sản xuất và dịch vụ khác; sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên và đảm bảo các yêu cầu về môi trường; tiếp tục giảm dần và phát triển hợp lý ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản; tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (đặc biệt là chế biến nông, lâm sản).

- Tập trung đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng và lợi thế của địa phương. Cơ cấu ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng tiếp tục phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, vật liệu xây dựng, sản xuất cơ khí trong giai đoạn trước mắt tiến tới sản xuất hàng tiêu dùng cao cấp và các sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao trong giai đoạn sau;

Tạo mọi điều kiện thuận lợi và huy động hiệu quả các nguồn lực từ mọi thành phần kinh tế; khuyến khích phát triển khu vực kinh tế dân doanh và đầu tư nước ngoài;

- Phát triển công nghiệp theo hướng cơ cấu lại các ngành sản xuất gắn với đẩy mạnh chuyển dịch tăng tỷ trọng các ngành có kỹ thuật, công nghệ cao, đóng góp lớn cho ngân sách và ít gây ô nhiễm môi trường. Kết hợp hài hòa giữa phát triển theo rộng và chiều sâu, chủ động liên doanh, liên kết với các tập đoàn đa quốc gia để từng bước tham gia vào trong chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu;

- Phát triển công nghiệp gắn với phát triển đô thị, từng bước hình thành các cụm công nghiệp - đô thị - dịch vụ, tạo ra trung tâm kinh tế có sức lan tỏa và là động lực phát triển kinh tế của khu vực; củng cố, mở rộng các làng nghề truyền thống và phát triển nghề, làng nghề mới, tạo thêm việc làm cho người lao động;

- Phát triển công nghiệp gắn với phát triển bền vững, không thu hút đầu tư bằng mọi giá. Đồng thời luôn dành quỹ đất cho phát triển giai đoạn tiếp theo và đón những dự án lớn, công nghệ hiện đại góp phần tích cực vào chuyển đổi cơ cấu công nghiệp.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp gắn với với bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc, phát triển du lịch, thương mại, bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn;

4.2. Phương hướng phát triển công nghiệp

Thực hiện tốt quy hoạch vùng sản xuất công nghiệp, các khu công nghiệp. Có cơ chế để thu hút vốn đầu tư của các tổ chức và cá nhân trong huyện cũng như ngoài huyện. Đẩy mạnh, mở rộng liên doanh, liên kết để đầu tư vào việc phát triển sản xuất. Thực hiện việc giải phóng mặt bằng nhanh chóng bàn giao mặt bằng, đảm bảo tiến độ thi công; chủ động vận dụng và thực hiện những cơ chế, chính sách của tỉnh, của Nhà nước để tạo điều kiện phát triển công nghiệp;

Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp, trọng tâm là ngành công nghiệp chế biến: Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm theo chuỗi liên kết giá trị. Gia tăng các sản phẩm chế biến từ nông sản, thực phẩm để nâng cao giá trị, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong huyện và phục vụ du lịch, tạo điều kiện để hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp.

Tạo điều kiện cho nhà đầu tư triển khai xây dựng kết cấu hạ tầng cụm Công nghiệp phía Đông thị trấn; đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư; ưu tiên thu hút các doanh nghiệp có năng lực sản xuất kinh doanh, chế biến, tiêu thụ nông lâm sản và các ngành công nghiệp khác phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh, huyện; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất và giải quyết việc làm. Khôi phục, phát triển các ngành nghề truyền thống của địa phương, các ngành tiểu thủ công nghiệp.

Tăng cường hỗ trợ để hình thành và phát triển các nghề, làng nghề truyền thống; Chủ động tìm kiếm và tạo ra thị trường cho các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp; liên doanh, liên kết với các thành phần kinh tế trong và ngoài huyện để sản xuất và bao tiêu sản phẩm;

Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ mới vào sản xuất; có cơ chế khuyến khích nghiên cứu, cải tiến kỹ thuật, nhân rộng các mô hình sản xuất tiên bộ.

4.3. Định hướng không gian phát triển công nghiệp

CCN Đông Tuấn Giáo có một số lợi thế thuận lợi về giao thông (gần Quốc lộ 6 từ TX. Mường Lay đi Sơn La); hệ thống thông tin liên lạc khá hoàn chỉnh; khu vực cấp điện, nước thuận tiện. Tuy nhiên, CCN này được phê duyệt quy hoạch chi tiết theo QĐ 954/2011/QĐ-UBND song hiện mới chỉ thu hút được 1 nhà máy chế biến gỗ, tỷ lệ lấp đầy 12% và hiện nhà máy này đang tạm dừng hoạt động. Cần đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, thu hút doanh nghiệp và tạo điều kiện cho doanh nghiệp mở rộng đầu tư vào CCN trong thời gian tới. Đa dạng hóa các ngành công nghiệp sản xuất trong cụm. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ lấp đầy CCN này đạt 100%.

CCN cơ khí và dịch vụ dự kiến hình thành giai đoạn 2026-2030 với quy mô giai đoạn này là 5ha.

Khuyến khích các hợp tác xã, các làng nghề tham gia quảng bá thương hiệu, sản phẩm tại các hội chợ trong nước và quốc tế; đẩy mạnh áp dụng thương mại điện tử, hỗ trợ các cơ sở sản xuất, làng nghề tiểu thủ công nghiệp xây dựng website giới thiệu, quảng bá, xây dựng thương hiệu sản phẩm làng nghề.

Phát triển nông nghiệp và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân phải dựa trên phát triển chuỗi giá trị các ngành hàng có lợi thế; đặc biệt là các sản phẩm bản địa, sản phẩm chủ lực, OCOP,... phù hợp với cơ chế thị trường và điều kiện của từng địa phương, để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội, trước hết là lao động, đất đai, rừng; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới quan hệ sản xuất làm động lực cho tăng trưởng, tăng thu nhập, tạo tích lũy, phát triển nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng hiện đại, trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa có chất lượng, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và mang lại thu nhập cao cho người nông dân. Lấy liên kết sản xuất, phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ tiêu thụ nông sản làm trung tâm của quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, tạo ra sản phẩm có chất lượng.

Lấy liên kết sản xuất, phát triển công nghệ chế biến và dịch vụ tiêu thụ nông sản làm trung tâm của quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp; tập trung phát triển kinh tế hợp tác và thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế là nhiệm vụ hàng đầu.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm, phát triển dịch vụ du lịch; gắn với phát triển kinh tế - xã hội, hiện đại hóa nông thôn, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng phải gắn với việc bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển bền vững. Thông qua các giải pháp thúc đẩy ứng dụng công nghệ tăng trưởng xanh cho từng lĩnh vực tại địa phương.

5.2. Phương án phân bổ không gian ngành nông lâm thủy sản

Vùng sản xuất nông nghiệp:

- Trồng lúa:

Đảm bảo an ninh lương thực trong mọi điều kiện, tạo sự ổn định trong dân theo hướng hạn chế dần việc phát triển diện tích lúa nương, tích cực áp dụng các biện pháp khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, hồ chứa nước nhằm đảm bảo nước tưới cho diện tích ruộng nước hiện có, nâng diện tích ruộng lúa nước có điều kiện tưới từ 1 vụ lên 2 vụ và mở mang diện tích khai hoang ruộng lúa nước mới. Phân đầu đảm bảo cho 100% diện tích ruộng lúa nước 2 vụ đủ nước tưới. Vùng lúa tập trung chủ yếu tại các xã: Quài Tở, Quài Nưa, Quài Cang, Mường Mùn, Chiềng Sinh, Chiềng Đông.

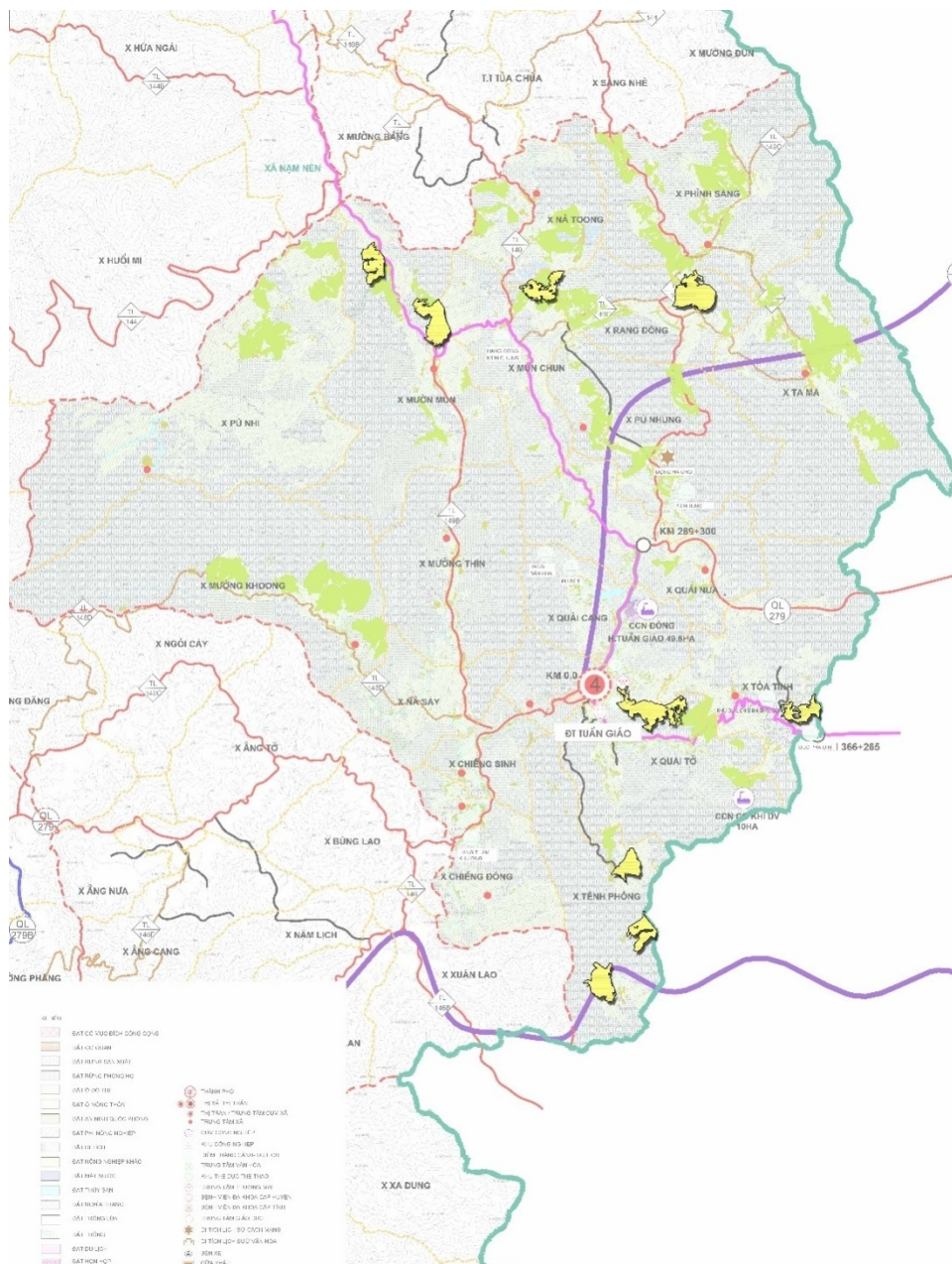
Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa là 8.108,94 ha, giảm 470,8 ha so với hiện trạng năm 2020, được phân bổ tại các xã, thị trấn như sau:

TT	Xã, thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Xã Tênh Phong	822,27	11	Xã Mùn Chung	239,86
2	Xã Tỏa Tình	548,84	12	Xã Nà Tòng	268,08
3	Xã Quài Tở	431,50	13	Xã Phình Sáng	389,96
4	Xã Chiềng Sinh	189,66	14	Xã Rạng Đông	327,97
5	Xã Chiềng Đông	361,02	15	Xã Ta Ma	808,52
6	Xã Nà Sáy	194,67	16	Xã Pú Nhung	250,30
7	Xã Mường Khong	809,53	17	Xã Quài Nưa	286,37
8	Xã Mường Thín	279,73	18	Xã Quài Cang	359,59
9	Xã Mường Mùn	399,88	19	TT. Tuần Giáo	52,25
10	Xã Pú Xi	632,75			

Đất trồng lúa nước

Đến năm 2030, diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 1499,19 ha, giảm 63,83 so với hiện trạng năm 2020, được phân bổ tại các xã, thị trấn như sau:

TT	Xã, thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Xã Tênh Phong	3,72	11	Xã Mùn Chung	45,15
2	Xã Tỏa Tình		12	Xã Nà Tòng	82,76
3	Xã Quài Tở	236,80	13	Xã Phình Sáng	
4	Xã Chiềng Sinh	175,71	14	Xã Rạng Đông	8,56
5	Xã Chiềng Đông	185,56	15	Xã Ta Ma	14,77
6	Xã Nà Sáy	91,36	16	Xã Pú Nhung	
7	Xã Mường Khong	34,29	17	Xã Quài Nưa	121,91
8	Xã Mường Thín	57,30	18	Xã Quài Cang	267,99
9	Xã Mường Mùn	143,30	19	TT. Tuần Giáo	27,61
10	Xã Pú Xi	2,40	Tổng		1.499,19



Hình 9: Bản đồ phân vùng trồng lúa

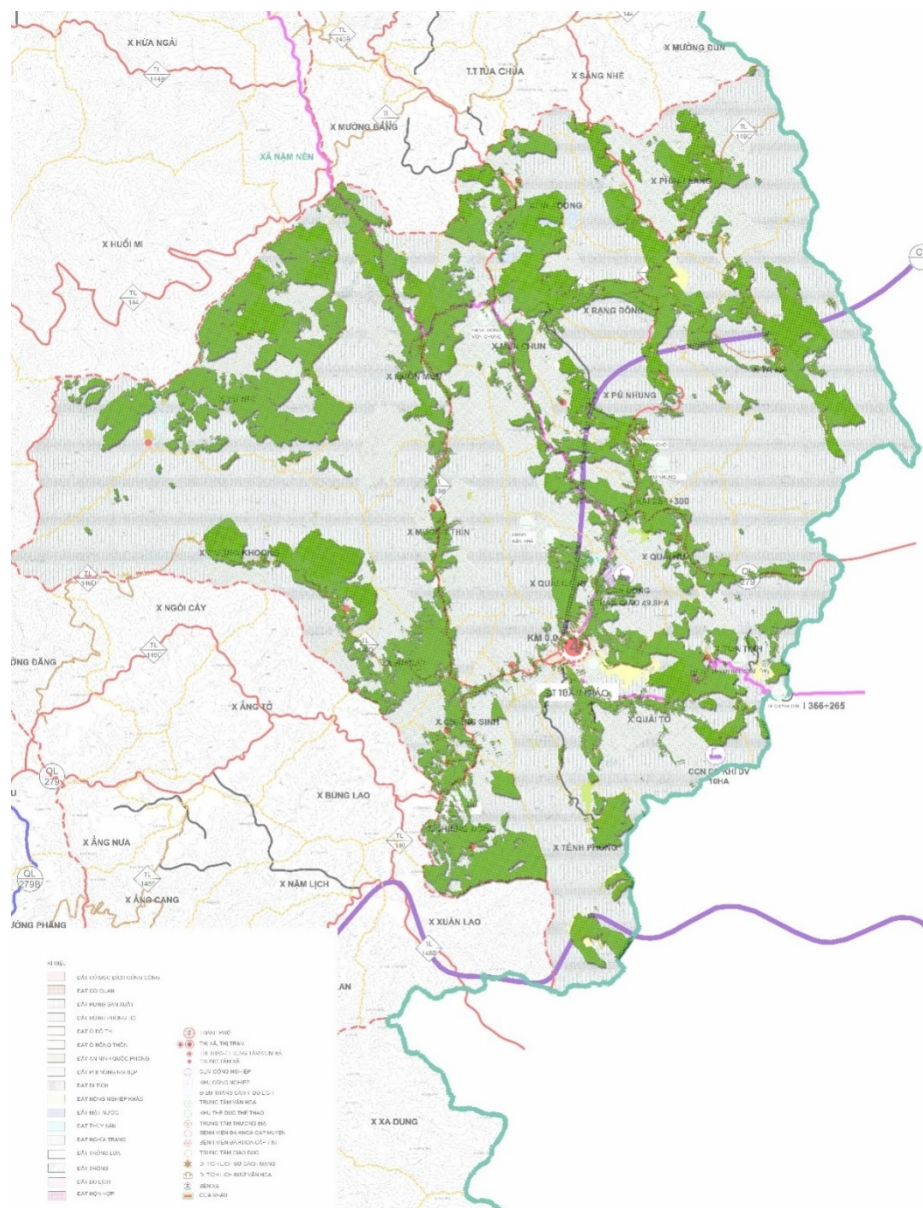
- Khu vực đất trồng cây hàng năm khác

+ Khu vực đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Các loại cây ngô, cây rau củ, quả,... phân bố đều trên toàn bộ diện tích các xã trong đó tập trung nhiều nhất tại xã Tỏa Tình, xã Pú Xi, xã Quài Càng.

Đến năm 2030 diện tích đất trồng trồng cây hàng năm khác là 9.495,84 ha, giảm 44.124,53 ha so với hiện trạng năm 2020, được phân bố tại các xã, thị trấn như sau:

TT	Xã, thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Xã Tênh Phong	117,93	11	Xã Mùn Chung	637,57
2	Xã Tỏa Tình	1.071,76	12	Xã Nà Tông	654,90
3	Xã Quài Tở	382,80	13	Xã Phình Sáng	397,93

TT	Xã, thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã, thị trấn	Diện tích (ha)
4	Xã Chiềng Sinh	100,61	14	Xã Rạng Đông	621,08
5	Xã Chiềng Đông	73,07	15	Xã Ta Ma	380,10
6	Xã Nà Sáy	242,46	16	Xã Pú Nhung	238,29
7	Xã Mường Khong	72,34	17	Xã Quài Nưa	978,89
8	Xã Mường Thín	201,34	18	Xã Quài Cang	1.044,56
9	Xã Mường Mùn	899,97	19	TT. Tuần Giáo	157,77
10	Xã Pú Xi	1.222,47	Tổng		9.495,84



Hình 10: Bản đồ phân vùng phát triển cây hàng năm

- Khu vực trồng cây lâu năm:

Cây ăn quả và cây công nghiệp: Ổn định, nâng cao chất lượng đối với diện tích cây ăn quả hiện có; mở rộng diện tích tại các khu vực có đất đai, tiểu vùng khí hậu phù hợp; chú trọng các khâu công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch đồng thời phát triển thành vùng nguyên liệu liên kết với các nhà máy chế biến.

Cây ăn quả: Phát triển một số giống cây ăn quả nhãn, dứa, bơ, táo mèo, chuối, Xoài và một số cây khác như lê... Khuyến khích trang trại trồng cây ăn quả và kết hợp với chăn nuôi, gắn với công nghiệp chế biến. Trong đó diện tích cây ăn quả tập trung khoảng 500-1.000 ha các cây Xoài, dứa, lê, bơ,... tại các xã Quài Nưa, Pú Nhung, Rạng Đông, Toả Tình, Tênh Phong.

Phát triển nhanh diện tích trồng cây mắc ca trên địa bàn tỉnh theo các dự án được phê duyệt và diện tích mắc ca của người dân thông qua các Hợp tác xã để liên kết bao tiêu với Doanh nghiệp. Khai thác sử dụng đất nông nghiệp nhằm phát huy tối đa lợi thế của huyện, thực hiện đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp, hình thành một số vùng sản xuất như: Vùng mắc ca khoảng 12.000 ha tại các xã: Quài Nưa, Quài Cang, Nà Sáy, Pú Xi, Mường Thín, Mường Mùn, Mường Khong; vùng cao su: Nà Sáy, Mường Mùn, Mùn Chung, Mường Thín, Nà Tòng.

Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 21.703,05 ha, tăng 17.647,40 ha so với hiện trạng năm 2020, được phân bổ tại các xã, thị trấn như sau:

TT	Xã, thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Xã Tênh Phong	45,02	11	Xã Mùn Chung	939,73
2	Xã Toả Tình	175,82	12	Xã Nà Tòng	977,97
3	Xã Quài Tờ	1.501,70	13	Xã Phình Sáng	1.686,39
4	Xã Chiềng Sinh	44,37	14	Xã Rạng Đông	910,43
5	Xã Chiềng Đông	96,11	15	Xã Ta Ma	69,29
6	Xã Nà Sáy	1.406,97	16	Xã Pú Nhung	1.230,58
7	Xã Mường Khong	2.765,66	17	Xã Quài Nưa	1.114,87
8	Xã Mường Thín	3.142,16	18	Xã Quài Cang	768,59
9	Xã Mường Mùn	1.943,57	19	TT. Tuần Giáo	104,49
10	Xã Pú Xi	2.779,33	Tổng		21.703,05

toàn thực phẩm cho người tiêu dùng; thực hiện kiểm soát tốt môi trường và dịch bệnh trong chăn nuôi.

* Vùng phát triển nuôi trồng thủy sản:

- Đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 396,50 ha, giảm 7,84 ha so với hiện trạng năm 2020, được phân bổ tại các xã, thị trấn như sau:

- Chủ yếu nuôi trồng thủy sản với các loại sản phẩm như cá nước ngọt...

TT	Xã, thị trấn	Diện tích (ha)	TT	Xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Xã Tênh Phong	1,10	11	Xã Mùn Chung	11,49
2	Xã Tỏa Tình	15,82	12	Xã Nà Tòng	12,32
3	Xã Quài Tở	54,30	13	Xã Phình Sáng	4,75
4	Xã Chiềng Sinh	25,82	14	Xã Rạng Đông	7,71
5	Xã Chiềng Đông	16,13	15	Xã Ta Ma	11,23
6	Xã Nà Sáy	17,21	16	Xã Pú Nhung	31,92
7	Xã Mường Khong	18,53	17	Xã Quài Nưa	51,21
8	Xã Mường Thín	18,83	18	Xã Quài Cang	60,87
9	Xã Mường Mùn	16,56	19	TT. Tuần Giáo	18,75
10	Xã Pú Xi	1,95	Tổng		396,50

*Vùng phát triển lâm nghiệp:

Rừng phòng hộ

- Huyện Tuần Giáo có 50380,79 ha, chiếm 17,32% tổng diện tích rừng phòng hộ. Rừng phòng hộ tập trung trên các dãy núi cao và phân bố đều ở tất cả các xã của. Trong đó tập trung nhiều nhất ở khu vực phía Đông và Đông Nam (nơi tiếp giáp với tỉnh Sơn La và Đèo Pha Đin) và phía Tây (khu vực tiếp giáp với huyện Mường Chà và Mường Ảng. Toàn bộ diện tích phòng hộ trên địa bàn huyện cũng là nơi góp phần điều tiết nguồn nước cho lưu vực Sông Đà và Sông Mã.

Xác định thương mại - dịch vụ - du lịch của huyện là ngành kinh tế mũi nhọn, là lĩnh vực trung tâm và động lực cho các cơ cấu kinh tế khác phát triển, đưa lĩnh vực thương mại - dịch vụ của huyện tiếp tục là trung tâm phân phối, luân chuyển hàng hóa có hiệu quả cho phạm vi toàn tỉnh. Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển; tiếp tục thu hút đầu tư nâng cao chất lượng hoạt động của các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại...

Khuyến khích mở rộng các hoạt động dịch vụ đối với các thành phần kinh tế trong các lĩnh vực như: Tiêu thụ các mặt hàng tiêu dùng; sửa chữa, bảo dưỡng công trình; các hoạt động tư vấn, ứng dụng công nghệ thông tin tạo ra giá trị gia tăng cao; các dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ.

Tạo điều kiện hệ thống các nhà hàng, khách sạn trên địa bàn liên doanh, liên kết với các tour du lịch lớn nhằm giữ vai trò là điểm trung chuyển (điểm nghỉ) của huyện; từng bước quy hoạch, giới thiệu quảng bá danh lam thắng cảnh của địa phương để kêu gọi đầu tư, khai thác khu du lịch sinh thái. Chủ động xây dựng và điều chỉnh trong công tác quy hoạch sử dụng đất, đô thị để tạo điều kiện cho doanh nghiệp và người dân được thuận lợi tiếp cận đất đai, cơ sở hạ tầng. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư xã hội hóa các cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ thương mại - dịch vụ - du lịch.

Liên kết hợp tác với các địa phương trong tỉnh và khu vực có thể mạnh về du lịch trong việc xây dựng các tour, tuyến du lịch nhằm đa dạng hóa sản phẩm du lịch.

Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, đào tạo nhân lực ngành du lịch.

Phát triển đồng bộ các dịch vụ hỗ trợ như: khách sạn, nhà hàng, thông tin liên lạc, văn hóa nghệ thuật, thể thao, hàng lưu niệm, ngân hàng, y tế và các dịch vụ khác,... tạo sức hấp dẫn mạnh với du khách.

Phát triển thương mại huyện Tuần Giáo phải đảm bảo phát triển đồng bộ các cơ cấu ngành trên cơ sở khai thác các lợi thế so sánh và các nguồn lực được xã hội hóa; phát triển đồng bộ các cơ cấu ngành trên cơ sở khai thác các lợi thế so sánh và các nguồn lực được xã hội hóa; phát triển đồng bộ các hệ thống thị trường hàng hóa, bao gồm thị trường hàng công nghiệp tiêu dùng, thị trường hàng vật tư, thị trường hàng nông sản, phát triển hài hòa giữa thị trường thành thị và nông thôn, phát triển hài hòa giữa thương mại truyền thống và hiện đại.

6.2. Định hướng phát triển

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển ngành thương mại-dịch vụ nhanh và bền vững, gắn với giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động, hỗ trợ thúc đẩy nông nghiệp phát triển và tăng nguồn thu ngân sách.

Rà soát, điều chỉnh quy hoạch và thu hút doanh nghiệp đầu tư xây dựng khu thương mại - dịch vụ - dân cư gắn kết với trung tâm Thị trấn Tuần Giáo để tạo điểm nhấn phát triển. Đầu tư, xây dựng chợ Thị trấn Tuần Giáo thành chợ loại I. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân phát triển thương mại, dịch vụ tại các khu trung tâm xã, thị trấn, khu đông dân cư, dọc các tuyến giao thông chính trên địa bàn.

Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển du lịch, dịch vụ tại đỉnh đèo Pha Đin theo quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt; thu hút các doanh nghiệp mới vào

đầu tư ở các khu vực còn lại để phát huy tiềm năng phát triển du lịch trên địa bàn; gắn kết với du lịch sinh thái Tênh Phong, nước nóng Bản Sáng với du lịch cộng đồng mang đậm bản sắc các dân tộc trên địa bàn.

Phát triển thương mại gắn với phát triển du lịch tại các điểm như: Khu căn cứ Cách mạng Pú Nhung; di tích khảo cổ Hang Thẳm Khương xã Chiềng Đông; di tích cấp tỉnh danh lam thắng cảnh Hang động Mùn Chung xã Mùn Chung; ...

Tiếp tục phát triển các ngành dịch vụ như: vận tải, giáo dục, tài chính - ngân hàng, pháp luật, chăm sóc sức khỏe, chế biến thức ăn, giải trí... Phát triển nhanh, đa dạng hóa các dịch vụ bưu chính, viễn thông nhằm cung cấp cho người sử dụng các dịch vụ với chất lượng cao, an toàn, bảo mật, đáp ứng mọi nhu cầu thông tin của Nhân dân, phục vụ kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh.

7. Định hướng phát triển ngành du lịch

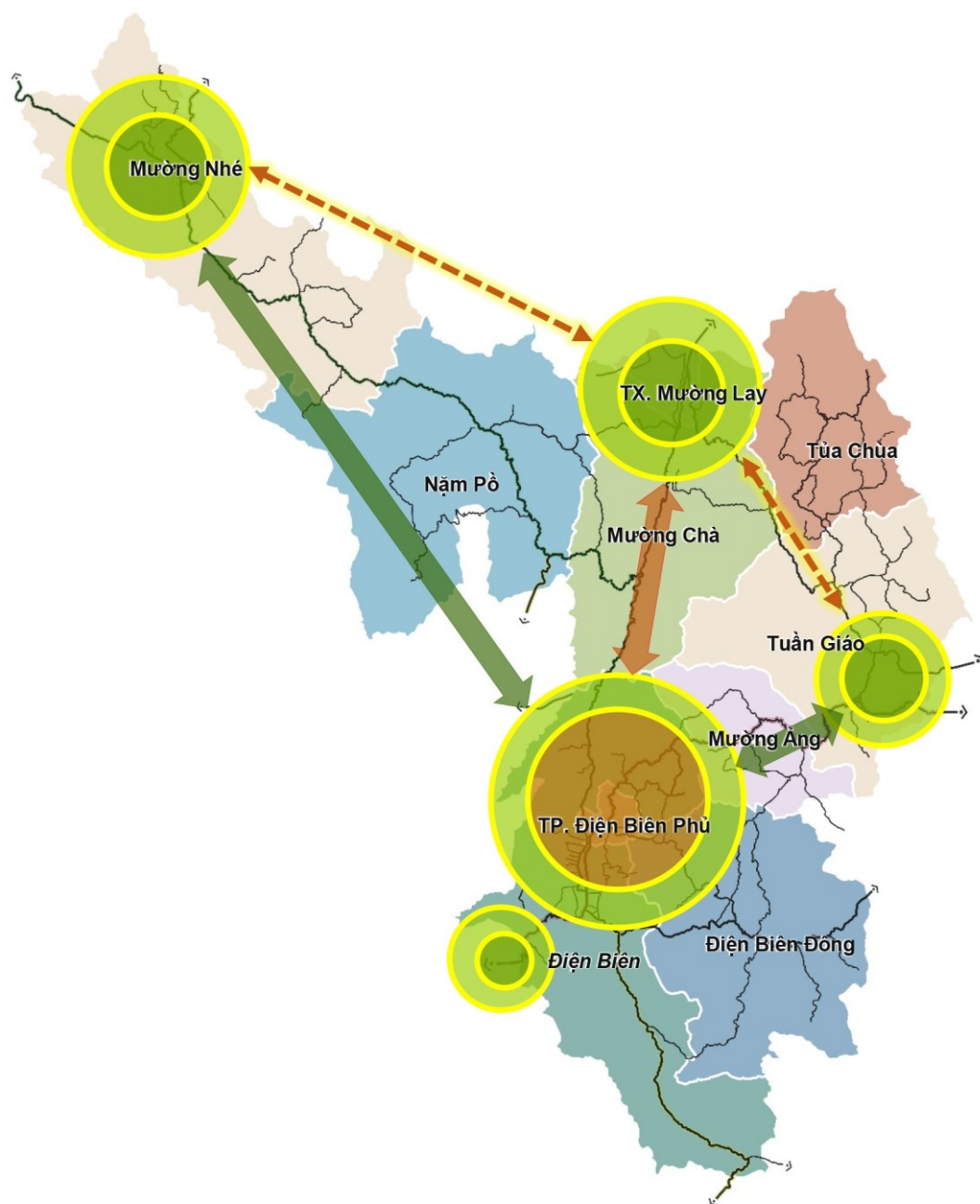
7.1. Định hướng phát triển không gian du lịch huyện Tuần Giáo trong định hướng toàn Tỉnh

Không gian phát triển du lịch tỉnh Điện Biên:

Trung tâm phát triển du lịch: Lấy TP Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên làm trung tâm Du lịch chính của tỉnh. Trung tâm Du lịch Điện Biên Phủ là điểm dừng quan trọng trong hành lang du lịch Tây Bắc và các vùng phụ cận trong và ngoài nước, là điểm đầu mối của các hoạt động du lịch nội tỉnh, là nơi điều hành tất cả các hoạt động du lịch của toàn tỉnh.

Không gian thuận lợi phát triển du lịch: Các trục không gian thuận lợi phát triển du lịch của tỉnh Điện Biên là hành lang nối các trọng tâm du lịch hoặc các khu vực tập trung tài nguyên dựa theo các trục đường quốc lộ: 6A; 12; 279; 100 và 32. Du lịch Điện Biên coi trục không gian từ cửa khẩu Việt Lào (Tây Trang) qua Thành phố Điện Biên Phủ theo quốc lộ 12 và 4D sang Lào Cai, trục không gian du lịch từ Thành phố Điện Biên Phủ theo quốc lộ 279 qua Tuần Giáo đến đèo Pha Đin sang Sơn La là các trục không gian quan trọng, thuận lợi phát triển du lịch.

Không gian ưu tiên phát triển du lịch: Gồm không gian ưu tiên phát triển du lịch ở các trung tâm du lịch và không gian ở các điểm tài nguyên du lịch có giá trị. Du lịch tỉnh Điện Biên xác định các không gian ưu tiên phát triển du lịch tập trung ở Thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên, huyện Tủa Chùa, huyện Mường Nhé, khu vực thị trấn Tuần Giáo .



Hình 14: Không gian du lịch trọng điểm Tỉnh Điện Biên

Tuyến du lịch nội tỉnh:

Tuyến du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Thị xã Mường Lay;

Tuyến du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Tuần Giáo - vùng phụ cận;

Tuyến du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Pá Khoang - Mường Phăng - Bản Phủ - Pa Thơm - Tây Trang;

Tuyến du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Mường Chà - Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé;

Tuyến du lịch đường sông: Tuyến du lịch này chủ yếu bắt đầu từ Thị xã Mường Lay dọc theo sông Đà sang phía Đông đi Sìn Hồ (tỉnh Lai Châu) và các điểm tham quan

du lịch khác của tỉnh Sơn La, sang phía Tây đi Mường Tè hoặc theo sông Nậm Na lên phía Bắc.

Tuyến du lịch liên tỉnh:

Tuyến Hà Nội - Hòa Bình - Mai Châu - Mộc Châu - Sơn La - Điện Biên Phủ - Thị xã Mường Lay - Lai Châu - Lào Cai - Phú Thọ - Hà Nội hoặc ngược lại.

Tuyến Hà Nội - Thành phố Điện Biên Phủ và ngược lại.

Du lịch đường sông: Từ Thị xã Mường Lay - Sơn La - Hoà Bình hoặc ngược lại.

Tuyến du lịch quốc tế:

Tuyến từ Trung Quốc qua cửa khẩu Ma Lu Thàng – Thị xã Mường Lay – Thành phố Điện Biên Phủ;

Tuyến từ Lào qua cửa khẩu Tây Trang – Thành phố Điện Biên Phủ sau đó đi các điểm du lịch khác;

Tuyến từ Lào qua cửa khẩu Huổi Puốc - Thành phố Điện Biên Phủ sau đó đi các điểm du lịch khác;

Tuyến từ Trung Quốc qua cửa khẩu A Pa Chải - Mường Nhé - Mường Chà - Thành phố Điện Biên Phủ sau đó đi các điểm du lịch khác.

Đường không: Trong tương lai khi sân bay Điện Biên được nâng cấp và mở rộng thành sân bay quốc tế thì khả năng bay trực tiếp đến một số sân bay của các nước trong khu vực như Trung Quốc, ASEAN dễ dàng hơn sẽ tạo cơ hội mở rộng thị trường khách quốc tế đến Điện Biên.

7.2. Định hướng không gian du lịch huyện Tuần Giáo

7.2.1. Quan Điểm và mục tiêu phát triển

a. Quan điểm phát triển

Phát triển du lịch là nhiệm vụ xuyên suốt, lâu dài và là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị; Phát huy vai trò lãnh đạo của các cấp ủy, tổ chức đảng và vai trò chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp, các ngành; khuyến khích doanh nghiệp và cộng đồng dân cư tham gia phát triển du lịch.

Phát triển du lịch bền vững, có trọng tâm, trọng điểm trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế, bảo tồn, phát huy giá trị lịch sử, văn hóa các dân tộc, gắn phát triển với quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng - an ninh.

Tập trung kêu gọi đầu tư các nguồn lực từ bên ngoài vào một số tuyến, điểm du lịch trọng điểm, tạo ra những sản phẩm du lịch đa dạng, đặc sắc, có sức cạnh tranh. Khuyến khích mở rộng liên doanh, liên kết hình thành các tuyến du lịch trong tỉnh, trong nước qua địa bàn huyện, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng nguồn nhân lực du lịch

b. Mục Tiêu phát triển

Phát huy tiềm năng, tập trung kêu gọi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng du lịch để tạo nền tảng phát triển các dịch vụ du lịch hấp dẫn, thu hút. Phần đầu du lịch Tuần Giáo có sản phẩm du lịch có chất lượng, mang đậm bản sắc văn hoá các dân tộc huyện Tuần Giáo nói riêng và tỉnh Điện Biên nói chung; tăng dần tỷ trọng ngành du lịch trong sự phát triển kinh tế chung của huyện góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện theo hướng hiện đại trên cơ sở khai thác phát triển du lịch lịch sử, văn hóa, sinh thái và du lịch cộng đồng.

Đến năm 2025.

- Thu hút đầu tư 01 điểm du lịch trở lên.
- Đón trên 50 nghìn lượt khách/năm. Số ngày lưu trú bình quân của khách du lịch đến Tuần Giáo từ 01 ngày trở lên.
- Phần đầu thu hút đầu tư xây dựng ít nhất 01 bản văn hóa du lịch.
- Trên 90% số nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn có nhân viên được tập huấn nghiệp vụ về du lịch.

Phần đầu 100% người làm công tác văn hóa cấp xã là người dân tộc thiểu số tại địa bàn hoặc là người có thời gian sinh sống lâu dài trên địa bàn có hiểu biết về phong tục, tập quán, văn hóa truyền thống của địa phương; 90% số người làm công tác văn hóa được đào tạo đúng chuyên ngành và thường xuyên được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ hàng năm; 50-70% đội trưởng đội văn nghệ quần chúng, người quản lý nhà văn hóa, quản lý nhà hàng, bản văn hóa du lịch, các đơn vị, doanh nghiệp được tập huấn về kỹ năng phục vụ du lịch và các chính sách pháp luật liên quan đến hoạt động du lịch.

Định hướng đến năm 2030.

- Xây dựng Tuần Giáo trở thành một trong những điểm du lịch hấp dẫn của tỉnh Điện Biên.
- Thu hút đầu tư từ 02 điểm du lịch trở lên.
- Đón trên 80 nghìn lượt khách/năm và 2.000 lượt lưu trú. Số ngày lưu trú bình quân của khách du lịch đến Tuần Giáo từ 02 ngày trở lên.
- Thu hút đầu tư xây dựng thêm ít nhất 01 bản văn hóa du lịch.
- 100% số nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn có nhân viên được tập huấn nghiệp vụ về du lịch.
- Phần đầu đưa du lịch trở thành ngành kinh tế “mũi nhọn”. và đưa Tuần Giáo trở thành một trong những điểm du lịch hấp dẫn của tỉnh Điện Biên với các sản phẩm du lịch có chất lượng, mang đậm bản sắc văn hóa các dân tộc.

c. Mục Tiêu phát triển

• Các định hướng phát triển chung

- Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng cơ sở phục vụ cho phát triển du lịch tại các điểm di tích, danh lam thắng cảnh;
- Tập trung Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích đã được xếp hạng;

- Triển khai các chương trình, kế hoạch bảo tồn, phát triển văn hóa dân tộc tại các bản văn hóa;

- Xây dựng cơ chế phù hợp thu hút đầu tư phát triển du lịch;

- Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng hoạt động trong lĩnh vực du lịch;

- Tăng cường quảng bá, giới thiệu, nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về du lịch; đẩy mạnh hợp tác phát triển du lịch.

• ***Các định hướng phát triển cụ thể***

Tận dụng lợi thế Tuần Giáo là huyện của ngõ phía Đông Nam của tỉnh, nơi đây hội tụ nhiều đặc điểm để phát triển du lịch như: Du lịch sinh thái với cảnh đẹp hùng vĩ (Đèo Pha Đin, khu sinh thái Tênh Phong, Thác Mường Thín, hang động Mùn Chung, hang động Há Chớ, Suối khoáng nóng Bản Sáng); Du lịch lịch sử gồm nhiều di tích (Di tích Đèo Pha Đin, hang Thẳm Púa, Khu căn cứ cách mạng Pú Nhung, di tích khảo cổ Hang Thẳm Khương); Du lịch cộng đồng: Bản sắc văn hóa truyền thống của một số dân tộc trong huyện được gìn giữ và phát huy như dân tộc Thái, dân tộc Mông... Mặt khác Tuần Giáo có tuyến giao thông Quốc lộ 6 và Quốc lộ 279 đi qua tạo thành ngã ba giao lưu giữa miền xuôi với tỉnh Điện Biên. Đó là 2 những yếu tố hết sức quan trọng để thúc đẩy phát triển du lịch gắn với và phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

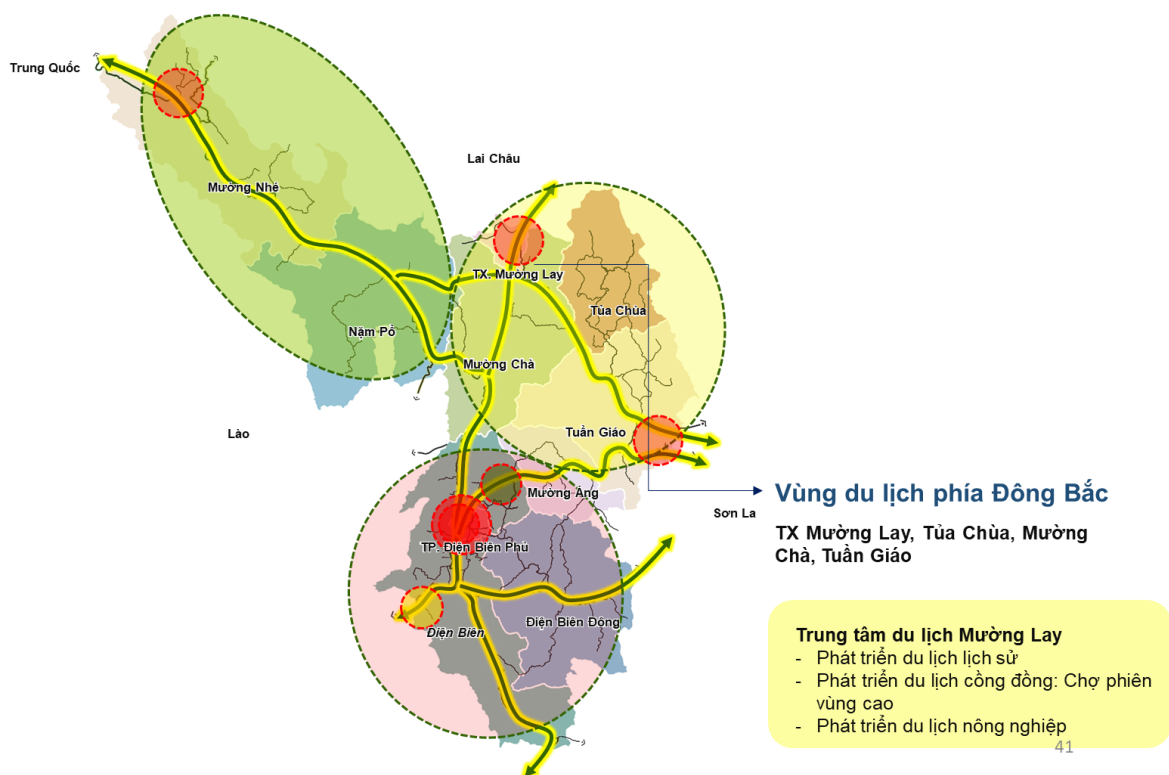
Thu hút đầu tư xây dựng điểm du lịch sinh thái - văn hóa, kết hợp chăm sóc sức khỏe Suối nước nóng Bản Sáng - xã Quài Cang; Điểm du lịch cộng đồng văn hóa bản Có - xã Quài Tờ.

Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư xây dựng các khu, điểm phục vụ khách du lịch (chợ phiên Pha Đin, hoạt động giao lưu văn hóa, ẩm thực, sinh thái ...) tại khu vực Đèo Pha Đin và xã Tênh Phong.

Khuyến khích các hộ gia đình làm nông nghiệp phát triển du lịch sinh thái gắn với nông nghiệp, nông thôn, du lịch văn hoá cộng đồng.

Đầu tư xây dựng và khai thác có hiệu quả các di tích lịch sử nằm trong cụm di tích cấp Quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ có trên địa bàn (Đèo Pha Đin, Hang Thẳm Púa, Điểm tập kết hậu cần ngã 3 thị trấn Tuần Giáo); thu hút nguồn lực đầu tư xây dựng tượng đài Thanh niên xung phong trong chiến dịch Điện Biên Phủ tại đỉnh Đèo Pha Đin, xây dựng du lịch tâm linh (chùa Pha Đin).

Huy động và lồng ghép các nguồn lực đầu tư để thực hiện trùng tu phục dựng nguyên trạng, thực hiện đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc nhằm phát huy giá trị đối với 05 di tích đã được xếp hạng trên địa bàn huyện, gồm: di tích cấp tỉnh Khu căn cứ Cách mạng Pú Nhung - xã Pú Nhung, di tích cấp tỉnh Danh lam thắng cảnh Hang động Mùn Chung - xã Mùn Chung, di tích cấp tỉnh Danh lam thắng cảnh Hang động Bản Khá - xã Quài Cang di tích khảo cổ cấp Quốc gia Hang Thẳm Khương - xã Chiềng Đông, di tích cấp Quốc gia Danh lam thắng cảnh Hang động Há Chớ - xã Pú Nhung.



Hình 15: Tuần Giáo trong vùng phát triển du lịch Đông Bắc

- Tập trung khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển du lịch, dịch vụ tại Đèo Pha Đin nổi trội khu vực suối khoáng nóng Bản Sáng theo quy hoạch đã được phê duyệt; thu hút đầu tư xây dựng Tượng đài Thanh niên xung phong, khu văn hóa tâm linh, các điểm du lịch sinh thái tại khu vực đỉnh Đèo Pha Đin, triển khai xây dựng Bản văn hóa du lịch tại Bản Có - xã Quài Tở, xây dựng chợ phiên tại chân Đèo Pha Đin, thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư khu nghỉ dưỡng tại Suối khoáng nóng Bản Sáng - xã Quài Cang.

- Phát triển thương mại gắn với phát triển du lịch tại các điểm có tiềm năng như: Khu sinh thái Tênh Phong, Khu căn cứ Cách mạng Pú Nhung, Hang động Há Chớ, Hang động Mùn Chung, Hang động Bản Khá, Hang Thẳm Khương, Hang Thẳm Púa gắn kết với du lịch cộng đồng mang đậm bản sắc các dân tộc trên địa bàn.

Trong định hướng phát triển du lịch đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030, huyện Tuần Giáo đặt mục tiêu: Xây dựng 2 bản văn hóa du lịch; đón từ 50 - 80 nghìn khách du lịch/năm. Phấn đấu đưa Tuần Giáo trở thành một trong những điểm du lịch hấp dẫn của tỉnh Điện Biên với các sản phẩm du lịch có chất lượng, mạng đậm bản sắc văn hóa các dân tộc.

Tiếp tục huy động nguồn lực, kêu gọi đầu tư cơ sở vật chất đối với các di tích đã được xếp hạng; Tập trung xây dựng các bản văn hóa du lịch theo mô hình du lịch cộng đồng; Bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc.v.v.. Từ đó, khai thác, phát huy được các tiềm năng, thế mạnh để phát triển du lịch góp phần tạo

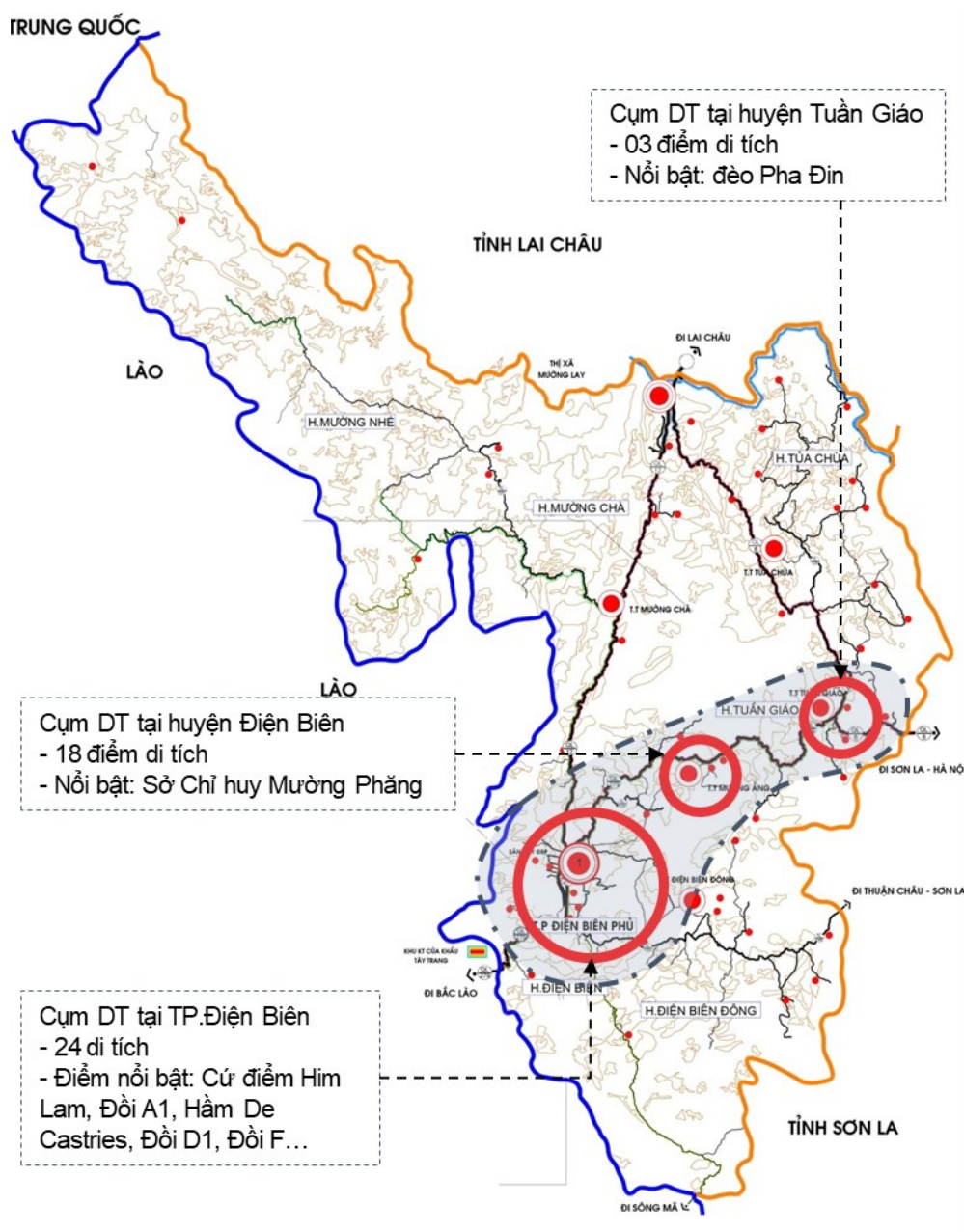
công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương

Phát huy vai trò chủ thể của nhân dân, đổi mới cách làm du lịch, trên cơ sở bản sắc văn hóa truyền thống, cấp ủy, chính quyền huyện Tuần Giáo đã và đang tạo điều kiện, khuyến khích người dân mạnh dạn đầu tư, biến những mảnh đất thuần nông trở thành điểm du lịch sinh thái hấp dẫn, thu hút du khách đến thưởng ngoạn, tìm hiểu văn hóa, phong tục, tập quán đặc trưng. Đơn cử như huyện Tuần Giáo nghiên cứu, xây dựng quy hoạch khu du lịch nước nóng bản Sáng (xã Quài Cang) với diện tích 5,5ha gồm các hạng mục kinh doanh: Bể tắm khoáng, ăn uống, vui chơi, giải trí, nhà nghỉ, du lịch cộng đồng... Các mô hình homestay; khu du lịch văn hóa và sinh thái; mô hình bản văn hóa du lịch cộng đồng... đã và đang trở thành điểm đến du lịch hấp dẫn, thu hút nhiều du khách tới tham quan, chụp ảnh, kết nối các chuỗi sản phẩm du lịch văn hóa trên địa bàn... Một số bản có thể phục vụ về ẩm thực, văn hóa văn nghệ, tìm hiểu về văn hóa cộng đồng: Bản Sáng (xã Quài Cang), bản Chiềng Chung, Chiềng Khoang (thị trấn Tuần Giáo); Hua Sa A (xã Tủa Tình), bản Bó (xã Chiềng Đông)

Thực hiện đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng nhằm phát huy giá trị đối với 05 di tích đã được xếp hạng trên địa bàn huyện, trong đó có 03 di tích cấp tỉnh và 02 di tích cấp Quốc gia gồm: Di tích cấp tỉnh Khu căn cứ Cách mạng Pú Nhung - xã Pú Nhung; Di tích cấp tỉnh Danh lam thắng cảnh Hang động Mùn Chung - xã Mùn Chung; Di tích cấp tỉnh Danh lam thắng cảnh Hang động Bản Khá - xã Quài Cang; Di tích khảo cổ cấp Quốc gia Hang Thẳm Khương - xã Chiềng Đông; Di tích cấp Quốc gia Danh lam thắng cảnh Hang động Há Chớ - xã Pú Nhung. Huy động và lồng ghép các nguồn lực đầu tư để thực hiện trùng tu, tôn tạo xây dựng và triển khai thực hiện Quy hoạch Khu du lịch sinh thái Đèo Pha Đin và xây dựng tượng đài Thanh niên xung phong Điện Biên Phủ đặt tại xã Tủa Tình; Đầu tư xây dựng các di tích lịch sử nằm trong cụm di tích cấp Quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ có trên địa bàn như: Đèo Pha Đin, Hang Thẳm Púa. Thu hút các nguồn lực, các nhà đầu tư xây dựng khu nghỉ dưỡng khoáng nóng Bản Sáng - xã Quài Cang. Ưu tiên phát triển các cơ sở lưu trú du lịch; các nhà hàng và các điểm vui chơi đạt tiêu chuẩn đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

- **Sản phẩm chủ lực:**

- *Du lịch lịch sử (Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt chiến trường Điện Biên Phủ);*



Hình 16: Chuỗi phát triển du lịch về văn hóa di tích lịch sử

Du lịch lịch sử (gồm Đèo Pha Đin, Hang Thẳm Púa, Điểm tập kết hậu cần tại ngã 3 thị trấn nằm trong Di tích cấp Quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ).

Trong đó, nổi bật là di tích Đèo Pha Đin định hướng là Khu du lịch trọng tâm của huyện với các sản phẩm du lịch lịch sử, sinh thái, tâm linh và du lịch cộng đồng dọc theo trục Quốc lộ 6 đến các điểm du lịch khác của huyện.

Ưu tiên đầu tư

- Bảo tồn, bảo vệ và phát huy giá trị di tích.
- Ứng dụng công nghệ kết hợp với các sản phẩm trải nghiệm.

- Xây dựng và đưa Lễ hội chiến thắng trở thành một sự kiện văn hóa lịch sử tầm cỡ quốc tế.

- Kết nối và khai thác các giá trị văn hóa dân tộc bản địa, đặc biệt là văn hóa dân tộc của người Thái: xòe Thái – Di sản UNESCO, ẩm thực, kiến trúc...

➤ *Du lịch văn hóa*

Tập trung bảo tồn các nét văn hóa truyền thống các dân tộc và xây dựng bản văn hóa tại những địa bàn có tiềm năng phát triển du lịch như: Bản Có - xã Quài Tở; ; Bản Sáng - xã Quài Cang; Bản Ten Hon - xã Tênh Phong; Bản Đề Chia B - xã Pú Nhung; Bản Bó - xã Chiềng Đông; Bản Chiềng Chung, Chiềng Khoang - thị trấn Tuần Giáo,...

Phát triển mô hình du lịch cộng đồng tìm hiểu bản sắc văn hóa các dân tộc, gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa phi vật thể, các loại hình ca, múa, nhạc dân gian; thường xuyên tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa, văn nghệ, các lễ hội truyền thống, các hoạt động ẩm thực dân tộc tại các bản văn hóa - du lịch; trải nghiệm các mô hình sinh kế nông thôn, các sản phẩm OCOP.

Tham quan tìm hiểu về lịch sử của tuyến đường huyết mạch vận chuyển lương thực, súng đạn chi viện cho bộ đội tại chiến trường Điện Biên Phủ hay khám phá vẻ đẹp hoang sơ, hùng vĩ của những cung đường đèo. tham gia chương trình văn nghệ hay hoạt động trải nghiệm tại các khu du lịch sinh thái. Qua đèo Pha Đin, khám phá các bản làng của huyện Tuần Giáo.

Mỗi dân tộc đều có bản sắc riêng với những nét văn hóa truyền thống độc đáo từ nhà ở, trang phục, ẩm thực đến các làn điệu dân ca, dân vũ, nhạc cụ, nghề thủ công truyền thống. Đây chính là những tiềm năng có thể khai thác để phục vụ du lịch văn hóa. Trong thời gian qua nhiều nghi lễ, lễ hội truyền thống của các dân tộc được bảo tồn, khôi phục. Đó là lễ hội Xên bản của dân tộc Thái, lễ hội dòng họ của dân tộc Mông.

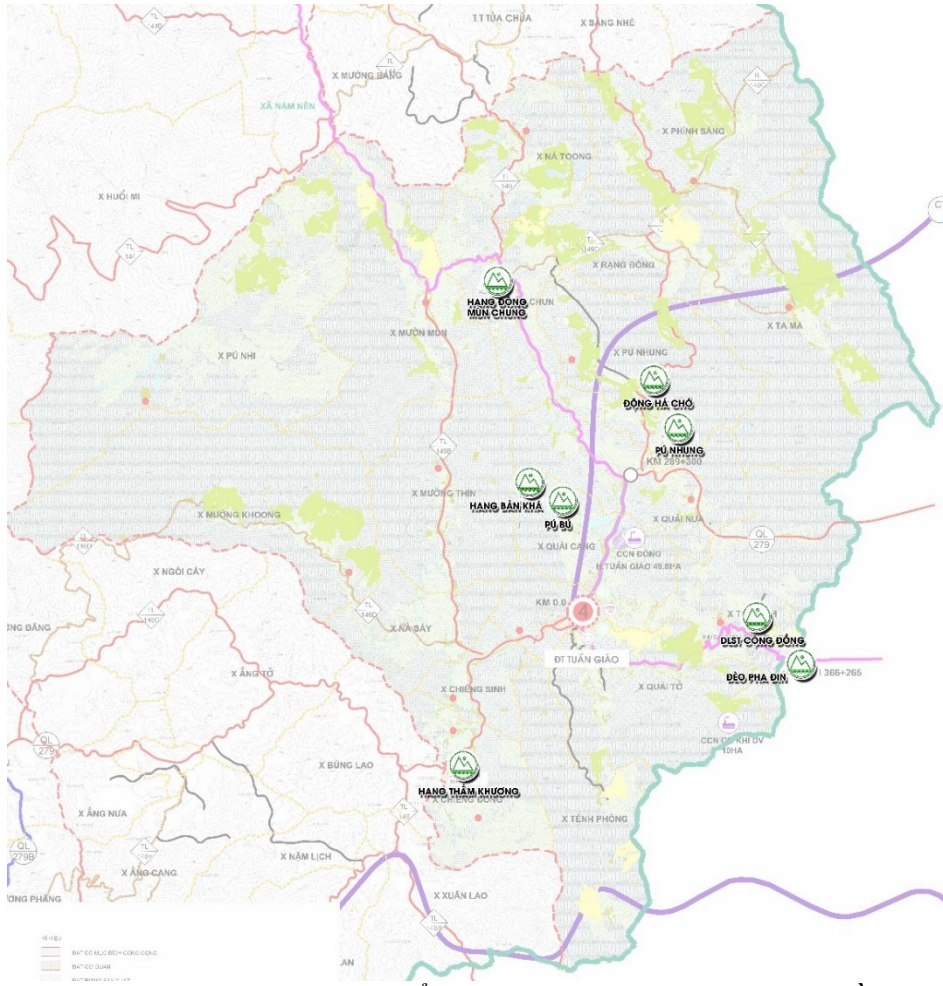


➤ *Du lịch sinh thái (hệ sinh thái núi cao, suối nước nóng);*

Tận dụng địa hình và cảnh quan thiên nhiên của huyện xây dựng các khu du lịch sinh thái gắn liền với chăm sóc sức khỏe (tắm thuốc, suối khoáng nóng, điều dưỡng).

➤ *Du lịch nông nghiệp (cá hồi, cá tầm).*

Khai thác thế mạnh về nuôi trồng thủy hải sản đặc trưng cho vùng cùng đó kết hợp với du lịch tạo sản phẩm du lịch trải nghiệm mới thu hút khách du lịch



Hình 17: Định hướng phát triển không gian du lịch huyện Tuần Giáo

- **Các khu du lịch trọng điểm:**

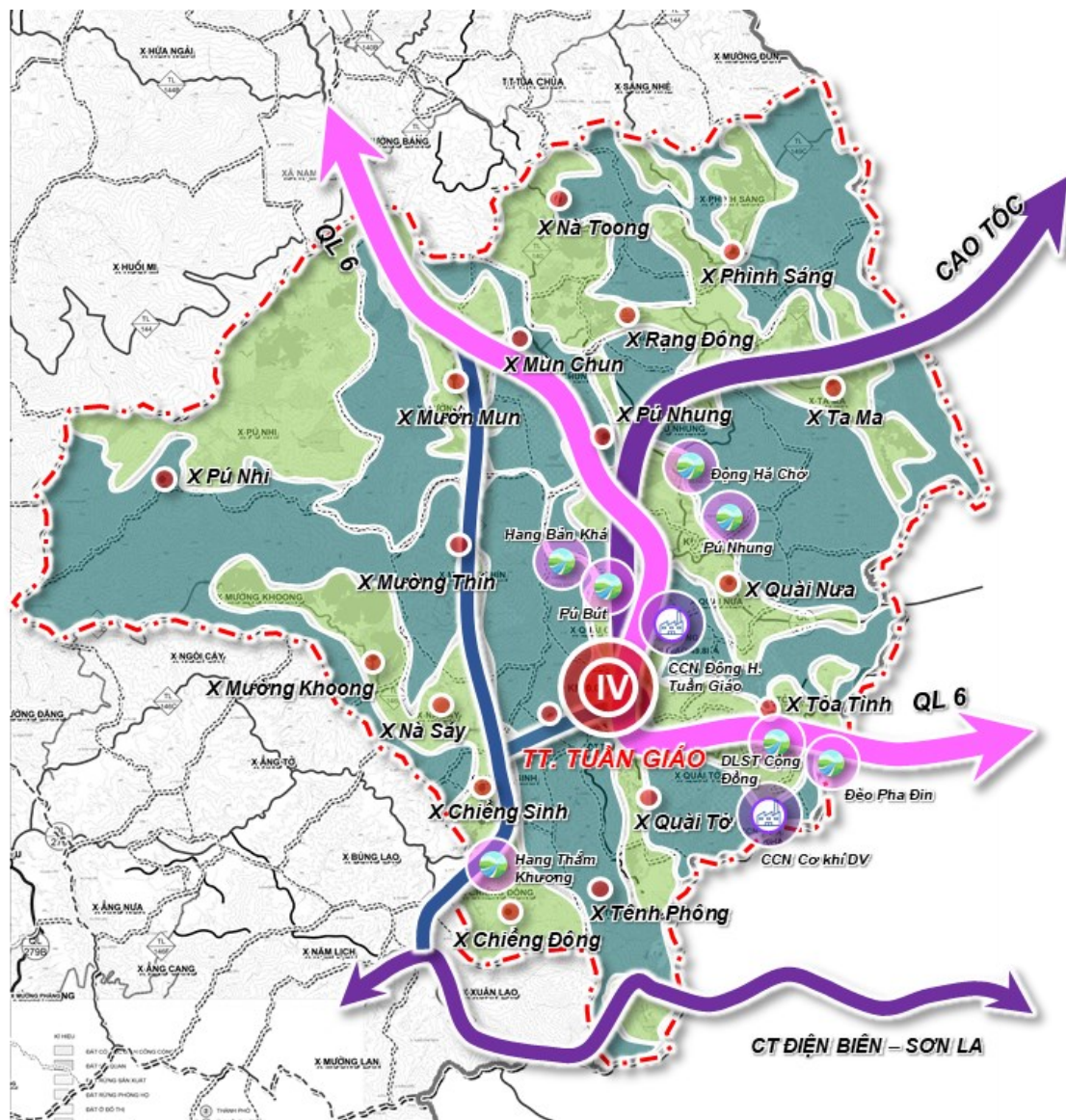
Khu du lịch sinh thái, cộng đồng dọc Quốc lộ 6: Quy mô khoảng 70 ha;

Khu du lịch thác bản Thín B, hang Thẳm Đồm, hang Thẳm Thín: Quy mô khoảng 8 ha;

Khu du lịch sinh thái Tênh Phong: Quy mô khoảng 5 ha.

Khu du lịch tắm nước nóng bản Sáng.

Hai khu du lịch sinh thái Pha Đin Pass và Pu Pha Đin



Hình 18 Định hướng kết nối phát triển du lịch huyện Tuần Giáo

- **Phương án phát triển cơ sở hạ tầng du lịch**

Phát triển các khu resort nghỉ dưỡng

Các bungalow, nhà nghỉ sinh thái cần được xây dựng ở những khu vực sinh thái nghỉ dưỡng cuối tuần.

Các nhà nghỉ cộng đồng, homestay bố trí phát triển ở các bản văn hóa du lịch

Chất lượng: Ưu tiên xây dựng, phát triển các khách sạn 3-4 sao để thu hút thị trường quốc tế, khách có chi tiêu cao,...

Cơ sở dịch vụ: Cần đầu tư phát triển hệ thống nhà hàng du lịch; các trung tâm thương mại gắn với mua sắm, ẩm thực vùng miền; các trung tâm tổ chức sự kiện (khu hội nghị, hội thảo, hội chợ); các cơ sở dịch vụ du lịch bổ trợ khác (du lịch y tế, chăm sóc sức khỏe, làm đẹp, thẩm mỹ).

- **Giải pháp phát triển du lịch**

Đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo vệ các điểm di tích. Tiếp tục huy động nguồn lực trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử.

Tiếp tục huy động nguồn lực, kêu gọi đầu tư cơ sở vật chất đối với các di tích đã được xếp hạng; Tập trung xây dựng các bản văn hóa du lịch theo mô hình du lịch cộng đồng; Bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc.v.v.. Từ đó, khai thác, phát huy được các tiềm năng, thế mạnh để phát triển du lịch góp phần tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương

Thực hiện đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng nhằm phát huy giá trị đối với 05 di tích đã được xếp hạng trên địa bàn huyện, trong đó có 03 di tích cấp tỉnh và 02 di tích cấp Quốc gia gồm: Di tích cấp tỉnh Khu căn cứ Cách mạng Pú Nhung - xã Pú Nhung; Di tích cấp tỉnh Danh lam thắng cảnh Hang động Mùn Chung - xã Mùn Chung; Di tích cấp tỉnh Danh lam thắng cảnh Hang động Bản Khá - xã Quài Cang; Di tích khảo cổ cấp Quốc gia Hang Thẳm Khương - xã Chiềng Đông; Di tích cấp Quốc gia Danh lam thắng cảnh Hang động Há Chớ - xã Pú Nhung. Huy động và lồng ghép các nguồn lực đầu tư để thực hiện trùng tu, tôn tạo xây dựng và triển khai thực hiện Quy hoạch Khu du lịch sinh thái Đèo Pha Đin và xây dựng tượng đài Thanh niên xung phong Điện Biên Phủ đặt tại xã Tủa Tình; Đầu tư xây dựng các di tích lịch sử nằm trong cụm di tích cấp Quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ có trên địa bàn như: Đèo Pha Đin, Hang Thẳm Púa. Thu hút các nguồn lực, các nhà đầu tư xây dựng khu nghỉ dưỡng khoáng nóng Bản Sáng - xã Quài Cang. Ưu tiên phát triển các cơ sở lưu trú du lịch; các nhà hàng và các điểm vui chơi đạt tiêu chuẩn đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

Phát huy vai trò chủ thể của nhân dân, đổi mới cách làm du lịch, trên cơ sở bản sắc văn hóa truyền thống, cấp ủy, chính quyền huyện Tuần Giáo đã và đang tạo điều kiện, khuyến khích người dân mạnh dạn đầu tư, biến những mảnh đất thuần nông trở thành điểm du lịch sinh thái hấp dẫn, thu hút du khách đến thưởng ngoạn, tìm hiểu văn hóa, phong tục, tập quán đặc trưng. Đơn cử như huyện Tuần Giáo nghiên cứu, xây dựng quy hoạch khu du lịch nước nóng bản Sáng (xã Quài Cang) với diện tích 5,5ha gồm các hạng mục kinh doanh: Bể tắm khoáng, ăn uống, vui chơi, giải trí, nhà nghỉ, du lịch cộng đồng... Các mô hình homestay; khu du lịch văn hóa và sinh thái; mô hình bản văn hóa du lịch cộng đồng... đã và đang trở thành điểm đến du lịch hấp dẫn, thu hút nhiều du khách tới tham quan, chụp ảnh, kết nối các chuỗi sản phẩm du lịch văn hóa trên địa bàn... Một số bản có thể phục vụ về ẩm thực, văn hóa văn nghệ, tìm hiểu về văn hóa cộng đồng: Bản Sáng (xã Quài Cang), bản Chiềng Chung, Chiềng Khoang (thị trấn Tuần Giáo); Hua Sa A (xã Tủa Tình), bản Bó (xã Chiềng Đông)

Tổ chức Ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch các dân tộc trong huyện, Hội thi liên hoan văn nghệ, thể thao truyền thống tại các cụm xã nhằm bảo tồn và quảng bá văn hóa truyền thống đặc sắc của các dân tộc trong huyện.

Nâng cao vai trò của các cơ quan truyền thông trong công tác tuyên truyền, quảng bá hình ảnh của huyện đến với du khách trong và ngoài nước. Xây dựng và duy trì hiệu quả các hoạt động quảng bá và xúc tiến du lịch trên Cổng thông tin điện tử huyện và Trang thông tin điện tử của các xã và trên các trang mạng xã hội.

Nâng cao năng lực hoạt động xúc tiến, quảng bá; ưu tiên đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước và huy động các nguồn lực xã hội cho công tác xúc tiến đầu tư, quảng bá du lịch.

Rà soát, xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù thúc đẩy du lịch phát triển phù hợp với tiềm năng, lợi thế của huyện, tập trung vào các nội dung: Ưu đãi thu hút đầu tư phát triển du lịch, hỗ trợ phát triển sản phẩm du lịch, hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng...; ưu tiên nguồn lực cho công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, xúc tiến, quảng bá, phát triển sản phẩm du lịch, huy động các nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển du lịch.

Đổi mới công tác quản lý theo hướng phục vụ doanh nghiệp, người dân; thực hiện cải cách hành chính, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, minh bạch. Khuyến khích các đơn vị, doanh nghiệp, hộ kinh doanh thường xuyên đổi mới, đa dạng hóa các sản phẩm du lịch phù hợp với điều kiện của huyện và nhu cầu thị trường.

Có cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân khởi nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ du lịch, đặc biệt là loại hình du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa....

Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các doanh nghiệp và cộng đồng trong việc xây dựng môi trường du lịch văn minh, thân thiện.

8. Định hướng phân bổ sử dụng đất

Trên tổng diện tích tự nhiên của huyện, đến năm 2030 các nhóm đất như sau:

- + Đất nông nghiệp là 109.666 ha chiếm 96,59% giảm so với năm 2020 là 353 ha
- + Đất phi nông nghiệp là 2.958,15 ha chiếm 2,63% tăng so với năm 2020 là 856,23 ha.
- + Đất chưa sử dụng còn là 890,89 ha chiếm 0,78% giảm so với năm 2020 là 503 ha.

Bảng 11: Bảng tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất huyện đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(12)	
I	Loại đất			
1	Đất nông nghiệp	NNP	109.666,23	96,59
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.108,94	7,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	1.533,77	1,35
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.679,92	19,09
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	50.380,79	44,37
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	19.539,92	17,21

	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	8.759,03	7,71
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.985,15	2,63
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	78,74	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	18,30	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	51,21	0,05
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	151,57	0,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,76	0,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	176,99	0,16
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1.267,23	1,12
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	557,84	0,49
-	Đất thủy lợi	DTL	121,35	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	27,35	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,24	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69,61	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,53	0,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	322,42	0,28
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,58	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	125,17	0,11
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,90	0,01
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	816,70	0,72
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	80,62	0,07
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,01	0,01
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,47	0,00
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	890,89	0,78

(Ghi chú: Bảng chỉ tiêu các loại đất nêu trên là bảng chỉ tiêu được phân bổ từ Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050, và được điều chỉnh sau khi thống nhất phương án các ngành).

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Định hướng phát triển giáo dục, đào tạo

1.1. Quan điểm phát triển

Phát triển giáo dục và đào tạo có trọng tâm, trọng điểm đáp ứng nhu cầu học tập, bồi dưỡng của người dân, hướng vào mục tiêu phát triển toàn diện con người, nâng cao dân trí, tạo lập đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn cao,

Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo trên cơ sở kế thừa và phát huy những thành quả của mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo hiện có và đảm bảo thiết thực, tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với phân bố dân cư và kinh tế

Quy hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo mang tính chất động, kịp thời cập nhật, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn, thời kỳ.

1.2. Mục tiêu phát triển

Phát triển, hoàn thiện quy mô trường lớp học sinh đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân; các xã có trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; các huyện và trung tâm liên xã có trường trung học phổ thông; các huyện có trường dân tộc nội trú trung học phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên.

Huy động tối đa dân số trong độ tuổi đến trường, duy trì và nâng cao chất lượng xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ dưới 5 tuổi, tiểu học, trung học cơ sở và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở. Chất lượng giáo dục các cấp từng bước được nâng cao. Phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên vững vàng về tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức, đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu và đáp ứng yêu cầu về chuyên nghiệp vụ chuyên môn.

Phấn đấu đến năm 2030 giáo dục của huyện có bước tiến vượt bậc, các chỉ tiêu như sau:

- Tỷ lệ huy động dân số từ 3 đến 5 tuổi đi học đạt trên 90%, học sinh 6-10 tuổi học tiểu học đạt trên 99%; Tỷ lệ học sinh 11 tuổi vào lớp 6 đạt trên 95%; Tỷ lệ học sinh 15-18 tuổi học THPT và tương đương đạt trên 80%

- Duy trì 100% số đơn vị cấp xã và 100% số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, tiến tới phổ cập GDMN cho trẻ em dưới 5 tuổi, xóa mù chữ mức độ 2; hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3.

100% cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên; nâng cao tỉ lệ cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ chuẩn, 100% cán bộ quản lý các cấp học có trình độ đào tạo trung cấp Lý luận chính trị; 100% cán bộ quản lý, giáo viên giỏi chuyên môn, nghiệp vụ, sử dụng thông thạo tin học và thiết bị dạy học hiện đại; 20% cán bộ quản lý, giáo viên sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp và nghiên cứu

Phấn đấu đến năm 2030, 100% phòng học, phòng ở nội trú, phòng hỗ trợ học tập, nhà đa năng, phòng quản trị hành chính được xây dựng kiên cố hóa đáp ứng đầy đủ nhu cầu phục vụ các hoạt động giáo dục, 86% trường học đạt chuẩn quốc gia

1.3. Định hướng phát triển

Thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nhằm huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo. Phát triển hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các huyện/thành phố.

Mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông được phát triển phủ khắp các điểm dân cư trên toàn tỉnh, đảm bảo tính liên thông.

Quy mô trường lớp đầu tư, mở rộng để hoàn thiện thiện mạng lưới trường học từ giáo dục mầm non đến giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học nhằm đáp ứng nhu cầu học tập theo tốc độ tăng dân số trong độ tuổi đến trường cũng như nhu cầu học tập, đào tạo của nhân dân.

Cơ sở vật chất trường học đầu tư đạt chuẩn về diện tích, đủ về phòng học, phòng chức năng, phòng bộ môn đáp ứng yêu cầu học sinh được học cả ngày ở trường.

Căn cứ theo dự báo quy mô học sinh, thực trạng mạng lưới trường, lớp giai đoạn 2010-2020 của tỉnh Điện Biên, trong giai đoạn 2021-2030 sắp tới, hệ thống mạng lưới trường, lớp các bậc mầm non, phổ thông của tỉnh được dự báo có xu hướng gia tăng dần theo các năm trong giai đoạn 2021-2030 nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân cũng như đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Dự kiến trong giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn huyện thành lập mới 13 trường mầm non, các cấp GDPT khác không thành lập mới, đầu tư cơ sở vật chất, nâng cấp cải tạo quy mô trường lớp đáp ứng nhu cầu học tập người dân

2. Định hướng phát triển y tế

2.1. Định hướng phát triển

Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với đặc điểm dân cư, sự thay đổi của mô hình bệnh tật và sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

Xây dựng phương án phát triển và phân bổ hệ thống các cơ sở chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân trên đảm bảo tính kế thừa và phát triển mạng lưới y tế của tỉnh, có tính đến sự cân đối, đồng bộ và hiệu quả giữa các tuyến trong địa bàn tỉnh và phù hợp với quy hoạch, chiến lược phát triển của tỉnh và của từng vùng và của Quốc gia

Phát triển đồng bộ, toàn diện hệ thống y tế của huyện theo hướng hiện đại và bền vững. Đảm bảo tính hệ thống, liên tục trong hoạt động chuyên môn của từng tuyến và giữa các tuyến. Quan tâm phát triển tuyến y tế cơ sở, nhất là tăng cường năng lực công tác y tế dự phòng và nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh ở trung tâm y tế huyện

Phát triển hệ thống y tế theo hướng xã hội hóa, trong đó y tế Nhà nước đóng vai trò chủ đạo; y tế dự phòng chủ động; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế; kết hợp y tế phổ cập với y tế chuyên sâu, y học hiện đại với y học cổ truyền.

Phát triển hệ thống y tế gắn liền với nâng cao chất lượng dân số, đảm bảo an sinh xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh.

2.2. Mục tiêu phát triển

Xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế; xây dựng và phát triển y học của tỉnh đảm bảo khoa học, dân tộc và đại chúng; ảo đảm mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe; xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có năng lực chuyên môn vững vàng, từng bước tiếp cận trình độ quốc tế, nhằm nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần, tâm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của người dân trên địa bàn huyện

Phấn đấu đến năm 2030 công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe người dân có nhiều bước nền y tế đạt mức khá so với các tỉnh trong vùng, các chỉ tiêu y tế như sau

Tỷ lệ xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã 95%; duy trì tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 96% trở lên; trên 90% dân số được quản lý sức khỏe; 8 bác sỹ/1 vạn dân; tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế trên 98%.

2.3. Định hướng phát triển

Hoàn thiện mô hình Trung tâm Y tế huyện có chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, an toàn thực phẩm, dân số và các dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật. Bố trí hài hòa nhân lực giữa 2 lĩnh vực phòng bệnh và khám chữa bệnh, sẵn sàng phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau.

Củng cố hệ thống y tế thôn: Bổ sung nhân viên y tế thôn đối với các thôn chưa có y tế thôn; sắp xếp lại mạng lưới cộng tác viên theo hướng tinh gọn đầu mối, sử dụng nhân viên y tế thôn làm cộng tác viên một số chương trình, dự án thuộc lĩnh vực y tế - dân số để có thể triển khai lồng ghép các hoạt động chăm sóc sức khỏe tại thôn.

Đổi mới cơ chế và phương thức hoạt động của y tế cấp xã để thực hiện vai trò là tuyến đầu của hệ thống y tế. Bổ sung danh mục dịch vụ kỹ thuật, danh mục thuốc tại cơ sở y tế xã, huyện để tăng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân ngay tại y tế cơ sở; thực hiện quản lý và nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe Nhân dân dựa trên các quy trình chuyên môn và các tiêu chuẩn về chất lượng do Bộ Y tế ban hành

3. Định hướng phát triển Văn hóa – thể thao

3.1. Quan điểm phát triển

a. Văn hóa

Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc huyện Tuần Giáo là nhiệm vụ quan trọng, xuyên suốt của các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và Nhân dân các dân tộc trong huyện; Tạo điều kiện để các dân tộc bình đẳng, tăng cường đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; Gìn giữ, phát huy những giá trị, bản sắc văn hóa tốt đẹp, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, bài trừ các hủ tục trong đời sống; Gắn chương trình bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc với phát triển kinh tế - xã hội và phát triển du lịch, giữ vững ổn định chính trị, giải quyết các vấn đề xã hội và thực hiện chính sách dân tộc, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu xây dựng và phát triển văn hoá, con người Tuần Giáo đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của đất nước, của tỉnh và huyện.

Quan triệt quan điểm coi phát triển văn hóa là xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững. Văn hóa phải được đặt ngang hàng

với kinh tế, chính trị, xã hội. Đầu tư cho văn hóa là đầu tư cho con người, đầu tư cho phát triển bền vững góp phần đắc lực trong thực hiện xây dựng Nông thôn mới, thực hiện công cuộc công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc với các đặc trưng dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Phát triển văn hóa vì sự hoàn thiện nhân cách con người và xây dựng con người để phát triển văn hóa. Trong xây dựng văn hóa, trọng tâm là chăm lo xây dựng con người có nhân cách, lối sống tốt đẹp, với các đặc tính cơ bản: yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo. Xây dựng đồng bộ môi trường văn hóa, trong đó chú trọng vai trò của gia đình, cộng đồng. Phát triển hài hòa giữa kinh tế và văn hóa; cần chú ý đầy đủ đến yếu tố văn hóa và con người trong phát triển kinh tế.

Phát triển văn hoá dựa trên nội lực là chính kết hợp với nguồn lực từ bên ngoài, hình thành các sản phẩm văn hoá, bảo đảm phát triển bền vững. Phát huy yếu tố con người, coi trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; quan tâm hỗ trợ vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc phát triển toàn diện; bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống của các dân tộc trong tỉnh.

Khi thực hiện phát triển văn hóa phải đảm bảo phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương; huy động tối đa và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực; mở rộng quan hệ hợp tác văn hóa, thể thao và du lịch với bên ngoài để phát triển văn hóa; tạo bước đột phá về xây dựng hạ tầng cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa; thu hẹp khoảng cách chênh lệch về hưởng thụ và tham gia các hoạt động văn hóa của người dân trong tỉnh và với các địa phương lân cận.

b. Thể dục thể thao

Tiếp tục phát triển sâu rộng và bền vững hoạt động thể dục thể thao, chú trọng phát triển thể dục thể thao ở vùng miền núi, các dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong trường học, phát triển các môn thể dục ngoại khóa. Xây dựng và triển khai đề án xoá mù bơi trong trường học, phòng chống tai nạn đuối nước.

Phát triển thể thao thành tích cao, tập trung vào các môn thể mạnh. Tăng cường tổ chức cho các vận động viên tham gia thi đấu các giải cấp huyện, cấp tỉnh.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa thể dục, thể thao, củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động các liên đoàn, hiệp hội thể thao.

3.2. Mục tiêu phát triển

a. Văn hóa

Mục tiêu tổng quát:

Bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống của các dân tộc phù hợp với điều kiện thực tế của huyện, đặc biệt chú trọng địa bàn các dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa; Tôn vinh các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; Phát huy vai trò của các chủ thể văn hóa và khích lệ sự sáng tạo các giá trị văn hóa mới trong phát triển văn hóa truyền thống các dân tộc, góp phần giảm dần sự chênh lệch về mức sống và hưởng thụ văn hóa giữa các vùng, các dân tộc.

Gắn bảo tồn, phát triển văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, đặc biệt gắn với phát triển du lịch. Phát triển văn hóa các dân tộc nhằm nâng cao mức hưởng thụ về văn hóa, góp phần nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh ở địa phương.

Tiếp tục bảo tồn, phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh, đặc biệt là di tích đã được xếp hạng trên địa bàn nhằm tạo ra sản phẩm du lịch đặc trưng của huyện.

Mục tiêu cụ thể:

❖ *Giai đoạn 2021-2025.*

- Kêu gọi đầu tư hạ tầng, trùng tu, tôn tạo các di tích đã được xếp hạng trên địa bàn huyện.

- Có 01 di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được bảo tồn và phát huy giá trị; 01 cá nhân trở lên được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể; 100% Nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp và hoàn cảnh khó khăn được trợ cấp theo quy định.

- Hằng năm thực hiện hỗ trợ bảo tồn và phát triển từ 02 loại hình di sản văn hóa phi vật thể trở lên.

- Tổ chức 1-2 lớp truyền dạy về các loại hình văn hóa phi vật thể; ưu tiên, chú trọng các loại hình dân ca, dân vũ, dân nhạc truyền thống các dân tộc.

- Kêu gọi hỗ trợ, bảo tồn và xây dựng 01 bản văn hóa tiêu biểu có tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn huyện.

- Đến năm 2025 có 100% số xã, trên 35% số khối, bản có nhà văn hóa, khu thể thao; 100% khối, bản được gắn biển tên và bảng thông tin; Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa đạt trên 70%; trên 70% khối, bản văn hóa; 96% trở lên cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được công nhận đạt văn hóa.

❖ *Định hướng đến năm 2030.*

- Tiếp tục kêu gọi đầu tư hạ tầng, trùng tu, tôn tạo các di tích được xếp hạng trên địa bàn huyện.

- Thực hiện bảo tồn, phát huy giá trị của các dân tộc có di sản văn hóa tiêu biểu của huyện.

- Có 02 di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia (trong đó 01 di sản văn hóa phi vật thể đã được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia được bảo tồn và phát huy giá trị); 02 cá nhân trở lên được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể; 100% Nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp và hoàn cảnh khó khăn được trợ cấp theo quy định.

- Tiếp tục duy trì, hỗ trợ bảo tồn và phát triển từ 02 loại hình di sản văn hóa phi vật thể trở lên.

- Đến năm 2030 phần đầu 100% nhà văn hóa xã được đầu tư đầy đủ các thiết bị đáp ứng nhu cầu hoạt động văn hóa, sinh hoạt cộng đồng, trên 50% số khối, bản có nhà văn hóa, khu thể thao; Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa đạt trên 75%; trên 75% khối, bản đạt danh hiệu văn hóa; trên 96% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được công nhận đạt văn hóa.

- Phát triển 01 làng nghề hoặc cơ sở sản xuất về nghề thủ công truyền thống nhằm tạo ra sản phẩm thủ công đặc trưng của huyện.

- Tổ chức 1-2 lớp truyền dạy về các loại hình văn hóa phi vật thể; ưu tiên, chú trọng các loại hình dân ca, dân vũ, dân nhạc truyền thống các dân tộc.

- Tiếp tục hỗ trợ, bảo tồn, xây dựng ít nhất 02 bản văn hoá truyền thống của các dân tộc trên địa bàn huyện, quan tâm đối với các địa bàn có tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng (Thị trấn Tuần Giáo, Quài Tở, Tỏa Tinh, Pú Nhung, Tênh Phong ...)

b. Thể dục thể thao

Phát triển thể dục thể thao phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, đồng thời gắn liền với mục tiêu công bằng, tiến bộ xã hội trong định hướng phát triển nhanh và bền vững. Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, nhân dân về vai trò của thể dục thể thao trong phát triển kinh tế bền vững; là nền tảng tinh thần của xã hội.

Tiếp tục hoàn thiện thể chế, cơ chế quản lý thể dục thể thao nhằm tạo bước đột phá; tạo môi trường hoạt động tốt hơn cho các đơn vị, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực thể dục thể thao. Huy động mọi nguồn lực, trong đó tập trung đẩy mạnh xã hội hóa cho phát triển thể dục thể thao. Kiện toàn, củng cố tổ chức bộ máy ngành văn hóa, thể thao, chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động.

Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao cho các bộ môn thể thao thành tích cao; xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích, phát huy tối đa tiềm năng, khả năng sáng tạo; phát huy vai trò của khoa học, công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, công nghệ số; xây dựng, củng cố hệ thống từ sản xuất đến cung ứng, quảng bá sản phẩm, dịch vụ thể thao tới công chúng. Đẩy mạnh giao lưu thể dục thể thao với các dân tộc khác trong và ngoài tỉnh để vừa giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống, vừa tiếp nhận văn hóa tốt đẹp của các dân tộc khác.

Nâng cao sức khỏe, tầm vóc con người Điện Biên, tăng cường thể lực của thanh niên và số năm sống khỏe trung bình của người dân.

Nâng cao tỷ lệ dân số tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.

Phát hiện, bồi dưỡng và phát triển tài năng thể thao của huyện, đưa thể thao huyện Tuần Giáo đạt vị trí cao trong vùng, từng bước cải thiện thành tích, vị trí của thể thao huyện Tuần Giáo ở những môn thể thao có ưu thế.

3.3. Định hướng phát triển

3.3.1. Văn hoá

- Bảo tồn di sản văn hóa vật thể:

+ Thực hiện từng bước việc đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng nhằm bảo tồn, phát huy giá trị đối với 05 di tích đã được xếp hạng trên địa bàn huyện, trong đó có 03 di tích cấp tỉnh và 02 di tích cấp Quốc gia (Di tích cấp tỉnh: Khu căn cứ Cách mạng Pú Nhung, Danh lam thắng cảnh Hang động Mùn Chung, Danh lam thắng cảnh Hang động Bản Khá; Di tích cấp Quốc gia: Hang Thắm Khương - xã Chiềng Đông, Hang động Há Chở - xã Pú Nhung).

+ Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả công tác phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh trùng tu, tôn tạo và phát huy giá trị các điểm di tích Đèo Pha Đin, Hang Thắm Púa, Điểm tập kết hậu cần nằm trong Di tích cấp Quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ.

+ Chỉ đạo thực hiện công tác tìm kiếm, kiểm kê di tích trên địa bàn huyện, phối hợp với cơ quan chuyên môn của tỉnh công bố danh mục kiểm kê và tiến tới lập hồ sơ khoa học, đề nghị cấp có thẩm quyền xếp hạng di tích theo quy định của Luật Di sản Văn hóa; sưu tầm tài liệu, hiện vật liên quan đến lịch sử, văn hóa các dân tộc trong huyện, đặc biệt là những tư liệu, tài liệu, hiện vật cổ, quý hiếm liên quan đến di sản văn hóa và chiến dịch Điện Biên Phủ.

- Bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể:

+ Hằng năm, tiến hành kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể các dân tộc, đến năm 2025 thực hiện tổng kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể các dân tộc trên địa bàn huyện với 05 dân tộc thiểu số chủ yếu (gồm các dân tộc: Thái, Mông, Kháng, Khơ Mú, Phù Lá) với 07 loại hình di sản. Trên cơ sở đó, lựa chọn lập hồ sơ khoa học các di sản văn hóa phi vật thể đề nghị đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia. Bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể đã được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia của huyện.

+ Thực hiện việc đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú”, “Nghệ nhân Nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể theo quy định. Tổ chức rà soát và hỗ trợ kịp thời các nghệ nhân có hoàn cảnh khó khăn. Bảo tồn, phát huy giá trị trang phục truyền thống của các dân tộc thiểu số huyện Tuần Giáo. Thực hiện bảo tồn và phát huy một số loại hình nghệ thuật truyền thống của các dân tộc có nguy cơ mai một.

+ Bảo tồn, gìn giữ và phát huy nghệ thuật truyền thống các dân tộc kết hợp với các loại hình nghệ thuật đương đại, tạo ra nhiều tác phẩm nghệ thuật có chất lượng cao, thể hiện tính sáng tạo, độc đáo của nghệ thuật truyền thống, các trò chơi dân gian của địa phương như ném còn trong các dịp lễ hội đầu năm của dân tộc Thái, ném Pao của dân tộc Mông ...

+ Thực hiện việc bảo tồn, truyền dạy tiếng nói của dân tộc ít người và chữ viết của những dân tộc thiểu số có chữ viết riêng; Mở các lớp ngoại khóa dạy và học chữ viết người dân tộc thiểu số; Tiếp tục phục dựng, bảo tồn một số lễ hội truyền thống trên địa bàn huyện.

- Đầu tư, phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, phát triển du lịch, nâng cao đời sống văn hóa các dân tộc huyện Tuần Giáo.

+ Quy hoạch, đầu tư xây dựng Nhà văn hóa - Trung tâm Hội nghị của huyện (có bố trí không gian trưng bày một số đặc trưng văn hóa tiêu biểu của một số dân tộc thiểu

số trên địa bàn huyện); Quảng trường, Sân vận động, Công viên cây xanh, chăm sóc, bảo vệ phát triển cây hoa ban tạo cảnh quan không gian của huyện, phục vụ nhu cầu đời sống tinh thần của nhân dân.

- + Bảo tồn, phục dựng và duy trì tổ chức hoạt động thường xuyên một số lễ hội tiêu biểu của các dân tộc nhằm kết hợp khai thác và phát triển du lịch như: Lễ Pang Phóng của dân tộc Kháng; Lễ Xên Bản, Lễ hội Tung còn của dân tộc Thái; Lễ hội dòng họ, Nào Pê Châu của dân tộc Mông; Lễ Cầu mùa của dân tộc Khơ Mú ...

- + Hằng năm chỉ đạo tổ chức Ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch các dân tộc huyện Tuần Giáo hoặc tổ chức các hội thi liên hoan văn nghệ, thể thao truyền thống tại các cụm xã nhằm bảo tồn và quảng bá văn hóa truyền thống đặc sắc của các dân tộc trong huyện.

- + Tiếp tục xây dựng và tổ chức các hoạt động nâng cao đời sống văn hóa cho đồng bào các dân tộc như thông tin lưu động, tổ chức các buổi biểu diễn nghệ thuật; xây dựng phóng sự giới thiệu văn hóa các dân tộc; chú trọng hỗ trợ hoạt động, phát triển đội văn nghệ thôn, bản.

- + Duy trì, đổi mới nâng cao chất lượng hệ thống thư viện huyện, thư viện trường học và tủ sách tại các điểm bưu điện văn hóa, nhà văn hóa xã hoặc nơi sinh hoạt cộng đồng.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ công tác bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc.

- + Quan tâm kiện toàn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức từ huyện đến cơ sở làm công tác bảo tồn văn hóa, trang bị bổ sung những kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng quản lý điều hành, từng bước tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bảo tồn đáp ứng với yêu cầu quá trình phát triển văn hóa.

- + Liên kết mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực nhằm nâng cao trình độ, kiến thức về di sản văn hóa; nghiệp vụ văn hóa, nghệ thuật, đặc biệt quan tâm việc đào tạo đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số và người am hiểu nhằm thực hiện hiệu quả trong công tác bảo tồn, gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc huyện Tuần Giáo.

- + Khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện cho các nghệ nhân mở các lớp truyền dạy về di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng, phát huy vai trò của lực lượng già làng, trưởng bản, người có uy tín trong công tác bảo tồn văn hóa nhằm trao truyền tri thức các nghệ nhân đang nắm giữ cho thế hệ trẻ và nâng cao vai trò của nghệ nhân trong việc bảo tồn di sản văn hóa của dân tộc mình.

- + Phát huy vai trò của các già làng, trưởng bản, người có uy tín, hiểu biết về văn hóa ở các bản trong công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến văn bản pháp luật quy định trên lĩnh vực, tăng cường quản lý các hoạt động kinh doanh văn hoá, dịch vụ văn hoá công cộng trên địa bàn, hướng dẫn các hoạt động văn hóa tuân thủ theo quy định của pháp luật, đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn.

- Thường xuyên phối hợp với các ngành liên quan kiểm tra định kỳ các hộ kinh doanh trên địa bàn nhằm phát hiện, ngăn chặn kịp thời các cơ sở kinh doanh vi phạm quy định.

- Tăng cường tập huấn cho đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa ở cơ sở, các tổ chức, cá nhân, cơ sở kinh doanh về công tác quản lý, cấp phép và các điều kiện hoạt động của lĩnh vực dịch vụ văn hóa.

- Phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao; tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa-xã hội của địa phương;

- Tổ chức, cung ứng dịch vụ công; đáp ứng nhu cầu hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, nhu cầu tiếp nhận thông tin, nâng cao dân trí, nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ văn hóa của nhân dân trên địa bàn.

- Tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hoá, ngăn chặn, bài trừ các tệ nạn xã hội và tập tục lạc hậu, xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá, khu phố văn hóa, làng văn hoá.

- Xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc địa phương và con người Điện Biên. Hình thành nền tảng vật chất mới, đa dạng, hiện đại với đội ngũ những người lao động chuyên nghiệp, đội ngũ cán bộ và cơ chế quản lý thích ứng với xu thế chuyển dịch.

- Phát triển văn hóa gắn kết và hòa nhập với kinh tế du lịch, đảm bảo phát huy tốt các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của địa phương trong xu thế hội nhập quốc tế, mang lại hiệu quả thiết thực về kinh tế.

- Xây dựng và phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Gắn kết chặt chẽ và đồng bộ giữa phát triển văn hoá và phát triển kinh tế - xã hội. Chú trọng xây dựng môi trường sống, lối sống và đời sống văn hoá cơ sở, cộng đồng dân cư, xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh, phong phú. Bồi dưỡng các tài năng văn hoá, nghệ thuật, khuyến khích các văn nghệ sỹ sáng tạo được nhiều tác phẩm văn hoá, nghệ thuật có giá trị cao.

- Tập trung các hoạt động sưu tầm, nghiên cứu, bảo tồn, khai thác, phát huy có hiệu quả văn hoá vật thể và phi vật thể trên địa bàn. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”, xây dựng gia đình văn hoá, làng văn hoá, đơn vị văn hoá. Tăng cường quản lý nhà nước trên lĩnh vực văn hoá, tạo môi trường văn hoá lành mạnh phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Đầu tư xây dựng phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao chủ yếu của tỉnh đạt các tiêu chí quy định, đáp ứng yêu cầu về hoạt động chuyên môn, phù hợp với sự phát triển của thời đại; góp phần vào việc phát triển kết cấu hạ tầng xã hội ở khu vực đô thị và khu vực nông thôn. Đến năm 2030, các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh đảm bảo về quy mô, chất lượng phục vụ các sự kiện văn hóa, thể thao lớn của tỉnh và sự kiện, giải đấu quy mô quốc gia và quốc tế.

3.3.2. Thể thao

Định hướng theo đúng định hướng chung của tỉnh là tại tất cả các địa phương đều bố trí Khu liên hợp thể dục thể thao và đảm bảo phân bố đầy đủ cơ sở hạ tầng TDTT đến từng khu dân cư, từng xã.

Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng, đẩy mạnh công tác xã hội hóa, thành lập các tổ chức và câu lạc bộ thể thao, đa dạng hình thức tập luyện. Đầu tư cho thể thao trường học, đào tạo thể dục, thể thao thành tích cao.

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất TDTT cấp huyện: đảm bảo có 3 công trình thể thao cơ bản là Sân vận động, nhà thi đấu và bể bơi.

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất TDTT cấp xã: xây dựng cơ sở vật chất TDTT theo quy định xây dựng nông thôn mới.

Tập trung đầu tư nâng cao chất lượng của một số môn thể thao mang tính truyền thống và có thế mạnh của địa phương như bơi, chạy để dành thành tích cao trong các giải thi đấu. Chú trọng đầu tư xây dựng thiết chế thể dục - thể thao cần thiết cho các hoạt động thể thao cộng đồng và thể thao thành tích cao của huyện. Mạng lưới thiết chế thể dục – thể thao trên địa bàn huyện trong thời kỳ quy hoạch sẽ gồm có 01 sân vận động huyện, 01 khu liên hợp thể thao, Các sân TDTT ở tất cả các xã, các khu vui chơi, rèn luyện thể dục thể thao ở các trường học và cơ quan đơn vị trên địa bàn.

4. Định hướng phát triển hạ tầng thương mại

4.1. Quan điểm phát triển

Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, ứng dụng khoa học và công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động; huy động; sử dụng hiệu quả các nguồn lực phát triển kinh tế nhanh và bền vững, kinh tế biển là động lực. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa các dân tộc, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; bảo đảm quốc phòng an ninh.

4.2. Mục tiêu phát triển

Phát triển ngành dịch vụ đa dạng, hiện đại, bền vững; phát triển cả dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội và dịch vụ công. Trong đó tập trung phát triển, phát triển đột phá một số dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, ngành dịch vụ có sức cạnh tranh cao.

4.3. Quy hoạch mạng lưới chợ, siêu thị

Mạng lưới chợ: Tuần Giáo là huyện giáp Sơn La, là huyện kết nối với QL6 từ HN lên nên có điều kiện phát triển thương mại. Giai đoạn 2021-2030, dự kiến diện tích đất chợ trong quy hoạch là 9,24ha, tăng 8,72ha so với năm 2020. Trong đó, nâng cấp chợ thị trấn Tuần Giáo lên hạng I (theo Quy hoạch chợ quốc gia), xây mới 1 chợ đầu mối trâu bò, nâng cấp lên 1 chợ hạng II, và xây mới 14 chợ hạng III. Tổng số chợ trong kỳ quy hoạch 2021-2030 là 16 chợ. Trong đó các dự án ưu tiên là nâng cấp chợ thị trấn Tuần Giáo, quy hoạch xây dựng chợ xã Chiềng Đông, chợ xã Nà Sáy, chợ xã Pú Xi, chợ xã Quài Tở, chợ xã Rạng Đông.

Phát triển trung tâm thương mại Hoa Ba và 1 siêu thị hạng III.

Xây mới 15 chợ hạng III.

Xây dựng 1 kho dự trữ xăng dầu và xây dựng mới 02 cửa hàng xăng dầu (0,25ha/cửa hàng).

Phát triển khu trung bày, quảng bá sản phẩm ocop thị trấn.

Mở chợ phiên đèo Pha Đin.

5. Định hướng phát triển Khoa học công nghệ

Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng phục vụ phát triển KT-XH Huyện Tuần Giáo, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Ưu tiên ứng dụng một số công nghệ cao, công nghệ sạch vào sản xuất, nuôi trồng, chế biến nông, lâm sản, y dược.

Đẩy mạnh ứng dụng KHCN trong các ngành, lĩnh vực của Huyện Tuần Giáo.

Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hình thành các vườn ươm doanh nghiệp.

Phát triển thị trường KHCN, đổi mới công nghệ. Nghiên cứu tiếp cận, lựa chọn công nghệ phù hợp với đặc điểm sản xuất, trồng trọt, chế biến sản phẩm hàng hóa huyện.

Phát triển và ứng dụng công nghệ của cuộc CMCN 4.0, tiếp tục cải thiện, nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của huyện. Xây dựng hạ tầng số, chuyển đổi số trong các lĩnh vực, bước đầu phát triển kinh tế số.

Đổi mới hoạt động cơ quan nhà nước hỗ trợ Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trên địa bàn huyện; nâng cao chất lượng mẫu mã sản phẩm đặc thù của Huyện Tuần Giáo.

Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX triển khai áp dụng hệ thống TCVN ISO, nâng cao năng lực chuyên môn cán bộ.

Đẩy mạnh việc ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KHKT, KHCN, lựa chọn các tiến bộ KT phù hợp với điều kiện Huyện Tuần Giáo.

Tăng cường đầu tư trang thiết bị, tăng cường tiềm lực các Tổ chức KHCN, Doanh nghiệp KHCN, bố trí Cán bộ chuyên trách về KHCN.

V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật

1.1. Mục tiêu của quy hoạch CBKT

Lựa chọn các khu vực có quỹ đất thuận lợi để xây dựng mới kết hợp mở rộng các điểm dân cư nông thôn hiện có.

Không chế các điều kiện kỹ thuật – bảo vệ đô thị và các điểm dân cư phù hợp với caasp loại, quy mô từng đô thị, điểm dân cư

Đề xuất các giải pháp phòng tránh, giảm thiểu các tai biến thiên nhiên và sự cố môi trường.

1.2. Định hướng cao độ nền xây dựng

Nguyên tắc chung:

- Đối với vùng trung du và miền núi tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, chỉ san tạo mặt bằng khi thật cần thiết. Tổ chức nền xây dựng theo dạng giạt cấp. Mạng lưới đường thiết kế bám theo địa hình với độ dốc dọc $\leq 10\%$.

- Phải bảo đảm an toàn cho các đô thị và các điểm dân cư, tần suất chống lũ phù hợp với cấp đô thị, tính chất khu vực xây dựng (tuân thủ QCVN 01:2021):

Định hướng nền xây dựng:

- Giải pháp quy hoạch cao độ nền có thể là tôn nền vượt cao độ mực nước tính toán; có thể là dùng hệ thống công trình bảo vệ đô thị khỏi ngập lụt và khống chế cao độ nền xây dựng cho các khu chức năng trong đô thị theo mực nước tính toán nội đồng.

- Cao độ khống chế nền xây dựng cho các đô thị cần phù hợp với hệ thống thoát nước mưa, hệ thống tiêu thủy lợi và hệ thống công trình bảo vệ đô thị khỏi ngập lụt. Tận dụng đến mức cao nhất địa hình tự nhiên, hạn chế khối lượng san đắp và hạn chế chiều cao đất đắp.

- Đối với những khu đô thị hiện có, những khu vực đã xây dựng có mật độ xây dựng cao, có cốt nền tương đối ổn định, công tác quy hoạch chiều cao phải phù hợp với hiện trạng xây dựng.

- Đối với các khu dân cư sống ven các dòng suối với độ dốc lớn, suối hẹp thường hay bị lũ quét cần phải di dời đến các khu tái định cư.

- Các điểm dân cư nông thôn: Cao độ khống chế xây dựng căn cứ vào mực nước cao nhất trung bình nhiều năm của hệ thống sông suối chảy qua khu vực dân cư. $H_{x\min} > H_{m\max} + 0,3m$.

- Lựa chọn cao độ nền xây dựng với $h > 554,50m$, giải pháp san lấp cục bộ, cân bằng khối lượng đào đắp.

1.3. Định hướng thoát nước mưa

Nguyên tắc chung:

- Tận dụng khai thác tối đa các trục tiêu thoát nước tự nhiên như: sông, suối, kênh mương tiêu thủy lợi.

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị chưa có hệ thống thoát nước, tiếp tục xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước tại các đô thị có hệ thống thoát nước mưa chưa hoàn chỉnh.

- Đối với các khu đô thị mới, các khu công nghiệp tập trung sẽ xây hệ thống thoát nước riêng.

- Các đô thị hiện hữu đang có hệ thống thoát chung, trong tương lai cần đầu tư xây dựng thành hệ thống nửa riêng hoặc riêng hoàn toàn.

- Kết cấu là cống BTCT, mương xây nắp đan, mương xây hở tùy theo đặc điểm của từng đô thị và từng khu vực.

Giải pháp thoát nước mưa:

* Chỉ tiêu về hệ thống thoát nước:

- Đô thị loại II: Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị $4 \div 4,5$ km/km².

- Đô thị loại IV: Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị $3 \div 3,5$ km/km².

- Đô thị loại V: Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị $2,5 \div 3$ km/km².

* Quy định về thu gom nước mưa:

- Đô thị loại II: 100% đường giao thông nội thị có cống thoát nước mưa, tối thiểu 75% đường có hệ thống thoát nước mưa.

- Đô thị loại IV: 100% đường giao thông nội thị có cống thoát nước mưa, tối thiểu 60% đường có hệ thống thoát nước mưa.

- Đô thị loại V: 100% đường giao thông nội thị có cống thoát nước mưa, tối thiểu 50% đường có hệ thống thoát nước mưa.

* Hệ thống thoát nước mưa: Trong các khu phố cũ của các đô thị đang dùng hệ thống cống thoát nước chung, trong tương lai cần cải tạo thành hệ thống riêng hoặc nửa riêng. Các khu vực xây dựng mới đề xuất giải pháp tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước bẩn.

* Mạng lưới thoát nước mưa:

- Chủ yếu thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng đô thị, đảm bảo thoát nước nhanh cho các đô thị, không bị ngập úng cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị.

- Tận dụng hệ thống hồ, kênh mương trong các đô thị để điều hòa nước mưa và giảm chiều sâu chôn cống trước khi thoát ra các sông thoát nước chính cho đô thị.

- Hướng thoát nước mưa chính là thoát về sông Suối Nậm Hon, Nậm Quải, Nậm Ca

2. Định hướng phát triển giao thông

2.1. Quốc lộ

Tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo các tuyến đường quốc lộ đi qua địa bàn huyện, nâng cao tính kết nối giao thông đối ngoại với các khu vực lân cận.

Mở rộng quy mô, cấp đường quốc lộ theo định hướng quy hoạch mạng lưới giao thông đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, trong đó:

+ Quốc lộ 279: Nâng cấp, cải tạo toàn tuyến chiều dài khoảng 31km đạt tiêu chuẩn đường cấp III - IV.mn quy mô 2-4 làn xe. Tuyến đường đóng chức năng trục chính kết nối huyện Tuần Giáo với các địa phương khác trong khu vực.

+ Quốc lộ 6: Nâng cấp, cải tạo toàn tuyến chiều dài khoảng 65km đạt tiêu chuẩn đường cấp III.mn quy mô tối thiểu 2 làn xe. Tuyến đường đóng chức năng trục giao thông đối ngoại chính kết nối huyện Tuần Giáo với các tỉnh Lai Châu, Sơn La.

2.2. Đường tỉnh

Nâng cấp 3 tuyến đường tỉnh hiện trạng đảm bảo nhu cầu đi lại của người dân, đồng thời quy hoạch bổ sung một tuyến đường tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Đường tỉnh 140: từ Ngã ba Huồi Loóng đi TT. Tòa Chùa, nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 149: từ Quái Nưa QL279 Tuần Giáo đến Tòa Thành Tòa Chùa, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 149B: bắt đầu từ Chiềng Sinh đến Nà Sáy Mường Thín Mường Mùn, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

Quy hoạch 2 tuyến đường tỉnh xây dựng mới và nâng cấp từ đường huyện:

- Đường tỉnh 149C: từ Chiềng Ban - Nậm Dim - Rạng Đông - Ta Ma - Phiêng Cải (xã Ta Ma) - Phình Sáng - Phiêng Hoa - Quỳnh Nhai, định hướng xây dựng toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 146D: từ xã Nà Sáy đi xã Mường Khoong – xã Ngòi Cáy – Xã Mường Đăng, định hướng xây dựng toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

2.3. Đường huyện

Cải tạo, nâng cấp, kéo dài, xây dựng mới các tuyến đường huyện đạt tiêu chuẩn đường cấp VI miền núi – GTNT A, mặt đường cứng hóa 100%. Đối với các dự án đầu tư nâng cấp xây dựng theo cấp VI_{mn}, đối với các tuyến mở mới do địa hình phức tạp mức đầu tư lớn nguồn vốn khó khăn thì đầu tư theo GTNTA. Một số tuyến đường huyện chính qua khu vực trung tâm các huyện xây dựng đạt tiêu chuẩn đường cấp V.mn.

2.4. Đường giao thông nông thôn

Nâng cấp, mở rộng, bê tông hóa hoặc nhựa hoá 100% hệ thống các tuyến đường đường xã. Đảm bảo các xã có đường giao thông đi lại thuận tiện trong 4 mùa. Nâng cấp các tuyến đường trục thôn xóm đạt tỷ lệ cứng hóa khoảng 90%, gắn liền với các tiêu chí phát triển xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện

2.5. Bến xe và công trình logistics

Bến xe: Quy hoạch hệ thống bến xe, điểm dừng đỗ giao thông đường bộ sẽ thiết lập được mạng lưới vận tải hành khách khoa học, hợp lý, tổ chức điều hành thuận tiện, tạo điều kiện quản lý tốt phương tiện tham gia vận tải hành khách trên các tuyến nhằm phục vụ vận tải trên địa bàn huyện và toàn tỉnh. Di chuyển bến xe cũ ra ngoài thị trấn và quy hoạch bến xe mới với diện tích khoảng 7.000 m²

Công trình logistics:

Với lợi thế là huyện có kết nối thuận lợi với tỉnh Sơn La và tỉnh Lai Châu thông qua tuyến quốc lộ 279 và quốc lộ 6. Nhằm phát triển lưu thông, giao lưu hàng hoá với các tỉnh và các huyện trong khu vực, đề xuất xây dựng 01 trung tâm Logistics tại thị trấn Tuần Giáo. Là nơi phân phối, giao thương hàng hóa cho các địa phương trong huyện và các tỉnh lân cận

3. Định hướng phát triển Cấp nước

3.1. Tiêu chuẩn dùng nước – nhu cầu cấp nước

- Tiêu chuẩn cấp nước được lấy dựa theo quy chuẩn, tiêu chuẩn QCVN 01-2021 và TCXDVN 33-2006.

a. Tiêu chuẩn cấp nước

Đối tượng	Tiêu chuẩn cấp nước		Tỷ lệ cấp
	(l/ng.ngđ)		(%)
	Đợt đầu	Dài hạn	Dài hạn
Đô thị loại IV			
+ Đô thị	100	120	100
+ Nông thôn	80	100	95
Công cộng (%) Qsh	10-20		
Công nghiệp (m3/ha.ngày)	Trên 20	Trên 20	

b. Nhu cầu cấp nước

- Nước cấp sinh hoạt khu vực nội thị: 100-120 l/ng.ngđ

Bảng 12: Bảng tính toán nhu cầu dùng nước trên địa bàn huyện Tuần Giáo

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Dân số mới	Chỉ tiêu cấp nước	Đơn vị tính	Công suất(m3/ngđ)
6	Huyện Tuần Giáo	IV	103.390,00	120,00	l/người.ngđ	10.850,08
	Thị trấn Tuần Giáo	IV	25.554,00	120,00	l/người.ngđ	3.066,48
	Ngoại thị		77.836,00	100,00	l/người.ngđ	7.783,60
I	Nước cấp sinh hoạt			Qsh		10.850,08
II	Nước công cộng			Qcc	10-20%	1.238,33
III	Nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp			Qcn		1.256,20
IV	Nước tưới cây, rửa đường			Qsh	10%	1.085,01

V	Nước dự phòng, rò rỉ	Q(I-IV)	15%	2.164,44
VI	Nước bản thân nhà máy	Q(I-V)	5%	829,70
VII	Nước cấp ngày trung bình	Q _{tb}		17.423,77
VII I	Nước cấp ngày lớn nhất	Q _{ngày} max	K=1,2	20.908,52
Làm tròn				20.900,00

3.2. Lựa chọn nguồn nước

- Nguồn nước mặt: Nguồn nước mặt trên địa bàn huyện chủ yếu khai thác nguồn nước các phụ lưu chính như: Nậm Hon, Nậm Son, suối Đương..... Cung cấp nước chủ yếu cho sản xuất và sinh hoạt.

- Nước ngầm: Điện Biên là tỉnh thuộc vùng nghèo nước ngầm. Tuy thung lũng Điện Biên thuộc vùng có trữ lượng nước ngầm khá nhưng về lâu dài không thể đáp ứng cho các nhu cầu sử dụng. Vì vậy, không khai thác nguồn nước ngầm cung cấp cho các nhu cầu dùng nước sinh hoạt và công nghiệp trong tỉnh.

- Lựa chọn nguồn nước: Nhìn chung, nguồn cung cấp nước chủ yếu hiện nay của huyện là nước mặt. Mặt khác do tập quán sinh hoạt và sản xuất còn nhiều hạn chế gây ảnh hưởng đến chất lượng nước, cần phải xử lý làm sạch trước khi đưa vào sử dụng trong sinh hoạt. đồng thời cần bảo vệ, phát triển rừng đầu nguồn để bảo vệ nguồn sinh thủy.

3.3. Phân vùng cấp nước

a. Phân vùng cấp nước

Do điều kiện địa hình của tỉnh Điện Biên tương đối phức tạp, chủ yếu là đồi núi, và bị chia cắt mạnh, dân cư phân bố lẻ tẻ gây khó khăn không nhỏ cho việc thiết kế hệ thống cấp nước liên vùng, liên huyện. Chính vì vậy, sẽ phân vùng cấp nước theo từng huyện, thị và thành phố. Với nguồn nước mặt chủ yếu khai thác từ 3 hệ thống lưu vực sông lớn như: Sông Đà, Sông Mã, và Sông Mê Kông với các phụ lưu chính như: Nậm Ma, Nậm Bum, Nậm Pồ, Nậm Múc, Nậm Muôi, Nậm Húa, Suối Lư, Nậm Rón, Nậm Núa....

- Nguồn nước: Từ các sông, hồ, suối từ nguồn nước các phụ lưu chính như: Nậm Hon, Nậm Son, suối Đương,...

- Cấp nước Đô thị: Định hướng nâng cấp, cải tạo nhà máy nước CCN Tuần Giáo lên công suất 1.600 m³/ngđ và NMN Tuần Giáo (Cải tạo từ công trình cấp nước hiện có Hồ Bản Phủ nước sạch) lên công suất là 5.600 m³/ngđ. Ngoài NMN Tuần Giáo còn có các điểm xã cấp nước sạch cho khu dân cư.

- Cấp nước Nông thôn: Hệ thống cấp nước tập trung bao gồm hệ tự chảy, mố nước, máng lần lù, bể chứa...giếng đào hoặc từ sông, suối, hồ....

b. Phương án cấp nước đô thị và nông thôn

- Cấp nước đô thị:

+ Đối với các thị trấn đã có hệ thống cấp nước: Cải tạo, nâng công suất NMN CCN Tuần Giáo lên công suất: 1.600 m³/ngđ. Nguồn nước suối Nậm Hon (bản Sáng). Cải tạo, nâng công suất NMN Tuần Giáo (Cải tạo từ công trình cấp nước hiện có Hồ Bản Phủ nước sạch) lên công suất là 5.600 m³/ngđ. Ngoài NMN Tuần Giáo còn có các điểm xã cấp nước sạch cho khu dân cư.

- Cấp nước nông thôn:

Định hướng phân vùng các công trình cấp nước tập trung và Hệ thống cấp nước phân tán.

* Định hướng phân vùng các công trình cấp nước tập trung:

+ Lợi dụng điều kiện thiên nhiên cũng như nguồn nước sẵn có để xây dựng các công trình chứa nước như: Bể, hồ vại địa kỹ thuật, ao... xây dựng đường ống dẫn, đào giếng để tạo nguồn nước sinh hoạt cho vùng nông thôn miền núi..

+ Xây dựng các bể hoặc các túi đựng nước mưa theo các hộ hoặc cụm hộ gia đình (tùy theo điều kiện cụ thể bố trí cho hợp lý) để có đủ nước cấp theo tiêu chuẩn thiết kế.

+ Ở những vùng bằng phẳng, gần công trình thủy lợi, gần sông suối có nguồn nước thường xuyên có thể sử dụng hình thức cấp nước bằng bơm nước mặt, hoặc lấy nước từ kênh mương vào cấp cho các xóm.

+ Đối với huyện Tuần Giáo dân cư sẽ sử dụng nguồn nước từ các sông, hồ, suối từ nguồn nước các phụ lưu chính như: Nậm Hon, Nậm Son, suối Đường,...

* Hệ thống cấp nước phân tán:

+ Giếng khoan lắp bơm tay: Được sử dụng cho những nơi dân cư thưa thớt hoặc quy mô chỉ vài chục gia đình.

+ Giếng thu nước ngầm tầng nông: Thường được gọi là giếng đào hoặc giếng khơi. Loại giếng này có rất nhiều trong tỉnh. Tuy nhiên do xây dựng không đảm bảo, bảo quản còn sơ sài trong quá trình sử dụng nên nhiều giếng có chất lượng kém.

+ Lu chứa nước mưa: Được áp dụng ở quy mô hộ gia đình ở những nơi khó khăn hoặc không thể khai thác được nước ngầm và nước mặt về phương diện kỹ thuật hoặc kinh tế với thể tích là 2m³. Trong quá trình thu hứng nước mưa cần loại bỏ nước mưa đầu cơn vì chứa nhiều cặn bẩn

- Cấp nước khu, cụm công nghiệp:

+ Cấp nước các khu công nghiệp: Do đặc thù địa hình miền núi bị chia cắt nhiều nên các khu công nghiệp được cấp nước cục bộ, tùy theo nguồn nước từng khu vực để có những lựa chọn phù hợp. Dự kiến xây dựng mới các nhà máy nước tập trung cho từng khu công nghiệp. Những cụm công nghiệp gần thành phố, các thị trấn có thể lấy nước sinh hoạt và sản xuất từ trạm cấp nước tập trung của thành phố và các thị trấn.

+ Cấp nước các cụm công nghiệp: Các cụm công nghiệp trên địa bàn Huyện gần các khu đô thị dự kiến sẽ được cung cấp nước sạch từ các trạm cấp nước tập trung của các đô thị. Các cụm công nghiệp xa khu đô thị sẽ được các doanh nghiệp tại cụm công nghiệp đầu tư hệ thống cấp nước tập trung sử dụng nguồn nước ngầm hoặc nước mặt.

3.4. Giải pháp cấp nước

a. Bảo vệ nguồn nước

+ Khu vực bảo vệ cấp 1: Nghiêm cấm các hoạt động xây dựng công trình nhà ở, xả nước thải, CTR, chăn nuôi, chăn thả gia súc, gia cầm, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, khai thác khoáng sản, sử dụng hóa chất độc, phân hữu cơ và phân khoáng để bón cây.

+ Khu vực bảo vệ cấp 2: Nước thải, chất thải từ các hoạt động sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường

- Khu vực bảo vệ nguồn nước ngầm: cần khai thác hợp lý và bảo vệ tránh nguồn nước bị suy thoái và ô nhiễm:

+ Khu vực nghiêm cấm xây dựng: với bán kính 50m tính từ tâm giếng cấm xây dựng các công trình không phải là công trình cấp nước.

+ Khu vực hạn chế xây dựng: với bán kính 300m tiếp theo tính từ vùng nghiêm cấm, các công trình xây dựng tại khu vực này cần có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh, cấm xả nước thải ra môi trường để tránh làm ô nhiễm nguồn nước ngầm.

- Nước thải sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp cần phải xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi xả ra các sông.

b. Cấp nước sạch đô thị

- Đối với các đô thị cũ đã có nhà máy nước tiến hành cải tạo, nâng công suất các nhà máy nước cũ và thay thế các đường ống cấp nước đã hỏng đảm bảo nguồn cấp ổn định và lâu dài.

- Đối với các đô thị chưa có nhà máy nước tiến hành xây dựng mới các nhà máy nước và mạng lưới cấp nước đồng bộ để đảm bảo cấp nước đến các hộ dân.

c. Cấp nước sinh hoạt nông thôn

- Các công trình cấp nước tập trung kém hiệu quả và sử dụng nước ngầm bị hạn chế dự kiến bỏ các công trình này và thay thế bằng mạng lưới đường ống mới lấy nước từ các đô thị và từ các nguồn lớn đảm bảo.

4. Định hướng phát triển Cấp điện

4.1. Dự báo nhu cầu phụ tải

Dự báo nhu cầu phụ tải điện Huyện Tuần Giáo giai đoạn 2021-2030 thông qua 05 nhóm phụ tải chính gồm:

Phụ tải điện Quản lý và tiêu dùng dân cư: nhu cầu điện cho phụ tải này được tính theo định mức sử dụng điện W/người đến giai đoạn quy hoạch theo các khu vực điển hình khác nhau đặc trưng cho mức độ sử dụng điện (theo QCVN 01:2021/BXD).

Phụ tải điện Thương mại - Dịch vụ: nhu cầu điện cho phụ tải này được tính theo % nhu cầu phụ tải điện sinh hoạt (theo QCVN 01:2021/BXD).

Phụ tải Công nghiệp - Xây dựng: Định mức điện tiêu thụ cho từng khu, cụm công nghiệp của tỉnh được tính theo chỉ tiêu từ 0,1 - 0,25MW/ha đất quy hoạch sản xuất (theo QCVN 01:2021/BXD).

Phụ tải Nông nghiệp - Lâm nghiệp - Thủy sản: Đối với tỉnh Điện Biên nói chung và Huyện Tuần Giáo nói riêng, phụ tải này chủ yếu là nhu cầu điện phục vụ bơm tưới các vùng chăn nuôi tập trung, vùng chuyên canh cây công nghiệp ngắn ngày.

Phụ tải Hoạt động khác: Phụ tải này được dự báo cho nhu cầu rạp hát, nhà chiếu bóng, nhà văn hóa, triển lãm khu di tích lịch sử, vui chơi giải trí, sân bãi thể thao, trường học, bệnh viện, chiếu sáng công cộng, kho bãi, thông tin liên lạc,....

4.2. Định hướng phát triển

Các định hướng phát triển chính giai đoạn này gồm:

Đảm bảo khai thác và phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế về nguồn NLTT

Phát triển hạ tầng điện lực và NLTT theo lộ trình, gắn liền với tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu;

Phân bố, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả NLTT, đảm bảo an ninh năng lượng Quốc gia nói chung và tỉnh Điện Biên nói riêng;

Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các công nghệ NLTT.

4.3. Tiêu chí phát triển công trình đường dây và TBA 110KV-220KV

Cấu trúc lưới điện

Lưới điện truyền tải 110kV, 220kV được thiết kế mạch vòng hoặc được cấp điện từ 02 đường dây đến đảm bảo cung cấp điện an toàn ổn định cho các phụ tải, ngoài ra còn phải có độ dự phòng cho phát triển các năm tiếp theo;

Các đường dây trên không xây dựng mới hoặc cải tạo sử dụng cột thép nhiều mạch để tiết kiệm đất. Có thể thiết kế đường dây 220kV và 110kV đi trên cùng một cột.

Sử dụng dây dẫn loại TACSR và GZTACSR để giảm tổn thất và tăng khả năng mang tải từ 1,5-2 lần đối với ACSR truyền thống.

Tiết diện dây dẫn

Lưới 110kV: Dây dẫn trên không có tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$ hoặc cáp ngầm tương đương.

Lưới 220KV: Dây dẫn có tiết diện tối thiểu $\geq 400\text{mm}^2$ hoặc dây phân pha có tổng tiết diện $\geq 600\text{mm}^2$, có dự phòng để phát triển cho giai đoạn kế tiếp.

Máy biến áp, trạm điện

Lắp đặt ít nhất 2 MBA/TBA (trong đó: CS tối thiểu 125MVA đối với MBA 220kV và từ 25-63MVA đối với MBA 110kV), mang tải từ (70-80) % CS định mức để đảm bảo hiệu suất cao nhất.

Hệ số công suất yêu cầu phải đạt $\geq 0,92$.

4.4. Quy hoạch các giai đoạn phát triển

Lưới điện 110KV-220KV

TBA 110kV Tuần Giáo cải tạo nâng công suất, nâng cấp 02 máy 16MVA thành 2x25MVA trong giai đoạn 2021-2025; định hướng 2025-2030 hoàn thành công suất 2x25MVA.

Xây mới TBA 110kV Mùn Chung công suất 1x16MVA trong giai đoạn 2021-2025; hoàn thành công suất 2x25MVA giai đoạn 2026-2030.

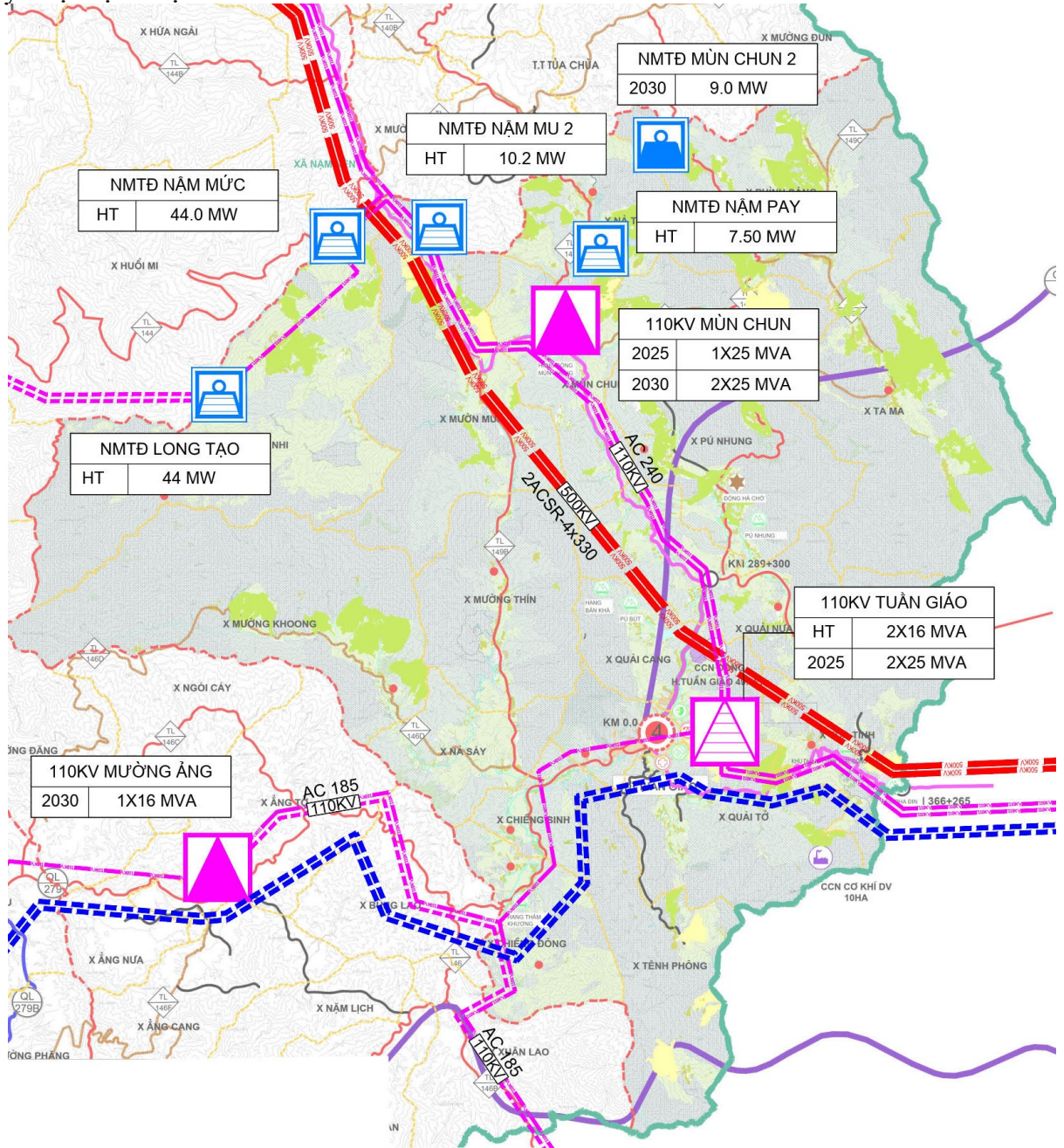
Xây dựng mới tuyến mạch đơn 220kV từ TBA 220kV Điện Biên xây mới đi TBA 220kV Sơn La; đoạn đi qua khu vực Huyện Tuần Giáo có chiều dài khoảng 60Km.

Xây dựng mới tuyến mạch đơn rẽ nhanh tuyến 110kV từ TBA 110kV Tuần Giáo – Lai Châu; chiều dài tuyến 0,5Km với tiết diện cáp AC 240.

Xây mới tuyến mạch đơn 110kV từ TBA 110kV Mường Ảng đi Nhà máy thủy điện Nậm Hóa (xóa bỏ đầu nối chữ T của Nhà máy thủy điện Nậm Hóa 1, 2); chiều dài tuyến 8Km với tiết diện cáp AC 240.

Lưới điện trung thế

Tiếp tục duy trì và phát triển các cấp điện trung áp 22kV, 35kV theo kế hoạch của Cty Điện lực Điện Biên.



Hình 19: Định hướng phát triển cấp điện huyện Tuần Giáo

Phát triển nguồn NLTT

Với lợi thế địa hình tự nhiên, kết quả nghiên cứu ở giai đoạn trước, Huyện Tuần Giáo có tiềm năng lớn phát triển NLTT đặc biệt là thủy điện.

Duy trì vận hành khai thác 05 Nhà máy thủy điện Nậm Mức, Nậm Mu 2, Nậm Pay, Long Tạo và Mùn Chung 2 với tổng công suất 114,7MW.

Xây mới 01 dự án Nhà máy thủy điện Huổi Chan 1 công suất 9.0MW.

Đến năm 2030, Trên địa bàn Huyện có 06 Nhà máy thủy điện, tổng công suất 114.7MW.

5. Định hướng phát triển Thông tin truyền thông

5.1. Định hướng phát triển ngành Bưu chính

- Thúc đẩy phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng là hạ tầng chuyển phát và hạ tầng Logistic để phục vụ cho phát triển thương mại điện tử và kinh tế số; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số; hình thành một số công ty lớn làm nòng cốt.

- Hoàn thiện xây dựng chính quyền điện tử, xây dựng chính quyền số.

- Tập trung nâng cấp, cải tạo các công trình bưu chính hiện trạng để đảm bảo cho sự phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.

5.2. Định hướng phát triển ngành Viễn thông

- Dịch vụ viễn thông hướng tới các dịch vụ truyền thông (CNTT&TT service) bao trùm:

+ Bảo đảm kết nối toàn diện: Phổ cập Internet băng rộng như một tiện ích thiết yếu. Đưa tỷ lệ người dân sử dụng Internet đạt trên 80%.

+ Bảo đảm là hạ tầng cho kinh tế số, xã hội số: Băng thông, tốc độ, chất lượng cao phục vụ các dịch vụ mới của kinh tế số

+ Tạo động lực cho phát triển kinh tế xã hội, phát triển bền vững: Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu, tỷ trọng kinh tế (đầu tư, lợi nhuận) từ dịch vụ viễn thông cơ bản (thoại, dữ liệu) sang dịch vụ CNTT&TT.

6. Định hướng phát triển thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang

6.1. Định hướng phát triển Thoát nước thải

6.1.1. Chỉ tiêu thoát nước thải

Bảng 13: Bảng chỉ tiêu thoát nước thải

TT	Phân loại đô thị	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ cấp nước	Tiêu chuẩn thoát nước lấy bằng 100% tiêu chuẩn cấp nước	Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải
1	Đô thị loại 4				
	- Nội thị	150 lít/người.ngđ	100%	150 lít/người.ngđ	100%
	- Ngoại thị	100 lít/người.ngđ	90%	100 lít/người.ngđ	90%
2	Khu công nghiệp	45 m3/ha.ngđ	70% diện tích	45 m3/ha.ngđ	100%
3	Cụm công nghiệp	22 m3/ha.ngđ	60% diện tích	22 m3/ha.ngđ	100%
4	Dịch vụ công cộng	10-20% Q _{sh}		10-20% Q _{sh}	

6.1.2. Quan điểm quy hoạch

+ Nước thải sinh hoạt đô thị:

Sẽ xây dựng các khu xử lý nước thải riêng cho từng đô thị, mỗi đô thị hình thức xử lý có thể xây dựng tập trung hoặc xử lý phân tán phụ thuộc vào vị trí và điều kiện địa hình để áp dụng.

- Các đô thị cũ: Hệ thống thoát nước thải là hệ thống thoát nước hỗn hợp

+ Đối với các khu vực đô thị cũ đã có hệ thống thoát nước chung, sẽ xây dựng hệ thống cống bao tách nước thải đưa về các nhà máy xử lý để làm sạch đạt tiêu chuẩn môi trường.

+ Đối với các khu vực đô thị xây dựng mới sẽ xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng.

- Các đô thị mới: Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng hoàn toàn với nước mưa

Việc xác định cụ thể hình thức xử lý, quy mô, vị trí các khu xử lý trong từng đô thị phụ thuộc phần lớn vào địa hình, điều kiện kinh tế của các đô thị đó và sẽ được cụ thể hóa trong đồ án quy hoạch chung xây dựng của từng đô thị.

Công nghệ xử lý nước thải cho từng đô thị cũng sẽ khác nhau, ưu tiên sử dụng dây chuyền công nghệ hiện đại cho các nhà máy xử lý nước thải tại các đô thị lớn như thành phố, thị xã, còn với các đô thị nhỏ như thị trấn, thị tứ có thể sử dụng phương pháp xử lý sinh học tự nhiên bằng hồ sinh học, cánh đồng tưới, cánh đồng lọc...).

Nước thải sinh hoạt của từng đô thị phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường QCVN 14:2008/BTNMT, TCVN 7222-2002 trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

6.1.3. Dự báo về phát sinh thoát nước thải sinh hoạt

Lưu lượng Thoát nước thải trên địa bàn huyện Tuần Giáo đến năm 2030 là :

- Nước thải sinh hoạt sinh hoạt, công cộng khoảng: 14.500 m³/ngàyđêm

- Nước thải khu công nghiệp, cụm công nghiệp khoảng: 1.507,4 m³/ngàyđêm

6.1.4. Giải pháp quy hoạch

Khu vực đô thị huyện Tuần Giáo

+ Thực hiện theo dự án, nước thải tại khu vực trung tâm huyện sẽ được thu gom chung cùng mạng lưới thoát nước mưa, sau đó qua hệ thống cống bao và giếng tách để tách riêng nước thải, mạng lưới cống bao. Các trạm bơm đặt ở những vị trí thích hợp để bơm nước thải về nhà máy xử lý được nhanh và an toàn nhất.

Sẽ bố trí trạm xử lý tập trung và phân tán phù hợp với vị trí và điều kiện tự nhiên địa hình.

Khu vực nông thôn:

- Các cụm dân cư sống tập trung, xây dựng hệ thống thoát nước chung. Nước thải được xử lý cục bộ qua bể tự hoại sau đó theo hệ thống cống chung về các giếng tách nước thải, nước thải sẽ được xử lý tại các trạm làm sạch công suất nhỏ bằng các phương

pháp hóa học hoặc sinh học tự nhiên tận dụng các ao hồ, bãi trồng cây...

- Các hộ dân sống phân tán, rải rác kiểu nhà vườn thì khuyến khích, hỗ trợ sử dụng xí tự hoại, bể phốt 3-4 ngăn hợp vệ sinh. Giai đoạn sau có thể xử lý nước thải theo cụm phân tán nhỏ sử dụng các hình thức xử lý làm sạch tự nhiên bằng giếng thấm, bãi lọc trồng cây....

- Khu vực các trại chăn nuôi gia súc lớn: sẽ sử dụng hầm biogas để xử lý phân, nước thải, đồng thời tận dụng khí đốt cho sinh hoạt.

6.2. Định hướng phát triển quản lý Chất thải rắn

6.2.1. Chỉ tiêu chất thải rắn

Bảng 14: Bảng chỉ tiêu chất thải rắn

Loại đô thị	Lượng rác thải phát sinh (kg/người/ngày)	Tỷ lệ thu gom
Đặc biệt. Loại I	1,3	100%
Loại II	1,0	≥ 95%
Loại III, IV	0,9	≥ 90%
Loại V	0,8	≥ 85%
Khu công nghiệp	tối thiểu 0,3 (tấn/ha)	

6.2.2. Mục tiêu

Giai đoạn 2020 đến năm 2025.

- 95% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 95% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và 100% tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 100% lượng chất thải rắn y tế không nguy hại và chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 80% lượng chất thải rắn phát sinh tại các điểm dân cư nông thôn và các làng nghề được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

(Theo quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2030).

Giai đoạn sau 2025 đến năm 2030.

- 100% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 100% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh được thu gom và xử lý.

- 100% lượng chất thải rắn y tế không nguy hại và nguy hại phát sinh tại các cơ sở y tế, bệnh viện được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 90% lượng chất thải rắn phát sinh tại các điểm dân cư nông thôn được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

(Theo quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2030).

- Dự báo tổng khối lượng CTR phát sinh, xác định phương thức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn; xác định các cơ sở xử lý chất thải rắn và phạm vi phục vụ đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải rắn cho toàn tỉnh.

- Nâng cao hiệu quả quản lý tổng hợp chất thải rắn, phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh chất thải tại nguồn, tăng cường tái sử dụng, tái chế để giảm thiểu tối đa khối lượng chất thải phải chôn lấp.

6.2.3. Dự báo về nguồn và khối lượng chất thải rắn đến năm 2030

Khối lượng CTR trên địa bàn huyện Tuần Giáo đến năm 2030 là :

- CTR sinh hoạt, công cộng khoảng: 103,51 tấn/ngày.

- CTR công nghiệp khoảng: 14,13 tấn/ngày.

6.2.4. Định hướng xử lý CTR tập trung của huyện

- Rác thải của huyện Tuần Giáo được thu gom và vận chuyển về BCL TT.Tuần Giáo (Km5 Thị trấn Tuần Giáo). Xử lý CTRSH; CTRCN thông thường khu vực nội, ngoại thị TT.Tuần Giáo với công nghệ xử lý thu hồi thành phần có khả năng tái chế; Đốt, CTRSH quy mô nhỏ; Chế biến phân hữu cơ quy mô nhỏ; Chôn lấp hợp vệ sinh

- CTR y tế của các trạm y tế, phòng khám, bệnh viện tuyến huyện... được thu gom và đưa về hệ thống xử lý CTR y tế của bệnh viện đa khoa của huyện

6.3. Định hướng phát triển nghĩa trang

6.3.1. Chỉ tiêu đất nghĩa trang

Bảng 15: Phân cấp nghĩa trang theo quy mô đất đai và loại đô thị

Cấp nghĩa trang	Quy mô đất (ha)	Loại đô thị phục vụ
Cấp I	> 60	Loại đặc biệt; loại I
Cấp II	> 30, 60	Loại II
Cấp III	10, 30	Loại III
Cấp IV		Loại IV; loại V

Bảng 16: Bảng các chỉ tiêu an táng theo cấp nghĩa trang

	Tỷ lệ đất an táng/diện tích tổng thể nghĩa trang (%)	
Cấp nghĩa trang	Đất an táng mộ phần	Đất giao thông cây xanh, tâm linh và công trình phụ trợ
Cấp I	45; 50	55; 50

Cấp II	>50; 55	>50; 45
Cấp III	>55; 60	>45; 40
Cấp IV	>60; 70	>40; 30

6.3.2. Mục tiêu

Mục tiêu đến năm 2030

- Xây dựng nghĩa trang đáp ứng được đến năm 2030
- Xây dựng nghĩa trang thành công viên nghĩa trang, trong đó có những yếu tố mang tính tưởng niệm, tạo không gian tưởng nhớ đến người đã khuất với môi trường tự nhiên và không gian yên tĩnh.
- Đóng cửa, di dời các nghĩa địa vào nghĩa trang tập trung; quy hoạch chỉnh trang tôn tạo cảnh quan các nghĩa địa tại các xã, phường trên toàn tỉnh. Xác định vị trí và quy mô các nghĩa địa cần đóng cửa, di chuyển hoặc quy hoạch cải tạo mở rộng thành nghĩa trang tập trung tại các xã vùng nông thôn còn lại trên địa bàn
- Xét về mặt vệ sinh môi trường và để đảm bảo đáp ứng yêu cầu về diện tích tăng do sự gia tăng dân số, cần tăng tỷ lệ hỏa táng.

6.3.3. Định hướng quy hoạch

Giai đoạn đến năm 2030, dự kiến xây dựng nghĩa trang tập trung diện tích khoảng 20 ha phục vụ cho huyện Tuần Giáo

Huyện Tuần Giáo đến năm 2030 Bố trí quy hoạch 1 nhà tang lễ.

Áp dụng công nghệ táng hiện đại cho nghĩa trang quy hoạch mới

Nghĩa trang nông thôn

- Thực hiện theo chương trình nông thôn mới, mỗi xã hoặc cụm xã xây dựng 1 nghĩa trang tập trung với qui mô dự kiến 5 – 10 ha.

Mỗi thị trấn huyện lỵ dự kiến quy hoạch nghĩa trang tập trung riêng (nếu hai hoặc nhiều đô thị gần nhau thì sử dụng chung một nghĩa trang). Công nghệ táng là mai táng phù hợp (hung táng, cát táng).

Ngoài ra, tại khu vực nông thôn, mỗi xã có quy hoạch nghĩa trang tập trung riêng, tuân thủ theo quy hoạch xây dựng nông thôn đã phê duyệt.

PHẦN THỨ 3: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

1. Các giải pháp thực hiện

1.1. Giải pháp đột phá

- Thực hiện tốt chính sách, pháp luật về thuế; tăng cường đôn đốc và thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ nguồn thu, chống thất thu thuế trên các lĩnh vực, nhất là lĩnh vực xây dựng cơ bản, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Tiếp tục tranh thủ nguồn lực của Trung ương, Tỉnh hỗ trợ ưu tiên đầu tư trước các dự án cấp thiết tạo bứt phá cho huyện.

- Tổ chức tư vấn, hướng nghiệp, dạy nghề cho học sinh, người trong độ tuổi lao động để tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, công nghiệp cho huyện nhất là trong lĩnh vực công nghiệp, chế biến, xây dựng, năng lượng, nông nghiệp, công nghệ thông tin ...

- Tiếp tục đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Đổi mới căn bản và toàn diện công tác cán bộ, xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.

- Siết chặt kỷ luật, kỷ cương đi đôi với tạo môi trường, điều kiện để thúc đẩy đổi mới, sáng tạo và bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đột phá vì lợi ích chung.

1.2. Giải pháp về phát triển kinh tế

- Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội phải bám sát nội dung các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Tuần Giáo đến năm 2030, quy hoạch phát triển ngành, vùng sản xuất, khu dân cư, khu đô thị, gắn với chương trình dự án xúc tiến đầu tư và xây dựng lộ trình đầu tư... tạo điều kiện tối đa theo thẩm quyền để quản lý tốt quy hoạch, thu hút và kêu gọi các nhà đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo chuyển dịch kinh tế đúng định hướng; tranh thủ sự hỗ trợ và quan tâm của các cấp, các ngành; phát huy các thành phần kinh tế, huy động các nguồn lực sẵn có và nguồn lực bên ngoài để thực hiện các chương trình dự án đúng theo quy hoạch của huyện. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến; kịp thời tổng kết kinh nghiệm, nhân rộng các mô hình làm kinh tế giỏi và có hiệu quả; tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong sản xuất, kinh doanh cho người dân và doanh nghiệp.

- Huy động và quản lý tốt các nguồn vốn đầu tư; có giải pháp thu hút nhiều nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước, nhất là vốn trong doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn đầu tư cho phát triển sản xuất, kinh doanh theo phương thức “Nhà nước và Nhân dân cùng làm”; thực hiện các biện pháp thu hút, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế đến đầu tư trong huyện; chủ động và tranh thủ sự giúp đỡ của tỉnh trong công tác xúc tiến đầu tư, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, cải cách thủ tục hành chính.

+ Khai thác tối đa các nguồn vốn, hỗ trợ của Trung ương, tỉnh đầu tư cho phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng đặc biệt là xây dựng kết cấu hạ tầng (năng lượng, giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, văn hóa...) các chương trình mục tiêu quốc gia để

đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời, tạo thêm nguồn thu từ quỹ đất ở địa phương.

+ Phối hợp cùng các ngành đẩy mạnh triển khai các chính sách tín dụng để các thành phần kinh tế tiếp cận với các nguồn vốn dễ dàng, thuận lợi đáp ứng kịp thời về vốn cho sản xuất, kinh doanh; triển khai các chính sách tín dụng nhà nước cho các doanh nghiệp có dự án thuộc các đối tượng hỗ trợ theo quy định.

+ Bám sát danh mục dự án kêu gọi vận động đầu tư của tỉnh để đầu tư các dự án có quy mô lớn thuộc các nhóm ngành năng lượng, du lịch, công nghiệp, khu đô thị, giáo dục, y tế; tranh thủ vốn tài trợ ODA đầu tư kết cấu hạ tầng.

1.3. Giải pháp về phát triển văn hoá - xã hội

- Chú trọng đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, nhằm phát triển văn hóa gắn giữ gìn bản sắc văn hóa vùng miền trong huyện; chú trọng xây dựng con người mới, phát triển văn hóa, văn nghệ theo định hướng Nghị quyết Trung ương và văn kiện Đại hội của Đảng.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống, tạo môi trường thân thiện với tự nhiên và sản phẩm sạch, an toàn.

- Triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển giáo dục – đào tạo, nhất là đào tạo nguồn lao động có tay nghề phục vụ các dự án lớn trên địa bàn.

- Triển khai kịp thời, đầy đủ các chính sách an sinh xã hội.

- Đẩy mạnh xã hội hóa trên các lĩnh vực về giáo dục, y tế, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao theo hướng “Nhà nước và nhân dân cùng làm”; ưu tiên kêu gọi đầu tư các lĩnh vực xã hội bức xúc, nhất là phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí.

1.4. Giải pháp về phát triển và cung cấp nguồn nhân lực

1.4.1. Đào tạo nguồn nhân lực

- Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là ở cấp huyện, cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Chú trọng công tác đào tạo cán bộ chuyên môn có đủ năng lực lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả và chất lượng.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được phê duyệt.

- Nâng cao năng lực và cơ sở vật chất kỹ thuật cho các đơn vị sự nghiệp có chức năng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát quy hoạch sử dụng đất ở địa phương.

1.4.2. Huy động các nguồn lực trong xã hội và cho phát triển nhân lực

- Mở rộng hợp tác với các cơ sở đào tạo có uy tín trong và ngoài tỉnh để đào tạo lao động kỹ thuật lành nghề. Khuyến khích các doanh nghiệp góp vốn và trang bị phương tiện để nâng cao chất lượng đào tạo hoặc liên kết đào tạo tại doanh nghiệp, ngân sách tỉnh và huyện sẽ hỗ trợ một phần kinh phí. Tạo sự liên kết giữa cơ quan quản lý nhà

nước về phát triển công nghiệp, các cơ quan tư vấn về phát triển kinh tế - kỹ thuật công nghệ, các doanh nghiệp với các trường đại học, các cơ sở đào tạo công nhân kỹ thuật để hỗ trợ nhau trong vấn đề đào tạo, cung ứng, sử dụng nhân lực có hiệu quả nhất.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hoá về giáo dục, đào tạo nghề nhằm huy động mọi nguồn lực trong xã hội để phát triển giáo dục, đào tạo nghề, đa dạng hóa các loại hình đào tạo. Đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho người lao động Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển nhân lực của huyện, trong đó xác định rõ cơ cấu ngành nghề, tỷ trọng trong các lĩnh vực, cấp bậc đào tạo đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện; chú trọng đào tạo, dạy nghề cho người lao động, trang bị kiến thức nhằm thay đổi tư duy kinh tế, tác phong công nghiệp cho người lao động.

- Để đảm bảo nhu cầu vốn cho phát triển nhân lực trong xã hội, cần huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau. Huy động các nguồn vốn xây dựng cơ bản, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khoa học, vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA, vốn FDI, hợp tác quốc tế và huy động nguồn vốn của các doanh nghiệp, vốn trong dân thông qua xã hội hoá để thực hiện các dự án cho phát triển nhân lực.

1.4.3. Đãi ngộ và thu hút nhân tài

- Hiện nay, trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh đã chuyển từ cạnh tranh giá cả sang cạnh tranh chất lượng, và điều này có nghĩa là chất lượng của nguồn nhân lực là lợi thế quan trọng hàng đầu để nâng cao năng lực cạnh tranh. Vì vậy, huyện cần nỗ lực tập trung phát triển nhân lực của mình. Trong số các giải pháp thì phát triển giáo dục và đào tạo được coi là quan trọng nhất. Đây là ngành dịch vụ có tác động trực tiếp đến phát triển nhân lực. Thật vậy, thực tế đã chứng minh hoạt động kinh doanh kém hiệu quả do người thuê lao động không thể tìm được lao động có chất lượng đáp ứng được yêu cầu công việc.

- Do đó bên cạnh chính sách đào tạo nguồn nhân lực thì chính sách thu hút người tài sẽ nhanh chóng cải thiện tình hình thiếu nhân lực cấp cao hiện tại.

- Có chính sách thoả đáng về tiền lương, nhà ở nhằm thu hút cán bộ kinh tế, khoa học kỹ thuật, các chuyên gia giỏi, công nhân lành nghề, các nghệ nhân về huyện xây dựng và phát triển kinh tế. Ngoài cơ chế chính sách trực tiếp đối với cán bộ, chuyên gia giỏi, cần có các chính sách khuyến khích ưu tiên đối với những người đi cùng (gia đình) để cán bộ, chuyên gia yên tâm công tác. Trước mắt, cần có cơ chế, chính sách hỗ trợ thuê các doanh nhân giỏi về tình quản lý các doanh nghiệp.

- Huyện cần có chính sách ưu đãi về tiền lương, tiền thưởng và các loại phụ cấp bằng tiền khác cho những chuyên gia, nhân tài về huyện công tác.

- Có cơ chế, chính sách đãi ngộ khác như: bổ nhiệm vào vị trí phù hợp với năng lực chuyên môn; giao các nhiệm vụ quan trọng để họ phát huy khả năng vốn có; cấp đất làm nhà ở, bố trí phương tiện đi lại...

1.4.4. Lao động ngành

1.4.4.1. Các nội dung cần tập trung

Lao động các ngành của huyện Tuần Giáo hiện nay có chất lượng chưa cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo, sử dụng được ngoại ngữ còn thấp so với các tỉnh lân cận.

Về số lượng:

- + Tăng nhanh lượng lao động các ngành kinh tế trọng điểm, bao gồm cả lao động trực tiếp và gián tiếp.

- + Đào tạo được đội ngũ lao động chuyên ngành với trình độ cao

- Về chất lượng:

- + Tăng khả năng sử dụng ngoại ngữ cho nguồn lao động

- + Trang bị các kiến thức cứu hộ cứu nạn cho lực lượng lao động trong các loại hình sản phẩm các ngành kinh tế chính

- Nâng cao nghiệp vụ.

1.4.4.2. Các giải pháp phát triển

a. Giải pháp nâng cao chất lượng lao động

- Thường xuyên kiểm tra chất lượng nguồn lao động không báo trước, nhanh chóng đưa ra các yêu cầu và hỗ trợ về đào tạo đối với nhóm lao động chưa đạt tiêu chuẩn.

- Các đơn vị kinh doanh, doanh nghiệp, ... đưa ra các giải thưởng và các cơ chế lương, hỗ trợ hấp dẫn riêng đối với nhóm lao động biết ngoại ngữ, từ đó khuyến khích nhóm lao động trẻ và lao động đang có đầu tư trang bị các kiến thức về ngoại ngữ.

- Liên kết với các đơn vị đào tạo ngoại ngữ trên địa bàn tỉnh tổ chức các hội thảo, các cuộc thi, các buổi đào tạo ngắn về ngoại ngữ chuyên ngành.

b. Giáo dục cộng đồng

- Giáo dục cộng đồng áp dụng cho các cộng đồng địa phương hoặc lao động gián tiếp, với mục đích xây dựng điểm đến thân thiện và con người mến khách cho tỉnh Điện Biên

- Tuyên truyền, quảng bá hình ảnh du lịch và sản phẩm các ngành của tỉnh Điện Biên tới mọi người dân trong huyện, phổ biến các quy tắc ứng xử giúp đỡ khách du lịch tới mọi đối tượng dân cư.

1.4.5. Cơ chế chính sách

- **Nâng cao năng lực bộ máy nhà nước:** Trong xu thế hội nhập quốc tế, sự cạnh tranh sẽ diễn ra ngày một gay gắt hơn, vì vậy cần gấp rút kiện toàn và nâng cao năng lực của tổ chức bộ máy hành chính, các cơ quan, ban ngành trong huyện có đủ khả năng và trình độ để thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ trong chiến lược phát triển KT – XH của huyện.

Các cấp lãnh đạo, các ngành, cán bộ, chuyên viên cần nghiên cứu kỹ Luật Đầu Tư, Luật Doanh Nghiệp năm 2005 và các nghị định hướng dẫn thi hành, các cam kết WTO của Việt Nam để hướng dẫn các doanh nghiệp và nhân dân cùng thực hiện.

- **Tích cực thực hiện cải cách hành chính:** Tích cực thực hiện cải cách hành chính và nâng cao năng lực và hoạt động của bộ máy hành chính của huyện. Hoàn thiện công tác xây dựng Chính quyền điện tử hướng tới xây dựng Chính quyền số gắn với cải cách hành chính trên địa bàn.

Thực hiện có hiệu quả cải cách thủ tục hành chính đảm bảo đáp ứng các nhu cầu của nhân dân, doanh nghiệp, nhanh gọn, chính xác, đúng luật. Thực hiện phương thức 1 dấu, một cửa. Phát triển dịch vụ hành chính công theo hình thức trọn gói..v.v...

- Tiếp tục thực hiện tốt chính sách kinh tế nhiều thành phần:

Khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi, đối xử bình đẳng, công bằng đối với tất cả các thành phần kinh tế tham gia bỏ vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh dưới mọi hình thức. Thực hiện khuyến khích ưu đãi đầu tư cho các đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo luật quy định như miễn giảm thuế doanh thu, thuế lợi tức, vay vốn ưu đãi, tiền thuê đất giá rẻ...

Thực hiện tốt luật hợp tác xã sửa đổi nhằm phát triển về số lượng và chất lượng HTX, hoạt động có hiệu quả trong điều kiện hội nhập quốc tế.

- Tổ chức sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện có hiệu quả

Tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới, không ngừng hoàn thiện cơ chế quản lý, tạo môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế cùng phát huy hiệu quả hoạt động, với phương châm chống độc quyền, khuyến khích các thành phần kinh tế cùng phát triển theo định hướng của nhà nước. Phát triển kinh tế HTX để nâng cao sức mạnh của từng cá nhân, và tập thể. Khuyến khích thành phần kinh tế cá nhân phát triển nhằm phát huy tổng lực xã hội vào phát triển nhanh và bền vững. Phát triển kinh tế hộ gia đình, thúc đẩy mô hình kinh tế trang trại hoặc các mô hình hợp tác công - nông nghiệp phát triển nhằm nhanh chóng đạt được mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Tạo mọi điều kiện cho công ty tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty mẹ, công ty con nằm trên địa bàn huyện hoạt động tốt, phát triển mạnh về số lượng, chất lượng và quy mô...

Tạo mối liên kết có hiệu quả giữa tiến bộ ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cung ứng vốn - vật tư, sản xuất công nghiệp, nhất là CN chế biến, sản xuất nông nghiệp, phân phối lưu thông hàng hoá và đặc biệt là thu mua tiêu thụ sản phẩm để tạo đầu ra thông thoáng cho sản xuất phát triển.

Tổ chức tốt địa bàn lãnh thổ: tiếp tục hoàn thiện công tác tổ chức các đơn vị hành chính trên địa bàn huyện nhằm tạo điều kiện thuận lợi và nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị.

- Thực hiện tốt các chính sách Nhà nước về phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh quốc phòng khu vực

Thực hiện đầy đủ và sáng tạo các chủ trương và chính sách Nhà nước về ưu đãi đầu tư trong nước và nước ngoài theo Luật Đầu Tư, Luật Doanh Nghiệp mới năm 2005, nhằm tạo sự hấp dẫn đặc biệt để khuyến khích các cá nhân, doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn huyện và thu hút các nhà đầu tư bên ngoài đầu tư vào huyện

Không hình sự hoá các quan hệ dân sự và quan hệ kinh tế. Xử phạt nghiêm các hành vi buôn lậu, trốn thuế, làm và lưu thông hàng giả, hàng kém chất lượng nhằm tạo sự công bằng trong giới kinh doanh. Các chính sách thuế khoán phải ổn định, hợp lý, trên cơ sở giảm nhẹ dần nhằm khuyến khích doanh nghiệp và nhân dân yên tâm, phấn khởi tham gia đầu tư sản xuất kinh doanh.

Giữ vững an ninh quốc phòng, nhằm đảm bảo cho sản xuất phát triển.

- **Chính sách phát triển nguồn nhân lực:** Tiến hành sắp xếp lại sản xuất trên địa bàn, tăng cường chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhằm giải quyết việc làm và tăng số lượng lao động tham gia trong các ngành kinh tế. Khuyến khích đào tạo, nâng cao trình độ người lao động. Phát triển các cơ sở dạy nghề và có chính sách thu hút lực lượng lao động về địa phương.

Để thực hiện thành công và hiệu quả các mục tiêu phát triển KT-XH của huyện từ nay đến năm 2030, điều kiện hết sức quan trọng là cần phải có một nguồn nhân lực có đầy đủ năng lực và trình độ. Vì vậy, huyện cần có chính sách thu hút nguồn nhân lực có trình độ đáp ứng yêu cầu ngay từ bây giờ. Đồng thời, phát triển mạnh việc đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển dài hạn.

Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao dân trí trong huyện:

+ Phối hợp với trung tâm hỗ trợ kỹ thuật Doanh nghiệp nhỏ và vừa của TW, của tỉnh để hỗ trợ các vấn đề doanh nghiệp yêu cầu về kỹ thuật công nghệ cũng như tập huấn về luật đầu tư, luật doanh nghiệp mới, các nghị định thi hành, bồi dưỡng về quản trị doanh nghiệp, xây dựng chiến lược sản phẩm, thương hiệu, xúc tiến thương mại, đàm phán, ký kết hợp đồng .v.v... Đây là khâu hết sức quan trọng vì hiện nay Việt Nam đã gia nhập WTO, các doanh nghiệp phải nghiêm túc thực hiện các cam kết của Việt Nam và phải am hiểu thị trường thế giới để có các giải pháp nâng cao khả năng cạnh tranh mới có cơ may tồn tại và phát triển.

+ Tổ chức các trung tâm học tập công đồng, tăng cường các lớp huấn luyện các ngành nghề, khoa học, ứng dụng công nghệ mới cho nông dân, lao động CN-TTCN, thương mại dịch vụ, du lịch...

+ Tăng cường việc đào tạo và đào tạo lại lực lượng lao động của huyện bằng nhiều hình thức như liên kết với các trường đào tạo tại chỗ, gửi đi học tại các trường ở tỉnh, ở Hà Nội,...

+ Tăng cường thông tin đại chúng, đáp ứng các yêu cầu về thông tin cho nhân dân, đặc biệt các thông tin về kinh tế, khoa học - kỹ thuật...

Có chính sách đãi ngộ các nhà quản lý giỏi, các cán bộ, chuyên gia khoa học kỹ thuật, công nhân có tay nghề cao ... để thu hút nguồn nhân lực.

Khuyến khích phát triển các trung tâm tư vấn tìm kiếm việc làm để huy động nguồn lao động xã hội trong huyện một cách hiệu quả nhất.

1.5. Giải pháp về nâng cao trình độ khoa học công nghệ

Khoa học - công nghệ là chìa khoá cho tiến trình CNH-HĐH trên địa bàn huyện. Để đạt được mục đích đó, huyện Tuần Giáo cần tăng cường việc ứng dụng KH-CN vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hạ giá thành. Trong nông nghiệp, ứng dụng các loại giống mới có năng suất chất lượng cao, khả năng chịu đựng tốt, thích ứng với điều kiện sinh thái của huyện. Kỹ thuật chăm sóc cây, con, công nghệ sơ chế và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch. Trong công nghiệp, ứng dụng các công nghệ mới trong sản xuất, chế biến các sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ cập các tri thức về KHCN trong nhân dân thông qua việc thực hiện tốt các chương trình khuyến công, khuyến thương, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến dịch vụ. Các chương trình bồi dưỡng KHCN cho các doanh nghiệp, các chương trình huấn luyện KHKT, khoa học thường thức ngắn hạn cho công nhân và nông dân...

Có chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư công nghệ mới như: Được vay vốn với lãi suất ưu đãi, miễn giảm thuế cho các sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất bằng công nghệ mới.

Có chính sách khuyến khích các hình thức hoạt động chuyển giao, tư vấn KHCN vào sản xuất kinh doanh đối với cơ quan, cá nhân nghiên cứu KHCN và các dịch vụ này được miễn hoặc giảm thuế. Khuyến khích cán bộ KHCN tham gia các chương trình nghiên cứu, làm tư vấn, làm cộng tác viên cho các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất thuộc mọi thành phần kinh tế.

+ Phát triển mạnh hệ thống dịch vụ nông nghiệp trong huyện, kết hợp với sự trợ giúp của cơ quan khuyến nông tỉnh, để tổ chức trình diễn và chuyển giao các loại giống cây trồng vật nuôi và công nghệ mới cho hộ nông dân. Tổ chức tốt hệ thống dịch vụ thú y để phòng và nhanh chóng dập tắt các nạn dịch bệnh.

+ Nghiên cứu phát triển ứng dụng công nghệ thích hợp để phát triển TTCN và các sản phẩm làng nghề nhằm nâng cao hiệu quả và cải tiến mẫu mã. Trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là công nghệ sau thu hoạch như: hệ thống sấy, hệ thống kho tàng, công nghệ bảo quản, sơ chế, chế biến các loại sản phẩm nông nghiệp như lúa, ngô, đậu đỗ, rau quả, trái cây... nhằm giảm tối đa tổn thất, nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế, tạo đầu ra ổn định cho sản xuất, đáp ứng yêu cầu phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

Phát triển mạnh nguồn nhân lực cho hoạt động khoa học và công nghệ, nhất là tại các cơ quan khuyến nông, khuyến công, khuyến thương... có chính sách thu hút lực lượng cán bộ, chuyên gia khoa học - kỹ thuật phục vụ nghiên cứu, tư vấn, chuyển giao, trực tiếp tham gia sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện.

1.6. Giải pháp về thị trường

Tăng cường hợp tác kinh tế, đầu tư, thương mại. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường. Coi trọng cả thị trường trong nước và thị trường nước ngoài, cả thị trường truyền thống và thị trường mới. Tăng cường công tác thông tin kinh tế, thị trường, sản phẩm, giá cả.

Phòng Công thương làm tốt công tác thông tin kinh tế, nghiên cứu thị trường của huyện và chính sách phát triển thị trường đối với từng loại sản phẩm, hàng hoá.

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư kinh doanh du lịch, thương mại, cung ứng vật tư, phân bón, nguyên liệu, máy móc, trang thiết bị nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu sản xuất cũng như tiêu dùng trên địa bàn huyện.

Tăng cường công tác thông tin kinh tế, thị trường, sản phẩm, giá cả để các tổ chức kinh tế, người sản xuất nắm bắt kịp thời có kế hoạch sản xuất, tiêu thụ sản phẩm một cách nhanh chóng, đáp ứng yêu cầu thị trường, chủ động xây dựng các mối quan hệ chặt chẽ giữa các khâu trong quá trình sản xuất, nhất là từ khi cung ứng nguyên liệu, vật

tư kỹ thuật, tổ chức sản xuất cho đến khi tiêu thụ sản phẩm. Như vậy thương nghiệp huyện cần được sắp xếp, tổ chức, quản lý và phát triển theo hướng gắn kết chặt chẽ với người sản xuất, hình thành hệ thống đại lý cung ứng vật tư, phân bón, máy móc, thiết bị kỹ thuật, thu mua và tiêu thụ sản phẩm.

Tổ chức tham gia các hội chợ, triển lãm về các sản phẩm đặc thù của huyện, kết hợp giới thiệu các sản phẩm làng nghề, nông nghiệp truyền thống và kết hợp giới thiệu qua mạng Internet.

Tổ chức gắn kết sản xuất làng nghề với các hoạt động du lịch trong tỉnh, trong nước và khu vực để mở rộng thị trường.

1.7. Giải pháp về quốc phòng an ninh

- Tăng cường vai trò lãnh đạo của các cấp ủy đảng bảo đảm tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với lực lượng vũ trang huyện; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về quốc phòng - an ninh; xây dựng lực lượng vũ trang, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có số lượng hợp lý, với chất lượng tổng hợp và khả năng chiến đấu cao, sẵn sàng trong mọi tình huống, đảm bảo giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; đẩy mạnh phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” trong tình hình mới.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với đảm bảo quốc phòng, an ninh; quốc phòng, an ninh với kinh tế đảm bảo hài hòa, phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện và các nội dung đề ra trong nghị quyết Đại hội.

- Tăng cường công tác bồi dưỡng kiến thức quốc phòng; xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân vững chắc trong thực hiện chiến lược bảo vệ Tổ quốc; phát huy hiệu quả hoạt động của lực lượng vũ trang huyện, nhất là dân quân, tự vệ, các mô hình tự quản về an ninh, trật tự và lực lượng cốt cán trong các tổ chức, tầng lớp nhân dân thực hiện nhiệm vụ quốc phòng- an ninh trên địa bàn.

- Nâng cao trách nhiệm của tổ chức đảng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong phòng chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm; cụ thể hóa và triển khai thực hiện nghiêm các qui định của Đảng và pháp luật Nhà nước đối với lĩnh vực này. Phát huy vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân, Mặt trận, các đoàn thể nhân dân trong phòng chống tham nhũng, lãng phí. Tăng cường hoạt động, công tác nghiệp vụ của các cơ quan Tư pháp kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm theo pháp luật các hành vi tham nhũng lãng phí.

1.8. Phối hợp chặt chẽ giữa quy hoạch và kế hoạch

Huyện cần thực hiện tốt việc tăng cường mối quan hệ công tác giữa quản lý quy hoạch và xây dựng kế hoạch để từng bước đưa các chương trình dự án ưu tiên đầu tư trong quy hoạch đã được phê duyệt vào kế hoạch thực hiện hàng năm.

Huyện cần thành lập “Ban quản lý, chỉ đạo thực hiện quy hoạch huyện” bao gồm: Đứng đầu là UBND huyện, các thành viên gồm có các phòng, ngành, UBND các xã, thị trấn trong đó phòng Tài chính kế hoạch là thường trực để triển khai thực hiện quy hoạch trên địa bàn huyện một cách có hiệu quả. Ban chỉ đạo giúp cấp uỷ và UBND huyện xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch, trong đó xác định nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị và các xã, thị trấn thực hiện theo đúng quy hoạch đã phê duyệt.

Trên cơ sở định hướng của các ngành và các lĩnh vực trong quy hoạch, các phòng, ban, ngành của huyện cùng các xã, thị trấn phối hợp với các sở, ngành lập các quy hoạch chi tiết về xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, phát triển các khu đô thị, cụm dân cư, giáo dục, y tế, văn hoá, hệ thống các chợ, siêu thị ... công khai quy hoạch tổng thể và các quy hoạch chi tiết trên địa bàn huyện để nhân dân trong huyện thực hiện và các đối tác bên ngoài nghiên cứu tham gia đầu tư.

Phòng Tài chính-kế hoạch huyện là cơ quan đầu mối giúp UBND huyện điều hành thực hiện quy hoạch, trong đó chú trọng việc xác định và triển khai thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư, đặc biệt là các dự án đem lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội, mang tính đột phá, tạo nguồn thu mới cho ngân sách. Thường xuyên theo dõi kết quả thực hiện quy hoạch, phát triển những vấn đề không còn phù hợp với thực tế, trình UBND tỉnh xem xét điều chỉnh quy hoạch theo định kỳ.

UBND huyện tích cực phối hợp thực hiện theo các chương trình, kế hoạch để đẩy mạnh tiến độ thực hiện các công trình của Tỉnh và TW đầu tư xây dựng trên địa bàn, nhất là công tác đền bù giải phóng mặt bằng, cung cấp lao động và các điều kiện cũng như các dịch vụ hỗ trợ đi kèm.

2. Nguồn vốn và nguồn lực thực hiện

Tập trung thu hút các nguồn vốn cho đầu tư phát triển đô thị, hoàn thiện kết cấu hạ tầng đô thị bằng các nguồn vốn khác nhau, trong đó chú trọng nguồn vốn từ xã hội hóa với hình thức đối tác công tư (PPP). Hoàn thiện các công trình đang thực hiện dở dang bằng cách kết hợp các nguồn vốn và thể chế chính sách; theo thứ tự ưu tiên sẽ tập trung nguồn lực để trả nợ các công trình đã có phê duyệt quyết toán.

- **Huy động vốn từ ngân sách nhà nước:** Vốn ngân sách bao gồm ngân sách huyện, ngân sách tỉnh và Trung ương đầu tư vào các công trình thiết yếu như thủy lợi, giao thông, y tế và giáo dục. Ngân sách huyện chủ yếu là từ nguồn thu thuế và phí trên cơ sở thực hiện đầy đủ luật ngân sách nhà nước. Ngân sách Trung ương được huy động từ các nguồn vốn trái phiếu chính phủ, vốn ODA và các nguồn vốn phi chính phủ khác.

- **Huy động vốn doanh nghiệp:** Bao gồm cả các nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài và các doanh nghiệp trong nước, vốn đóng góp của dân. Nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp có vai trò ngày càng lớn trong đầu tư phát triển.

- **Huy động vốn từ quỹ đất đai:** Tiếp tục giao đất đến từng hộ gia đình, cho thuê đất dài hạn, thực hiện phương thức đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tạo ra nguồn vốn đầu tư cho địa phương. Bố trí sử dụng nguồn tài nguyên đất đai một cách hợp lý giữa các ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế.

Chuyển đổi quỹ đất đai thành nguồn vốn bằng cách rà soát lại quỹ đất trên cơ sở xây dựng quy hoạch sử dụng đất đai của huyện, đặc biệt là vùng quy hoạch khu đô thị, từ đó tiến hành giao đất cho các ngành, các đơn vị, cơ sở, doanh nghiệp và cá nhân sử dụng theo phương thức cụ thể để huy động vốn.

Đầu tư một số tuyến đường giao thông quan trọng, gắn với một số công trình phúc lợi công cộng để tạo thêm quỹ đất mới có giá trị cao hơn.

Thực hiện phương thức đấu thầu các khu đất để huy động vốn.

- **Huy động vốn vay:** Xây dựng các dự án trọng điểm để được vay từ các ngân hàng và tổ chức tín dụng của tỉnh, TW và các tổ chức quốc tế.

- **Tạo môi trường thông thoáng và có chính sách hấp dẫn để thu hút các nguồn vốn bên ngoài:**

Cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện để thu hút vốn đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp, cá nhân trong tỉnh, từ các tỉnh khác, và vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, bao gồm các hình thức như hợp tác kinh doanh, liên doanh liên kết, đầu tư 100%, hình thức BOT,...

Xây dựng các dự án hạ tầng quan trọng, các dự án kinh tế cộng đồng có sức thuyết phục và hiệu quả, nhằm tranh thủ nguồn vốn tín dụng trong nước và vay vốn các ngân hàng và tổ chức tài chính quốc tế như vốn ODA, vốn quốc tế tài trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, vốn quốc tế tài trợ cho các dự án vùng đồng bào dân tộc ít người, vùng kém phát triển...

- **Tăng cường xúc tiến đầu tư, thương mại:** Tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, hợp tác kinh tế với các đơn vị kinh tế lớn trong tỉnh, ngoài tỉnh.

- **Kết hợp huy động, sử dụng các nguồn vốn cho các chương trình một cách hợp lý:**

Chương trình đầu tư xây dựng, cải thiện hệ thống kết cấu hạ tầng về giao thông, điện, cấp thoát nước, thủy lợi: dùng vốn ngân sách, ODA, huy động theo hình thức BOT, BTO, BT, đóng góp của các doanh nghiệp và nhân dân.

Chương trình đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở ngành y tế, giáo dục - đào tạo, văn hoá thể dục thể thao: dùng vốn ngân sách kết hợp việc thực hiện xã hội hoá chương trình đầu tư bằng huy động sức dân, vốn đóng góp của dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư dân lập, các nhà tài trợ trong và ngoài nước.

Chương trình đầu tư xây dựng và phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại: chủ yếu là thu hút các nguồn vốn từ các hộ kinh doanh, các doanh nghiệp trong nước, đầu tư trực tiếp nước ngoài, kết hợp một phần vốn ngân sách cho công tác khuyến công, khuyến thương, xúc tiến đầu tư, thương mại.

Chương trình đầu tư xây dựng phát triển ngành nông nghiệp có năng suất và hiệu quả kinh tế cao, đặc biệt là phát triển cây ăn quả và chăn nuôi: vốn đầu tư cho chương trình này chủ yếu dùng các chính sách khuyến khích nhân dân, doanh nghiệp, trang trại và các đối tượng khác bỏ vốn tự có và vay vốn tín dụng ưu đãi đầu tư phát triển sản xuất. Ngoài ra ngân sách cũng cần tham gia một tỷ lệ hợp lý vào lĩnh vực hỗ trợ-hướng dẫn kỹ thuật, cung cấp thông tin, xúc tiến đầu tư-thương mại, áp dụng công nghệ sinh học và giống mới.

3. Các chương trình, dự án trọng điểm ưu tiên đầu tư

3.1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư

- Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn.

- Phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của huyện.

- Có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của huyện.

- Mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền.

- Phù hợp với cân đối tổng thể về nguồn lực.
- Đảm bảo về môi trường, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng.
- Phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn

Cụ thể:

1) Các dự án hạ tầng khung giao thông trục chính của huyện có tính chất đối ngoại, kết nối huyện với các khu du lịch, khu trọng điểm kinh tế của các địa phương lân cận, kết nối xuyên suốt nội bộ.

2) Các dự án chỉnh trang đô thị tập trung vào các hệ thống mương dẫn nước thải, xử lý thoát nước mặt, hệ thống an toàn giao thông

3) Quy hoạch, đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở xã hội đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu của các nhóm lao động trong các khu, cụm công nghiệp, nhân dân trong và ngoài địa phương.

4) Hạ tầng các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được thực hiện đồng bộ, nhất là hệ thống xử lý nước thải, thu gom rác thải công nghiệp.

5) Các dự án du lịch văn hoá, làng nghề, sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao, giải trí gắn với các biện pháp bảo vệ môi trường sinh thái, các vị trí ưu tiên trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

6) Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực, cung cấp đầy đủ và ngày càng nâng cao trình độ nguồn nhân lực trong các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, thương mại, nông nghiệp công nghệ cao.

3.2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của huyện, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện dự án

- Nhóm tiêu chí ưu tiên về kinh tế: Phù hợp với các trụ cột ưu tiên phát triển trong quy hoạch; cụ thể hóa các mục tiêu về quy mô kinh tế, tính khả thi về nguồn lực, thời gian thực hiện.

- Nhóm tiêu chí ưu tiên về xã hội: Phù hợp với các ưu tiên phát triển về xã hội trong quy hoạch; cụ thể hóa các mục tiêu về xã hội như lao động, việc làm, thu nhập, văn hóa, an toàn và công bằng xã hội.

- Nhóm tiêu chí về môi trường: Phù hợp với các ưu tiên về bảo đảm môi trường trong quy hoạch như tiêu chuẩn xả thải, mức độ xử lý ô nhiễm môi trường, các quy chuẩn trong quản lý môi trường...

- Nhóm tiêu chí về an ninh quốc phòng: Phù hợp với ưu tiên bảo đảm về an ninh quốc phòng.